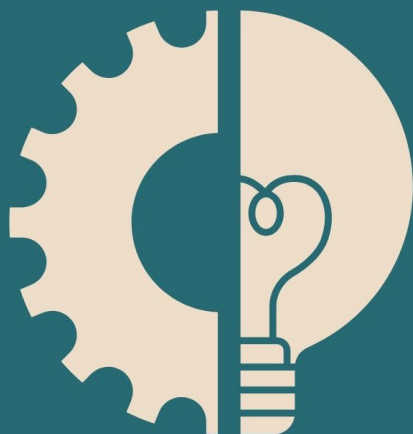


PHẠM NGỌC KHUÊ



ÓC KHOA HỌC

*Một phương pháp rèn luyện
trí xét đoán*



thaiducphuong.wordpress.com

Lời người làm ebook

Trong cuốn *Ốc sáng suốt*, cụ Nguyễn Duy Cần có trích dẫn một đoạn từ cuốn *Ốc khoa học* của tác giả P. N. Khuê. Lần tìm trên internet, tôi tải được bản scan của cuốn *Ốc khoa học* (xuất bản năm 1943). Chất lượng giấy ngày xưa khá tệ nên có nhiều chỗ khó đọc. Tôi thấy cuốn này hay nhưng không được tái bản, nên quyết định đánh máy nó và đóng gói thành ebook để chia sẻ.

Trong sách, có đôi chỗ không rõ chữ (do in ấn) hoặc tôi cho rằng thông tin bị in sai, tôi sẽ đánh ký hiệu (?). Có những chỗ tác giả dùng từ cũ, từ ít gặp, tôi sẽ thêm chú thích của mình vào và đánh ký hiệu (BT). Tôi không biết tiếng Pháp, có những chỗ tác giả ghi chú bằng Pháp văn, nếu tôi thấy chữ đó in rõ, tôi sẽ đánh máy lại; nếu chữ in mờ, tôi sẽ bỏ qua, vì sợ đánh máy sai; cá nhân tôi thấy những thông tin bằng Pháp văn không quan trọng lắm.

Trong bản scan bị thiếu mất trang 139, không có cách nào khác, tôi đành bỏ qua trang đó. Nếu sau này hữu duyên tìm được trang còn thiếu, tôi sẽ cập nhật vào ebook.



Nếu thấy quyển ebook này có ích, độc giả có thể ủng hộ tôi theo thông tin ở trang kế. Xin cảm ơn.

Thái Đức Phương



ỐC KHOA HỌC

Phạm Ngọc Khuê

*Bản ebook này được đánh máy từ một bản sách scan (nhà xuất bản Hàn
Thuyền - 1943).*

Đánh máy, biên tập và làm bìa: Thái Đức Phương

Bạn có thể mời tôi một ly cafe (hoặc nhiều ly) tại đây nếu thấy tôi xứng
đáng:

<https://thaiducphuong.wordpress.com/cafe2022>

hoặc mua sách ủng hộ tôi từ tiki hoặc shopee:

<https://tiki.vn/dung-cuoc-dua-khong-phai-la-thua-p173763067.html>

<https://shopee.vn/product/392838844/17840347761>

↓
Cuốn sách dành cho
những ai muốn tìm một
khoảng lặng giữa cuộc
sống vội vã





Một lần, tôi tình cờ đọc được định nghĩa của từ “mê tín” trong từ điển tiếng Việt, thì ra “mê tín” nghĩa là “*Tin tưởng một cách mù quáng, thiếu suy xét*”. Bỗng nhiên tôi cảm thấy hoang mang vô cùng! Phải chăng trong xã hội này đang đầy rẫy những kẻ mê tín? Phải chăng tôi cũng đang là một kẻ mê tín? Học sinh mê tín thầy cô? Con cái mê tín cha mẹ? Học viên mê tín diễn giả? Người đọc mê tín sách vở? Người dân mê tín chính trị gia? Dư luận mê tín truyền thông? Cư dân mạng mê tín lẫn nhau?... Thật khó để người ta không mê tín trong một thời đại thông tin thừa mứa đến mức “bội thực”, còn con người thì không đủ thời gian dừng lại suy xét

trích “Dừng cuộc đua không phải là thua”

P. N. KHUẾ

ÓC KHOA HỌC

Một phương pháp rèn luyện trí xét đoán

(tiểu luận)

1943

HAN THUYEN

<https://thaiducphuong.wordpress.com>

Mục lục

Tiểu sử tác giả Phạm Ngọc Khuê	10
Tựa	14
Phần thứ nhất	17
Chương I Cần phải đặt rõ vấn đề nhận thức	18
Chương II Óc mê tín	32
Chương III Óc hư ngụy	42
Chương IV Óc cơ giới	61
Chương V Óc mô-lăng	74
Phần thứ hai	84
Chương I Óc kinh nghiệm	87
Chương II Óc duy lý	94
Chương III Óc thực nghiệm	104
Chương IV Óc biện chứng	120
Chương V Tinh thần khoa học	130
Phần thứ ba	144
Chương I Những điều kiện thuận tiện cho óc khoa học nảy nở	148
Chương II Rèn luyện trí xét đoán	157
Kết luận	170

Tiểu sử tác giả Phạm Ngọc Khuê



Ngày nay, ít người biết đến tên tuổi bác sĩ Phạm Ngọc Khuê - người trí thức một thời vang bóng ấy đã từng là bạn văn chương với các văn nhân tài tử Thăng Long - Hà Nội như Nguyễn Tuân, Nguyễn Bính, Trương Tửu, Nguyễn Đỗ Cung...

Bác sĩ Phạm Ngọc Khuê sinh năm 1913, quê gốc ở làng Hòe Lâm, xã Ngọc Lâm, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Năm 1927 ông vào học trường Trung học Bảo hộ (trường Bưởi) cùng lớp với

một chàng trai con nhà Nho ở làng Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh là Nguyễn Văn Cừ - sau này trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương.

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Phạm Ngọc Khuê là một trong những bác sĩ đầu tiên tham gia thành lập Cục Quân y. Khi bác sĩ Vũ Văn Cẩn làm Cục trưởng Cục Quân y, đã có ý định mời bác sĩ Phạm Ngọc Khuê làm Cục phó nhưng ông không nhận, mà chỉ thích làm chuyên môn để được trực tiếp chăm sóc và chữa bệnh cho các chiến sĩ.

Năm 1948, bác sĩ Đặng Nguyên Đức - Trưởng ban Quân y kiêm Bệnh xá trưởng Trung đoàn 52 Tây Tiến hy sinh, bác sĩ Phạm Ngọc Khuê đang làm Trưởng ty Y tế kiêm Giám đốc Bệnh viện tỉnh Hòa Bình liền về thay thế để được trực tiếp cứu chữa cho các chiến sĩ của “đoàn binh không mọc tóc”.

Sau khi tốt nghiệp bác sĩ trường Đại học Y khoa Đông Dương (một thứ “của hiếm” thời trước Cách mạng Tháng Tám), Phạm Ngọc Khuê cho ra đời cuốn sách Ốc khoa học, mà tờ Thanh nghị trẻ em (do Vũ Đình Hòe làm chủ nhiệm) đã giới thiệu nhiều kỳ.

Tiếp đến là bộ sách Sức khỏe mới xuất bản năm 1941 gồm 8 quyển:

- Một sức khỏe mới
- Nguồn sinh lực
- Nghị lực
- Yêu đời
- Ăn uống - Thở - Vận động
- Tinh lực
- Huấn luyện thần kinh
- Nghĩ - Cảm xúc - Hành động

Các tác phẩm của ông đều ký tên P. N. Khuê - mỗi quyển dành nhiều trang bàn bạc, lý giải, thuyết phục thanh niên Việt Nam cải tạo sinh lực.

Những cuốn sách của ông hấp dẫn người đọc đến mức, theo cách nói của bạn hữu đương thời với ông, có những người “mê” Phạm Ngọc Khuê như “mê gái”.

Đặc biệt là cuốn Nguồn sinh lực với các giá trị khoa học, nhân văn và văn chương của nó, đã nhanh chóng lọt vào mắt xanh của nhà báo Đinh Gia Trinh, một cây bút phê bình nặng ký trên tờ Thanh nghị.

Sau khi bộ sách ra đời, Đinh Gia Trinh viết bài Đọc sách “Một sức khỏe mới và Nguồn sinh lực”, với những lời đánh giá trân trọng: *“Hai tác phẩm ấy có một tính cách đặc biệt: nó đại diện cho một loại sách đứng đắn, nghiêm trang, cần phải mong mỗi ngày một nhiều lên, loại sách triết lý và khoa học trong văn chương ta”* và *“... ông P. N. Khuê cho ta tin rằng văn chương Việt Nam có thể đi đến rõ rệt và đẹp đẽ để mang những tư tưởng mới mẻ của thời đại.”* (Thanh nghị, số 6, 1941)

(Nguồn: Báo điện tử Công An Nhân Dân)

Tựa

Óc khoa học là một danh từ dịch ở tiếng Pháp ra. Tuy nó mới nhập tịch tiếng ta, nhưng cũng đã thành quen thuộc lắm rồi, nhất là đối với những người Tây học.

Tùy người dùng, tùy chỗ dùng, có khi nó biểu thị một cái gì nghiêm trang, chặt chẽ, danh thép, một cái gì sáng sủa, vững vàng, sâu sắc, rộng rãi; có khi nó lại đượm những vẻ nghênh ngang, kiêu kỳ, hợm hĩnh, lối bịch; có khi nó lại dùng để giấu diếm những điều trái khoa học, phản khoa học nữa.

Danh từ óc khoa học chưa có ý nghĩa xác định rõ rệt, có lẽ tại chúng ta chưa có khoa học. Mỗi người gán cho nó một ý nghĩa riêng, tùy theo cái quan niệm riêng của mình - đúng hay sai, rộng hay hẹp, sâu hay nông - về khoa học. Những ý nghĩa riêng ấy thường có nhiều tính cách chủ quan hơn là khách quan.

Tuy vậy, danh từ óc khoa học cũng đã “có mặt” và đã thông dụng trong xã hội ta, và ít ra nó cũng phản chiếu đúng một cái gì: một thắc mắc, một khuynh hướng, một nhu cầu của cả đoàn thể.

1. Trước hết, sau một thời kỳ tiếp xúc với người Âu châu, chúng ta cảm thấy rằng có một lối nhận xét sự vật, một lối suy nghĩ, một cách hiểu biết, một thái độ tinh thần khác hẳn với những thể cách tinh thần hiện đang thông dụng của ta. Ta đã cảm thấy rằng cái lối nhận thức mới này hình như vững vàng hơn, tinh xảo hơn, đặc dụng trong đời sống ngày nay hơn. Ta bắt đầu hoài nghi những giá trị tinh thần đã tỏ ra bất lực và không thích hợp nữa. Ta không biết đã đến lúc phải phá đổ chúng hay chưa?

2. Ta lại muốn tìm hiểu xem ở các xã hội văn minh, nhờ có những điều kiện vật chất và tinh thần nào mà khoa học đã nảy nở ra được? Ta muốn biết xem khoa học đã phát triển như thế nào? Đã qua những chặng đường nào mới thành rực rỡ, mãnh liệt như ngày nay?

3. Sau cùng, đó cũng là lẽ tự nhiên, ta cũng muốn tự tạo cho ta một khí giới lợi hại là óc khoa học, một sản phẩm thực dụng và quý giá là khoa học. Nhưng làm thế nào? Phải rèn luyện óc khoa học trước để cái này tạo ra khoa học? Hay là phải đợi cho có khoa học rồi mới có thể làm nảy ra óc khoa học được? Phải làm chuồng trước? Hay tậu bò trước? Vì hiện nay ta chưa có thứ nào cả.

Mục đích của quyển sách này là tìm cách trả lời những câu hỏi trên đây. Nội dung gồm 3 phần: một phần phê bình những cách nhận thức khiếm khuyết của ta, một phần nghiên cứu sự phát triển của óc khoa học, và một phần thực hành trình bày một vài cách rèn luyện trí xét đoán.

Tôi không dám quên rằng: vấn đề khoa học không phải chỉ là một vấn đề tri thức. Nó còn liên quan mật thiết với sự sinh tồn của chúng ta, đến đời sống hàng ngày của chúng ta, đến cuộc tiến hóa của chúng ta nữa. Nhưng nếu tất cả chúng ta đều hiểu lẽ đó thì một ngày kia gần đây, khoa học sẽ chiếu tỏa hào quang vào khắp mọi chỗ tối tăm và ảm thấp trong xã hội. Và khi ấy, óc khoa học, đối với chúng ta, sẽ không còn gì là xa lạ nữa.

Hanoi, 1^{er} Avril 1943

P. N. KHUÊ

Phần thứ nhất

Chương I

Cần phải đặt rõ vấn đề nhận thức

1. Một khí giới trong đời sống

Chúng ta thường gặp những bạn thanh niên, sức khỏe có, học vấn có, tài hoa có, nhiệt tâm có, lý tưởng có, vậy mà lúc ra đời lại bị thua kém, bị rầy đập, bị khố nhục, bị sa ngã! Cho đến nỗi mới trong vòng 30 tuổi họ đã yếu đuối, chậm chạp, buồn rầu, chán nản; ở những người sớm già cỗi ấy, nguồn tình cảm hầu như đã khô cạn và sức hoạt động không còn gì.

Người ta hay phàn nàn cho họ và đổ tội cho số mệnh đã xui như thế.

Không phải. Những người “xấu số” ấy chỉ là những tên lính bại vong cần phải làm cho tỉnh ngộ. Trong trận đấu gay go là cuộc đời, họ bị thua là đáng lắm. Và họ quá cậy vào sức khỏe, vào học vấn, vào tài hoa của họ, và họ quên rèn luyện một khí giới rất cần thiết để chống lại kẻ thù (những trở lực của cuộc sống) ở chung quanh họ hoặc ở ngay trong người họ.

Khí giới ấy là một ánh lửa dẫn đường quan trọng hơn hết tất cả mọi thứ đức tính khác. Nếu ta không sáng suốt thì ta sẽ gặp thất bại ở mọi trường hoạt động. Lòng hăng hái mù quáng chỉ đẩy

ta sâu mãi vào vòng lằm lẩn, và nguyện vọng ta càng cao thì sự đổ ngã của ta càng tai hại, càng đau đớn; trái lại, nếu ta rụt rè, lẩn quẩn, tê liệt không hành động được, cũng chỉ vì ta không hiểu rõ nên làm như thế nào, phải làm như thế nào.

Trong đời sống hàng ngày, biết và làm là hai việc không thể đem tách ra được. Có biết thì mới dám làm, có biết rõ thì mới làm mạnh, có biết đúng sự thực thì làm mới thành công được. Có can trường cũng chưa đủ. Còn cần phải sáng suốt nữa. Sự biết cũng quan trọng ngang với sự làm, còn khó khăn hơn sự làm.

Vậy làm thế nào để biết sự thực? Để hiểu chân lý thiết dụng? Theo phương pháp nào để rèn luyện cho khối óc thành mẫn tuệ, sắc lực? Làm thế nào để tự tạo cho mình những tư tưởng rõ rệt, một trí tuệ linh hoạt, một thái độ tinh thần sáng sủa, mạnh mẽ, đường hoàng?

Nhưng thế nào là biết, là hiểu, là thông minh?

2. Những quan niệm mơ hồ về trí

Những danh từ ấy, trong tiếng ta, chưa có ý nghĩa xác định. Chúng ta thường lẫn một người có học vấn với một người có kiến thức, một người xảo trá với một người thông minh; ta tưởng lầm rằng một người nhiều kinh nghiệm ắt phải là một người có đạt

kiến, một người già ắt phải sáng suốt hơn một người trẻ; ta quên rằng học và hiểu là hai việc khác nhau; ta không phân biệt trí xét đoán với trí nhớ; Ta không ngờ rằng một người sáng dạ (nhớ nhiều hiểu mau) nhiều khi chỉ hiểu biết sự vật một cách rất hẹp hòi nông nổi... Chính vì thế mà những kẻ nhớ sách nhiều (những con vẹt to đầu) lại tự cho mình là những “bậc thượng trí” hơn đời; những kẻ khôn khéo ranh mãnh được coi là những người thông hiểu lẽ phải; những kẻ giáo hoạt khoe khoang vẫn được nhiều người kính nể... Căn nguyên của cái tình trạng hỗn độn ấy, cần phải tìm ở nền móng và kiến trúc xã hội ta xưa và nay, ở những chương sau chúng ta sẽ bàn tới.

Ở đây, muốn khỏi lẫn lộn trong khi suy luận, ta cần phải có một quan niệm rõ rệt về sự hiểu biết.

3. Trí khôn là gì?

Cái mà ta gọi là trí, trí tuệ, trí thông minh không phải là một cái khiêu riêng biệt trong tinh thần con người. Đó cũng không phải là một đặc tính của khối óc. Thuyết Homosapiens (con người có trí khôn) bây giờ không thể nào đứng vững được nữa (sẽ nói rõ phần thứ hai). Vậy trí khôn là cái gì? Theo giáo sư H. Piéron là người chuyên về tâm lý học thực nghiệm, thì *“khi nào tinh thần ta chuyển biến để giải quyết những vấn đề mới trong đời*

sống, giải quyết để cho con người thích ứng với hoàn cảnh. Cái năng lực chuyển biến ấy gọi là trí khôn.”

Nói một cách khác, trí khôn (hay trí tuệ, trí thông minh) là một thể cách hoạt động của tinh thần. Trong sự hoạt động ấy, không phải chỉ có một tác động đơn sơ là sự hiểu biết. Trái lại, có nhiều tác động hoặc cùng diễn ra một lúc, hoặc lần lượt diễn ra. Các nhà tâm lý học thường phân ra: sự nhận những cảm giác mới, sự nhớ lại những cảm giác cũ, sự chú ý, sự liên tưởng, sự tưởng tượng, sự sáng tác, sự lý luận - trong ấy có phân tích, khái quát, tổng hợp; sự xét đoán - trong ấy có phê bình, tín ngưỡng, dự đoán.

Nói tóm lại, sự hoạt động của tinh thần (trong khi giải quyết những vấn đề mới) rất là phức tạp. Ta không nên vin vào một tác động trong bao nhiêu tác động kể trên để đánh giá một trí khôn. Thực ra, có nhiều loại trí khôn, tùy theo cái thể cách hoạt động tinh thần của mỗi người chúng ta. Có người rất mau hiểu biết trong khi học toán pháp, nhưng khi trông vào một cái máy lại mù tịt; có người phê bình rất sắc sảo, nhưng không bao giờ có sáng kiến gì; có người lý luận về thuyết lý rất rành mạch, nhưng lúc cần phải xử đối ở đời thì lại bối rối lúng túng; có người nhớ rất nhiều việc bác tạp mà không bao giờ hiểu rõ cái liên quan giữa những việc ấy. Nếu mà chỉ kể để đến cái bản sắc tinh thần riêng

của mỗi người, thì ta có thể nói là có nhiều thứ trí khôn khác nhau. Điều này rất quan trọng về phương diện chọn nghề. Ở nhiều xứ ngày nay, có những cơ quan riêng để xem xét tinh thần thanh niên và định rõ ràng xem trí thông minh của mỗi người thuộc về loại nào và ở trình độ nào. Những cơ quan ấy gọi là Tâm Lý Hướng Nghiệp viện; các nhà tâm lý học chuyên môn về khoa ấy như các ông: A. BINET, PIERON, LAHY... ở Pháp, DECROLY ở Bỉ, MIRA ở I-Pha-Nho... đã nêu ra nhiều kết quả mỹ mãn: làm cho thanh niên đỡ lạc đường trong sự chọn nghề.

Ngoài ra, người ta lại có thể đo cái mà ta gọi là trí khôn của một người bằng cách xem người ấy giải quyết những vấn đề cần thiết trong đời sống ra sao (nên nhớ rằng bao giờ người ấy cũng dùng tất cả mọi năng lực tinh thần để giải quyết).

4. Trí khôn lệ thuộc vào cái gì?

Tại sao mỗi người chúng ta lại có một cách hiểu biết, một cách xử trí, một trí thông minh khác nhau? Không phải tại trời sinh ra ông A thông minh và sinh ra ông B ngu độn. Trí khôn của ta, dù có siêu việt như thần đồng, cũng chỉ là kết quả của những sự kiện vật chất rất cụ thể.

4. 1. *Cơ thể chi phối trí tuệ*

Ta không thể chọn một cơ thể hoàn toàn rồi mới ra đời được. Ta mang ở trong máu, trong xương, trong óc ta tất cả những tính cách sinh lý của cơ thể cha mẹ ta, tuy rằng những tính cách ấy đã hỗn hợp với nhau mà biến đổi đi ít nhiều. Vậy khi ta mới đẻ ra thì ta đã có những nội hạch sung túc hoặc nghèo nàn rồi; thân kinh hệ ta đã bị cấu tạo theo một kiến trúc riêng rồi; đã có một nhịp rung động riêng rồi; ta đã có một cách thu nhận cảm giác riêng rồi. Nếu cha mẹ ta đã làm bạn lâu ngày với rượu, thuốc phiện hoặc tròng giang mai, thân kinh hệ suy nhược của ta chỉ có thể nuôi dưỡng và chứa chấp được một trí thông minh rất yếu ớt, hỗn loạn. Khi ta bị một kịch bệnh như lao phổi, khô gan, sung tim... ta dễ sinh ra mỗi mệt, hoặc buồn rầu, hoặc nóng nảy, ta không thể bình tĩnh hoặc sáng suốt để nhận xét sự vật như một người khỏe mạnh được. Óc là một cơ quan sống cần phải bổ bằng máu, bằng dưỡng khí, bằng các chất đồ ăn uống. Nếu ta bị đói khát, thiếu thốn thì tất nhiên óc ta cũng sẽ khô khan cần cỗi như một cái cây thiếu nước vậy. Những con nhà nghèo có khi chậm chạp đù đờ hơn con nhà giàu, người ta thường dè bủ cho là chúng không có thiên tư, không có khiếu. Thiết tưởng cái khiếu ấy người ta đã tích trữ mất của chúng rồi, khi người ta bắt đầu tích trữ ngay cơm gạo của chúng đi.

Ngoài ra, cơ thể còn là nguồn gốc, là nền móng của những dự vọng, những tình cảm, những năng lực cảm xúc và hoạt động của con người. Người ta không thể hiểu biết được nếu không có tình cảm, cũng như một ngọn đèn thiếu dầu không thể cháy và sáng được. Theo Helvetius (một nhà triết học Pháp) thì một người nếu thiếu hẳn tình dục sẽ là người hoàn toàn ngu tối. Trái lại, những nhà bác học, nhà tư tưởng suốt đời tận tụy đi tìm chân lý là những người rất ham mê; họ có ở trong người cả một lò lửa tình dục mà họ đem trút vào công việc đến nỗi trông bên ngoài, ta cứ tưởng là những người khô khan vô tình.

Ở người thường, có khi vì hoàn cảnh khe khát, những nhu cầu mãnh liệt của cơ thể bị đè ép quá, những tình dục cốt thiết không phát lộ ra được. Do đó mà tinh thần con người thành ra luẩn quẩn hoảng hốt, sợ sệt, phần uất, cuồng phóng... Trong khi ấy, thần kinh hệ bị xiêu vẹo, khối óc bị mù mẫm, không làm trọn cái phận vụ nhận thức của nó nữa. Ở trước mặt một anh biển lận thì trong khung cảnh thiên nhiên, không làm gì có núi, sông, cây, cỏ, chim chóc nữa, hắn chỉ trông thấy đó là những mối lợi, những con số, những đồng tiền; ở một người đang mê đắm tình nhân, các giác quan lu mờ hết, hắn trông xanh ra đỏ, bé ra lớn, xấu ra đẹp... Sự xét đoán của hắn không có giá trị gì mấy. Hắn nhìn

cuộc đời qua một làn sương mù tự chôn sâu thẳm của cơ thể bốc lên.

4. 2. Hoàn cảnh xã hội chi phối trí tuệ

Tuy vậy, không phải chỉ có cơ thể chi phối trí tuệ. Ta còn phải kể đến hoàn cảnh xã hội nữa. Ta hãy đem một đứa trẻ sơ sinh để vào giữa rừng. Nếu nó có thể sống và lớn lên được thì sự hiểu biết của nó cũng rất thô sơ, không hơn gì con khỉ. Và ở những xã hội mọi rợ, tổ chức hãy còn khiếm khuyết, trí thức con người cũng rất đơn giản.

Trái lại, ở xã hội văn minh thì dù muốn hay không muốn, con người ta cũng bị hoàn cảnh nào nặn luôn luôn.

Nhờ những lợi khí đặc lực, như sự tổ chức kinh tế, sự tổ chức pháp luật, sự tổ chức giáo dục, những lễ nghi, những phong thói, những dư luận bảo thủ biểu thị ra bằng ngôn ngữ đã thành lập... Xã hội là một cái khuôn khổ chật hẹp đè ép tinh thần ta, làm cho phải uốn cong theo cái vòng định sẵn; nhiều khi cái guồng máy xã hội lại lôi kéo người ta với một tốc độ nhanh quá làm cho ta chóng mặt và không nhận thức được gì nữa.

Phần nhiều, khi ta tưởng là ta xét, ta nghĩ, ta hiểu sự thực, ta chỉ làm theo thành kiến, nghĩa là theo những hình thức tinh thần

nhất định mà xã hội đã bày ra để lừa ta vào đó. Ngay khi ta đã có ý thức về cuộc đời của ta rồi, ta cũng vẫn còn chịu rất nhiều ảnh hưởng của xã hội. Những ảnh hưởng ấy kết tụ lại thành một tấm màn, một “cái khung”. Hình dáng, kích thước, màu sắc “cái khung” ấy ở mỗi người chúng ta lại có những tính cách đặc biệt. Dù sao trong lúc tinh thần ta hoạt động, “cái khung” ấy bao giờ cũng hiện ra để làm biến màu sắc và hình thể của sự vật. Ta nhìn qua đó như qua một đôi kính màu và thấy sự vật cũng nhuộm theo màu đó ít nhiều.

Nói tóm lại, trí khôn không phải là một vật độc lập, nó chỉ là kết quả, một sản phẩm của hai cuộc sinh hoạt giao động nhau: cuộc sinh hoạt cơ thể và cuộc sinh hoạt xã hội. H. Piéron cho rằng: *“Muốn hiểu sự phát triển của trí tuệ thì phải nghiên cứu sự phát triển của cơ thể, không phải cơ thể trơ trọi, mà là một cơ thể đặt vào giữa một đoàn thể có tổ chức”*.

5. Thế lực của trí tuệ

Sự hoạt động đặc biệt của tinh thần - mà ta gọi là trí tuệ cho tiện - có ảnh hưởng trở lại đến toàn thể tinh thần, đến cơ thể con người, đến hoàn cảnh xã hội và thiên nhiên, đến những nguyên nhân để cấu tạo ra nó không?

Nói khác đi, trí tuệ có thể lực gì trong đời sống của con người không?

Muốn tránh sự hàm hồ, ta cần phải nhớ rằng cái sức hoạt động của tinh thần gọi là trí tuệ ấy ở mỗi người mỗi khác, không thể nhất loạt trả lời có hoặc không được.

Ta có thể phân ra nhiều thứ bậc:

- Ở con trẻ, ở những người mọi rợ, ở những người điên có thương tích trong óc... những tác động trí thức (như nhận xét, nhớ, đoán...) rất sơ sài, rất yếu ớt, rất lộn xộn. Những tác động ấy chỉ đủ sức gây ra một số hình ảnh lơ mờ bác tạp, không đủ sức kết tinh được thành một ý niệm, một tư tưởng rõ rệt. Lẽ tất nhiên là những hình ảnh lơ mờ bác tạp kia cũng không ảnh hưởng gì mấy đến đời sống của những người ấy khi họ hoàn toàn bị cơ thể và hoàn cảnh xô đẩy đi.

- Ở trên một bậc nữa, là phần đông những người đã trưởng thành, đã biết nhận xét kỹ càng hơn hồi còn thơ ấu, đã nhờ xã hội, giáo dục, kinh nghiệm luyện cho những thể cách suy nghĩ. Họ đã có một ít ý tưởng kiên cố bên cạnh rất nhiều hình ảnh hazy còn mập mờ rời rạc. Họ không dám phạm những điều xã hội cấm vì biết rằng sẽ bị trừng phạt. Họ không làm trái những phép vệ sinh cần yếu vì biết rằng sẽ bị đau đớn.

Nhưng chỉ có thể thôi. Khi mà pháp luật không can thiệp ngay, khi mà không xảy ra những tai nạn nhờn tiền thì sự biết của họ không có hiệu lực gì: một người đánh bạc, uống rượu, mê gái, phạm tội ác... nhiều khi biết là không nên làm mà vẫn cứ làm. Ở đây, những mối xảm xúc, những dục vọng tiềm thức là chủ động; trí tuệ, lương tâm, lương tri, cái phần ý thức của con người... chỉ là một ánh lửa leo lét, yếu ớt bên cạnh cái lò tình dục sôi nổi.

Đó là tình trạng tinh thần của số đông. Gần đây, các nhà tâm lý học như T. Ribot, Ernest Dupré, Morel, Geley, Emil Kroepelin, M. De Fleury, A. Delmas... đã dựa vào sự xét nghiệm thông thường và dựa vào thần kinh bệnh học để tỏ rõ hiện trạng ấy. Bác sĩ Deschamps cho rằng: *“Con người ta hoàn toàn bị sức di truyền lôi kéo”*, ý nói rằng những dục vọng của cơ thể làm chủ con người. Ông Marcel Boll lại đặt hẳn ra hai định luật tâm lý: luật *“di truyền là căn bản”* và luật *“tình dục chi phối”* để xác định chân tướng con người.

Tuy vậy, các nhà bác học ấy cũng đã quá thiên về ảnh hưởng của cơ thể, và quên hẳn ảnh hưởng của xã hội, quên hẳn cái sức mạnh của những tư tưởng lưu hành trong xã hội, nhất là khi đã kết tinh thành hệ thống, thành tri thức hệ trong tinh thần mạnh mẽ.

Chúng ta đều biết rằng có những người tuần nạn đã có thể sống, chết vì một tư tưởng, một nguyên tắc, một chủ nghĩa. Trí tuệ ở đây đã kết tụ được những lực lượng tinh thần để cưỡng lại với sức thúc phọc¹ cơ thể, và sức đè ép của hoàn cảnh. Tư tưởng đã thống trị trong con người, trí tuệ đã thành một bó đuốc sáng soi đường cho con người, mang sức sống để nâng đỡ con người.

Hơn nữa, trí tuệ - sản phẩm của cơ thể và của xã hội - đã có lúc vượt hẳn ra ngoài hai vòng ấy. Nó tạo ra một phương pháp nhận thức vững vàng, tạo ra phương pháp khoa học. Loài người nhờ thế mà khám phá được những lẽ huyền bí của vũ trụ, sai khiến được những động lực thiên nhiên, đặt tay lên vật chất, và chế ra được những kỹ thuật tinh xảo trong khắp các ngành sinh hoạt, và dám tin ở tương lai mình.

6. Vấn đề nhận thức

Xem như vậy thì sự hiểu biết - không phải là sự hiểu biết lơ mờ rời rạc mà là sự hiểu biết rạch ròi có phương pháp, có hệ thống - rất là quan trọng trong đời sống. Trí tuệ là khí cụ độc nhất của con người để biến cải cuộc sinh hoạt, để tiêu trừ những tai nạn, để nâng nhân loại từ trình độ u mê và bó buộc của một con vật lên địa vị một con người có ý thức và có quyền hành. Cái

¹ Gò bó, trói buộc. (BT)

trình độ tiến hóa của người, đi ngang với cái trình độ phát triển của trí thức. Cái này phản chiếu đúng toàn bộ tinh thần, phản chiếu luôn cả những cuộc sinh hoạt đã giao động nhau mà làm nảy ra tinh thần.

Trước khi nói đến óc khoa học là một thể cách tuyệt xảo của tinh thần, ta hãy thử nghiên cứu xem về phương diện trí thức, chúng ta còn ở những chặng đường nào trong sự tiến triển vĩ đại của loài người.

Chúng ta quan niệm vũ trụ ra sao? Quan niệm con người ra sao? Chúng ta nhận xét sự vật theo cách nào? Chúng ta giải thích những hiện tượng quanh mình như thế nào? Chúng ta phê bình như thế nào? Phán đoán như thế nào? Tín ngưỡng như thế nào? Đúng trước những sự thường và những sự bất thường, chúng ta xử trí ra sao?

Khối óc chúng ta làm việc như thế nào? Tinh thần chúng ta thích ứng ra sao và tổ thái độ ra như thế nào?

Đó là một vấn đề rất phức tạp, rất rộng rãi, khó lòng mà xét cặn kẽ hết được. Đại khái, dựa vào sự quan sát hàng ngày trong xã hội, ta có thể nhận thấy mấy thứ hình thức của trí tuệ rất thông thường:

1. Ốc mê tín
2. Ốc hư nguy
3. Ốc cơ giới
4. Ốc mô-lăng

Ba thứ trên, mỗi thứ có những tính cách đặc biệt, thứ cuối cùng là một thể cách hỗn tạp do ba thứ kia biến đổi đi ít nhiều và pha trộn lại.

Chương II

Ốc mê tín

Người nhà quê Việt Nam chuyên về nghề nông ở các nơi thôn dã. Họ ít tiếp xúc với cuộc đời mới ở các nơi đô thị. Phần đông đều vô học. Đời sống của họ phẳng lặng như mặt nước ao tù. Họ mang theo gần như y nguyên tất cả những tính cách di truyền cổ lỗ từ thuở nào. Họ quanh quẩn ở nơi chôn rau cắt rốn, trong cảnh bùn lầy nước đọng; họ bị vây ở giữa những đình, những chùa, những nghề, những miếu, những tượng chó đá, những bãi tha ma, những cây cối um tùm có treo lủng lẳng bình vôi và đồ mã... Họ bị chìm ngập trong một không khí lạnh lẽ nhưng mà linh động. Trong đó có ma, quỷ, thần, thánh, tiên, phật, và cả Ngọc Hoàng Thượng Đế đang bay lượn phấp phới để ban phúc hoặc giáng họa cho loài người; họ bị trói chặt trong những tập tục cổ truyền (sự tế tự, sự cầu cúng, sự ma chay, sự cưới xin), họ bị ám ảnh bởi những tiếng nói đã đập vào não họ tự lúc nào và in vào đó bao nhiêu tín ngưỡng sâu xa: lạy trời, nhờ trời, cầu trời, khấn phật, quỷ thần chứng giám, thân cây đa, ma cây đề, đất có thổ công, sông có hà bá v.v...

Trong sinh hoạt hàng ngày, họ là những người thiếu ăn thiếu mặc, bị áp chế, bị chạt vật, luôn luôn lo sợ cho mình và cho những người thân thích. Tuy họ không sợ hùm beo rắn rết như

con người thái cổ, nhưng họ luôn luôn nghĩ đến đói, rét, bệnh tật, đau khổ, chết chóc. Họ bị bận suốt ngày, suốt tháng, suốt năm, suốt đời vì sinh kế eo hẹp và vất vả.

Ở trong tình trạng nghèo nàn và khốn khó ấy, tinh thần họ phát triển ra làm sao? Trí tuệ họ có nảy nở được không? Và nó có dự phần gì vào đời sống của họ không?

* * *

Đứng về phương diện trí thức, ta thấy tinh thần hoạt động theo hai thể cách:

- Thể cách kinh nghiệm
- Thể cách thần bí

1. Thể cách kinh nghiệm

Thể cách này chỉ dùng trong phạm vi nghề nghiệp, vì sinh kế bắt buộc, họ phải để ý quan sát những vật, những hiện tượng có liên lạc trực tiếp đến kỹ thuật sản xuất của họ. Họ dựa vào kinh nghiệm của cha ông để lại bằng sự dạy dỗ trực tiếp hoặc bằng những câu ca dao thiết dụng:

“Chớp bắc nháy nháy gà gáy thì mưa.”

“Mồng chín tháng chín có mưa

Chị em đi sớm về trưa mặc lòng

Mồng chín tháng chín không mưa

Chị em bán cả càyl bừa mà ăn.”

Nhờ vậy mà họ có một mớ kiến thức khá sung túc đủ hướng dẫn họ trong sự làm ruộng, đốn củi, đánh cá. Nhà nông biết rõ sự thay đổi thời tiết, biết phân biệt các giống lúa, biết lựa chọn các thứ hoa màu và các thứ phân thích hợp; người đánh cá biết trông chiều trời mà dự đoán hôm nào bể lặng hoặc nổi sóng; người đi rừng biết dò xét những lốt chân của thú dữ, biết rõ tính cách của nhiều thứ hoa quả trong rừng.

Những kiến văn ấy, họ giữ gìn kỹ càng lắm để truyền lại cho con cháu, đó là những bài học kinh nghiệm mà bao nhiêu lớp người đã phải trả bằng mồ hôi, bằng máu, bằng bao nhiêu gian nan, đau khổ. Về thiên văn, về địa dư, về thảo mộc, về động vật... cũng có khi họ có những nhận xét rất tỉ mỉ, rất tinh vi, rất thấu đáo.

Tuy nhiên, những kiến văn ấy phần nhiều hãy còn thiếu sót, mập mờ, nhất là rời rạc, không thành hệ thống gì. Trí não họ chỉ mới ghi lại những hình ảnh đặc biệt của sự vật, có giá trị thực

dụng. Nhưng họ chưa nhận được những mối liên quan giữa những hiện tượng. Họ không hiểu tại sao lại có mưa, gió, sấm, sét... tuy rằng họ đã nhận thấy rõ ràng rằng trước khi mưa thì có nhiều mây, trước khi gió thì trời oi bức, họ không hiểu được tại sao *“trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa”* tuy họ biết chắc rằng sẽ phải xảy ra như thế.

Họ không hiểu tại sao bởi vì họ không có thì giờ quan sát kỹ càng nữa. Vả lại, về mặt thực hành thì những nhận xét kinh nghiệm kia thường cũng đã đủ dùng rồi.

Nhưng lại có khi họ thấy nắng nhiều quá, mưa ít quá, ruộng khô cả, lúa cháy cả. Họ lấy làm lạ tại sao lại sinh ra như thế, họ cần phải hiểu biết những nguyên nhân của những tai nạn ấy để tìm cách chạy chữa.

Kinh nghiệm thô sơ của họ không đủ sức giải quyết vấn đề trí thức mới này. Tinh thần của họ lại xoay ra một kiểu khác.

2. Thế cách thần bí

Đến đây, tinh thần của con người đứng dừng hẳn lại trên con đường rất rộng rãi và còn xa thẳm: con đường của kinh nghiệm, của luận lý theo kinh nghiệm, tức là của lý trí, của khoa học. Gặp những trở lực khó khăn, mà lại không gặp những điều kiện xã

hội giúp sức cho, cái tinh thần còn non nớt ấy lùi lại một bước, rồi rẽ sang một con đường khác, nhỏ hẹp, âm u nhưng mà không có gì ngăn cản: con đường thần bí. Trí tuệ sáng sủa vững vàng trên nền tảng kinh nghiệm lu mờ đi, và nhường chỗ cho một trí tưởng tượng hoảng hốt, hàm hồ, cuồng phóng.

2. 1. Luật nhân quả thần bí

Nó bèn tạo ra thần mưa, thần gió, thần sấm sét (thiên lôi) để giảng cái lý do tại sao lại khi mưa khi gió thất thường như thế. Theo cái tâm lý tự kỷ trung tâm truyền lại tự đời thái cổ, họ cho rằng tại những thần ấy, cũng như người trần, đã bị phạt lòng vì dân sự đã phạm vào một điều cấm kỵ nào đó thôi. Vậy thì toàn thể (xóm, làng, tổng...) phải họp nhau lại mà cầu khẩn thần linh che chở cho mình (thần ở miếu, ở đình, ở sông, ở núi, Đức Thánh Bà, Đức Thánh Ông... là những lối totem như ở đời thái cổ), sẽ nhờ những vị thần này nói hộ với thần mưa, thần gió... hay nói thẳng với Ngọc Hoàng Thượng Đế để cho dân sự làm lễ rửa tội hoặc bằng lễ tam sinh (trâu, dê, lợn) hoặc bằng hình nhân thế mạng² hoặc có khi bằng mạng người nữa (ở bên Tàu có tục vớt người xuống sông cho Hà Bá để mong thoát lụt). Trí thức thông thường cho thần thánh can thiệp vào để giải thích nguyên

² Trong óc người thái cổ thì một hình nhân bằng giấy đề tên một người tức cũng là người ấy - tượng với vật chỉ là một. Đó là luật tham dự.

nhân các hiện tượng, đó là một thể cách trí thức thông thường của người nhà quê ta. Cách lập luận giản tiện đó, họ dùng để giảng tại sao ta ốm đau, thất bại trong công việc làm ăn; tại sao ta bị nghèo, bị khổ, bị khinh bỉ, bị giày xéo... Vậy muốn ra khỏi những khổ cảnh ấy, chỉ có mỗi một cách là đi cầu, đi bói, đi dò xem tội vạ ở đâu để mà kêu cầu lay lục.

Thế cách thần bí đã làm thỏa mãn tinh thần hoảng hốt của con người trong chốc lát. Nó cũng dùng luật nhân quả để giải thích sự vật. Song những nhân vật vô hình mà nó tạo ra để làm nguyên nhân lại không kiểm soát được, nên luật nhân quả ở đây khác hẳn với luật nhân quả chứng nghiệm của khoa học - cái này lấy một hay nhiều hiện tượng để giải thích những hiện tượng khác, mỗi hiện tượng đều quan sát, đều chứng thực được.

2. 2. Luật tham dự

Ngoài luật nhân quả huyền bí ra, tinh thần của người dân quê còn giữ nhiều vết tích của luật tham dự. Nguyên tự đời thái cổ, con người chưa phân biệt mình với vật bên ngoài. Trong trạng thái hỗn hợp ấy, ta cho là mọi vật đều có ý muốn, có tinh thần, có một động lực bí ẩn xô đẩy như ta cả. Ví như đứa trẻ vấp vào hòn đá, nó cho là vì hòn đá muốn làm cho nó đau, và nó đánh hòn đá để trả thù. Đó là thuyết vật linh, chính vì thuyết này mà

ta lẫn tượng với vật. Ta cho tên một người, cái áo người ấy mặc, và người ấy chỉ là một. Nếu ta đem tên người ấy ra nguyên rửa hoặc mang áo người ấy ra đánh thì người ấy sẽ phải nhục phải ốm (tục gọi tên ra chửi rửa, tục chài ngải của người Thổ, người Mường, chuyện Dự Nhượng Đả Long Bào...) Luật tham dự lại xui người ta thờ những con vật khỏe mạnh như hổ, báo, rồng, rắn để được gần những con vật ấy và được chúng tiếp sức mạnh cho. Đó là tục bái vật. Trong dân gian còn có tục kiêng nói động đến tên một người, sợ xúc phạm đến người ấy, kiêng làm bản giấy tờ sách vở vì sợ làm nhục đến thánh hiền, kiêng đâm vào bóng nhau, kiêng mặc áo của nhau... cũng đều do sự nhận thức theo luật tham dự xui nên cả.

* * *

Nói tóm lại, luật nhân quả thần bí và luật tham dự là hai động cơ chính trong thể cách thần bí của người dân quê Việt Nam. Thể cách tinh thần này thường lại lấn áp bao trùm cả thể cách kinh nghiệm nói ở trên. Người ta không tin ở những vật có thật mà lại tin vào những ảo tưởng hư vô. Tinh thần người mê tín phần nhiều không chiếu thẳng vào những vật hiển nhiên, có thể trông thấy, nghe thấy, sờ mó thấy, di chuyển được; nó bàng bạc, lạc loài, theo đuổi những hình ảnh mơ hồ mà nó tự tạo ra trong những lúc vội vàng hoảng hốt. Con người vì thế bị mê hoặc, bị

rối mắt, không nhận thấy cái chân tướng của sự vật nữa. Và vì thế không biết và không kịp thích ứng tùy theo sự biến đổi của hoàn cảnh nữa. Hấn không đủ trí lực để giải quyết những vấn đề mới luôn luôn nảy ra trong đời sống. Hấn là một người lòa đứng ngay trong phạm vi hoạt động của một guồng máy quay nhanh. Hấn không rõ những bộ phận của guồng máy, không biết cử động thế nào cho khỏi hại, không dám cử động nữa: chỉ một tí nữa là đủ cho hấn bị những bánh xe răng của nghiền nát một bàn tay, một cánh tay hoặc lôi cuốn cả người hấn vào trong guồng máy. Trong sự hoạt động, hấn dò dẫm theo những vết chân người đi trước, hấn không dám mạo hiểm, vì không có sáng kiến. Đó là một kẻ hoàn toàn bất lực trong đời sống.

Xét trong lịch trình tiến hóa thì tinh thần mê tín của dân quê ta là não trạng của loài người ở thời đại nông nghiệp sơ khai. Nó còn đứng trên não trạng của loài người thời thạch khí, mà nhà xã hội học Lévy Bruhi mệnh danh là não trạng thái cổ.

Người thái cổ cũng hiểu biết theo hai luật nhân quả thần bí và tham dự, nhưng họ thiên về tục bái vật: thờ hòn đá, cái cây, con thú... chớ chưa tưởng tượng ra những vị thần linh khác. Và kinh nghiệm xác thực của họ còn thô sơ lắm, kể ngay trong phạm vi nghề nghiệp. Người thái cổ có một quan niệm rất mù mịt về hoàn cảnh xung quanh, hấn thấy mình bị vây ở giữa bao nhiêu sức

manh lộn xộn và độc ác. Hãi hùng quá, hẳn phải tìm cách kết liên một cách trực tiếp (thờ một con vật che chở cho cả một đoàn thể: totem) hoặc gián tiếp (thờ bất cứ một vật gì để thêm vây cánh cho mình: bái vật). Hẳn luôn luôn lo sợ, tìm cách tự vệ.

Người mê tín ở xứ ta còn giữ lại một ít tập tục của người thái cổ ấy. Nhưng ta đã đi đến một tôn giáo đa thần bác tạp. Ta có thể mua chuộc được lòng những vị thần ấy bằng lễ vật, bằng những nghi lễ, tuy rằng không phải bao giờ những vị thần kiêu kỳ kia cũng sẵn lòng thương xót ta.

Kể về mê tín tinh thần ta lại khác với những người tín ngưỡng ở một vị chúa tể - một vị thôi - của vũ trụ (như trong những tôn giáo độc thần Bà-la-môn, Hy-ba-lai, Hồi giáo). Những kẻ giáo đồ ấy cho mình là đồng thể với vị chúa tể của vũ trụ, họ dám tự tôn, tự phụ, họ sống yên ổn, vững vàng hơn.

Tuy vậy, không thể phân thứ bậc loài người theo sự mê tín. Không thể cho tôn giáo độc thần tiến bộ hơn tôn giáo đa thần được. Chứng cứ là trong đời Trung Cổ, dân Âu châu tín ngưỡng một tôn giáo độc thần, lại phát triển kém dân Hy Lạp, La Mã đời thượng cổ là những môn đồ của đạo đa thần. Điểm quan trọng nhất trong tinh thần con người là trí khôn, là lý luận, lý trí, cái ánh lửa nảy ra trong sự kinh nghiệm, trong sự giao động của các

giác quan với thực tế. Người đã man sở dĩ khác con người văn minh là vì tinh thần của người đã man đi vào con đường thần bí tối tăm.

Ông Eleuthère Martin cho rằng: *“Khoa học ngày nay là một giai đoạn rực rỡ của tinh thần. Con người đã chọn con đường kinh nghiệm mà đi. Loài người càng rút bỏ những mộng ảo thần bí bao nhiêu, càng ưa chuộng thực nghiệm bấy nhiêu, càng rèn giũa lý trí bao nhiêu thì càng tiến bộ bấy nhiêu.”*

Có thể nói rằng sự mê tín là một trở lực giam cầm con người trong vòng đời chật hẹp u ám. Và cái triển lực, cái động cơ tiến bộ và giải thoát của con người là thể cách kinh nghiệm.

Chỉ buồn thay là ở người dân quê ta, những điều kiện vật chất và tinh thần trong sự sinh hoạt rất ác liệt, chỉ nuôi thêm khuynh hướng thần bí, và đè ép ngọn lửa rực rỡ của trí tuệ.

Sang chương sau, ta thử xem ở một trình độ sinh hoạt rộng rãi hơn, bọn nho sĩ (cụ nho và tân nho) đã giải quyết vấn đề nhận thức của họ theo cách nào?

Chương III

Óc hư ngụy

Chúng ta tự phụ là một dân tộc hiếu học trong những văn hiến (những sách vở và nhân vật có trí thức).

Dân chúng thường rất kính nể những người có học, không những là người có đỗ đạt hân hoi, mà cả người làm bạn với sách vở, hoặc có khiếu văn chương nữa.

Chàng thư sinh nào cũng muốn được như Kim Trọng: *“Văn chương nét đất, thông minh tính trời.”* Hắn yên chí rằng đọc sách, làm văn là cái thuật duy nhất để thành người kiến thức, thông kim bác cổ.

Vậy ta nay hãy xét xem bọn nho sĩ của ta đã thu lượm kiến văn như thế nào? Và sự nhận thức của họ mà họ vẫn cho là siêu việt hơn bọn nhà quê vô học - đã đưa đến cho họ những quan niệm gì về vũ trụ và về nhân sự?

Muốn cho rõ ràng, ta có thể phân bọn họ ra làm hai loại: cự nho và tân nho. Tuy rằng hai loại ấy xa cách trong thời gian mà vẫn giống nhau lắm lắm.

1. Trí thức của cụ nho

Nói đến cụ nho tức là nói đến những môn đệ của Khổng giáo. Ở đây, ta không cần bàn đến bọn môn đồ kém cỏi mà người ta gọi là hủ nho. Ta hãy nói thẳng đến bọn nho sĩ chính thức vẫn mệnh danh một cách tự phụ là chân nho. Phải xét trí thức của họ, tức là cái thể cách tinh thần cao nhất của họ thì mới hiểu được thái độ đặc biệt của họ, mới phê bình được những giá trị luân lý mà họ thường nêu cao lên. Theo ông Trần Trọng Kim thì nho giáo là *“một học thuyết có thống hệ và có phương pháp”*³. Vậy cái phương pháp ấy là phương pháp gì? Và hệ thống ấy như thế nào?

1. 1. Phương pháp

*“Cái phương pháp của nho giáo thường dùng là phương pháp chứng luận, lấy thiên lý lưu hành làm căn bản. Nhưng phải biết rằng cái học thuật của ta thường hay chú trọng ở lối trực giác. Sự tư tưởng trong học thuyết cùng những phương pháp trong mỹ thuật, phải dùng trực giác mà xem cả toàn thể mới thấy cái tinh thần. Nếu dùng lý trí và suy xét từng bộ phận một thì thường không thấy gì cả”*⁴.

³ Nho giáo - trang 26

⁴ Nho giáo - trang 26

Phương pháp ở đây chỉ là sự nhận thức. Sự nhận thức của nhà nho gồm có hai thể cách: chứng luận và nhất là trực giác.

Chứng luận là thế nào? Là *“phép suy nghĩ lấy thực tại làm chứng cứ”* (từ điển Đào Duy Anh). Nhà nho đã nhận xét sự vật như thế nào và đã suy nghĩ những gì về những sự vật.

Ở chương trên, ta đã thấy rằng phàm những hiện tượng trong khoảng trời đất mà có liên quan đến sự sống của loài người thì người đi săn, người đánh cá (thời thạch khí), người làm ruộng (nhất là người làm ruộng thời nông nghiệp sơ khai) đã ghi nhận hết cả một cách rất tinh vi. Nhưng vì sinh kế của họ eo hẹp quá, họ chưa đủ thời giờ để giải thích những điều mắt thấy tai nghe ấy. Những kiến văn của họ rời rạc và thường họ phải dùng luật nhân quả thần bí để giải thích tạm thời.

Đến khi nông nghiệp đã tiến bộ, kỹ thuật sản xuất đã tinh xảo hơn thì sự phân công lại làm nảy ra một bọn người không phải làm việc bằng chân tay. Đó là bọn nhà nho. Bọn này (thường thuộc về hạng người cầm quyền) bèn tìm cách giải thích những hiện tượng thiên nhiên trên kia. Mục đích của họ không phải là để cải thiện nghề nghiệp như nhà nông, mà chính là để xây dựng một hệ thống tư tưởng có lợi cho họ. Họ cũng dựa vào những kinh nghiệm lâu đời của nhà nông, nhưng họ chỉ chất ở đấy ra

những điều đại cương; họ cũng xem ngắm thiên nhiên nhưng không xét kỹ từng hiện tượng, mà chỉ cốt trông toàn thể các hiện tượng để rút ra một bài học về thế sự, về luân lý, về xã hội.

Một hôm, Phu Tử đứng trên bờ sông ngắm dòng nước chảy mà than rằng: “*Đêm ngày cứ chảy luôn luôn như thế mãi.*” Ý Phu Tử nói cái đạo của trời đất cứ lưu hành như nước chảy không lúc nào nghỉ. Và ngài luận luôn rằng việc đời cái gì đổi cũng biến đổi luôn luôn, vậy người quân tử phải biết luôn luôn tùy thời mà thay đổi.

Lại một chỗ ngài bảo: “*Trời có hề nói gì đâu mà bốn mùa cứ đi, muôn vật cứ sống*”⁵, ý ngài nói rằng trong trời đất đã có những phép màu nhiệm chặt chẽ thì người ta chỉ nên vâng theo trật tự của thiên nhiên, của xã hội chứ không nên tìm hiểu những lẽ bí hiểm làm gì. Đó là những cách chứng luận của Khổng Tử và hầu hết các môn đệ của ngài. Xem như vậy thì tuy nhà nho có chứng luận thực nhưng vì chúng cố rất sơ lược, nên cách lập luận không tránh khỏi hàm hồ. Nhất là sau khi Khổng giáo đã thành thống hệ và đã đắc thắng rồi thì người ta cứ vin vào những sách vở và biện luận, không còn gì gọi là chứng luận nữa.

⁵ Ông Trần Trọng Kim dẫn ra trong Nho giáo, trang 103

Còn trực giác là thế nào? *“Cái sáng suốt tự nhiên sẵn có trong người ta là lương tri hay là trực giác, tức là cái khiếu tri giác rất mãnh liệt, xem xét cái gì có thể đạt ngay đến cái tinh thần và cái chân lý các sự vật.”*⁶

Các nhà tâm lý học đời nay cũng công nhận có trực giác, nhưng đó chỉ là một thể hiểu biết rất khoa học chứ không phải là một năng khiếu dễ dàng. Không phải ai cũng trực giác. Tại sao nhà khoa học trực giác? nhà nghệ sĩ trực giác? Vì họ đã quan sát, cân nhắc, suy xét, cố gắng dùng phương pháp thực nghiệm trong bao nhiêu lâu để tìm hiểu sự vật rồi: trực giác chỉ là một biến thể đặc biệt của phép chứng luận, một phép chứng luận đánh thép và công phu. Sự chứng luận lỏng lẻo và vội vàng của nhà nho chỉ có thể đưa đến một trực giác lơ mờ, cái này lại dẫn ta đến những ức thuyết lầm lẫn hoặc mơ hồ⁷ không biết đâu mà kiểm điểm, chứng nghiệm.

Nói tóm lại, cái phương pháp nhận thức của nhà nho là một phương pháp rất thô sơ, không thể đem dùng được. Sự đặc dụng của nó đã tạo nên cho chúng ta *“một thứ óc chìm ngập trong những*

⁶ Ông Trần Trọng Kim dẫn ra trong Nho giáo trang 107

⁷ Ví dụ thuyết Lý và Khí của Chu Hy, thuyết Âm Dương và khí hóa của các thầy lang ta... Đó chỉ là những mớ bông bong rối rắm, không thể nào phân tích và chứng nghiệm được, đem áp dụng vào việc giải thích những hiện tượng hoặc vào việc chữa bệnh thì cũng chẳng có kết quả gì rõ rệt.

suy tưởng lơ mờ về đạo đức và nhuộm ít màu triết lý suông. Thử óc ấy không bao giờ biết phân tích, biết lý luận: nó chứa đựng toàn những danh từ rỗng tuếch, toàn những ý tưởng cũ rích đã nhai đi nhai lại mãi. Trên cái nền tảng trí thức mỏng manh cần cỗi ấy, tư tưởng của nhà nho bấp bênh và mập mờ, thiếu hình sắc, thiếu sinh khí, vô dụng.”⁸

1. 2. Thống hệ nho giáo

Trong thống hệ nho giáo có hai phần: một phần lý thuyết cao xa gọi là hình-nhi-thượng học nói về cách quan niệm của nhà nho về trời đất, tức là vũ trụ quan; một phần thực hành gọi là hình-nhi-hạ học nói về cách xử trí của chúng ta ở đời, tức là ở trong gia đình, trong làng xóm trong xã hội, trong quốc gia, trong nhân loại: đó là nhân sinh quan.

Về vũ trụ quan của nho giáo, một nhà nho cự phách ở xứ ta, ông tú Phan Khôi đã phê bình sau này: *“Đang thời đại của Khổng Tử, tư tưởng của loài người còn cạn và thấp lắm, Khổng Tử tuy có trí thức hơn thì nhân, nhưng về sự hạn chế của thời đại ấy nên cái vũ trụ quan của Khổng Tử còn mờ tối và yếu đuối lắm”*⁹. Một nhà

⁸ Trong bài luận “Khoa học và người mình” của ông Nguyễn Xiển đăng trong báo An Nam, Nouveau ngày 29-12-1932.

⁹ Tao Đàn tạp chí, trang 963 (?).

học giả Pháp, giám đốc Cao đẳng Trung Quốc học viện ở Paris, ông Marcel Granet, đã nghiên cứu cái vũ trụ quan của Khổng Tử một cách kỹ càng hơn. Theo ý ông, vũ trụ quan ấy có hai phần: một là Đại Vũ Trụ gồm có trời (hình tròn), đất (hình chữ nhật) và nối liền trời với đất là Vua (hình trục tròn). Vua tức là đại biểu của loài người. Đó là thuyết tam tài (thiên - địa - nhân) của Tào.

Mỗi người chúng ta lại là một tiểu vũ trụ, cái này chỉ là phản ánh của Đại Vũ Trụ: ở chúng ta cũng có đầu tròn, chân hình chữ nhật và mình hình trục tròn. Ông còn nghiên cứu nhiều chi tiết nữa về hai cái vũ trụ ấy, rồi ông kết luận rằng: *“Vũ trụ quan ấy chỉ là phản ánh của sự tổ chức xã hội đời Xuân Thu. Nó không có giá trị gì, vì nó chỉ dùng để bênh vực một hệ thống luân lý cổ truyền.”*

Cái hệ thống luân lý cổ truyền này lại rất khe khắt, rất hẹp hòi. Tuy nó có lợi cho sự giữ vững chế độ xã hội quân chủ, song nó còn đè nén con người nhiều quá, làm thui chột hết những mầm phát triển trong thân thể, trong tình cảm, trong trí thức. Nhà nho là người mảnh khảnh, khô khan và câu chấp. Lại có những *“nho sĩ cả đời đọc sách mà xử kỷ, tiếp vật lại không bằng đàn bà.”*¹⁰

¹⁰ Nguyễn Trường Tộ, ông Nguyễn Lân dẫn ra trong quyển nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ.

Hiện nay, ở xứ ta, các nhà nho cũng không còn mấy người, và trí thức nho sĩ cũng không có địa vị như ngày xưa nữa. Chúng ta cũng không cần phải động tay mắt miệng mà đập thêm vào một bức tường quá mục nát¹. Chúng ta chỉ cần phải đề phòng những ảnh hưởng di truyền của trí thức ấy. Và nhất là phải chống lại sự bành trướng của một thể cách trí thức mới, do sự phối hợp của những căn tính di truyền kia với một lối Tây học sai lầm. Chúng ta cần vạch ra chân tướng của bọn tân nho.

2. Trí thức tân nho

Tân nho là những ai? Là những người học chữ Tây, nhưng vì mục đích sự học kém nên không gọt dũa được những tính nết cựu nho di truyền. Họ không hấp thụ nổi cái tinh thần khoa học sáng sủa của người Âu. Tuy rằng họ cũng biết qua những môn khoa học trong chương trình nhà trường, họ chỉ mê mẩn về văn chương và những thứ triết lý duy tâm mơ hồ.

Tôi đã có dịp lột mặt nạ của bọn nguỵ trí thức ấy trên một tờ báo phê bình.

¹ Xem Khổng giáo phê bình tiểu luận của Đào Duy Anh, Quang Hải tùng thư ở Huế xuất bản năm 1938.

Đó là một lũ trọc phú, họ đã lần mò vào nhà trường, các thư viện (những nhà băng tinh thần) để vơ vét vào trong đầu những sản phẩm của văn học, khoa học, mỹ thuật, triết học Đông Tây.

Họ biết, hay nói cho đúng hơn, họ nhớ nhiều lắm. Bao nhiêu sức lực của họ kéo cả lên đầu để làm “thần giữ cửa”. Vì thế nên họ khô khan, cảm xúc ít và hẹp hòi. Họ kiệt quệ, không hành động được. Họ chỉ sản xuất ra toàn một thứ văn chương rất kêu, rất bóng, rất rỗng, tỏ ra một tài nghệ hoàn toàn tiểu xảo. Những ý tưởng bã giả sặc mùi sách vở của họ, không động đến cái gì cả, nhất là không động đến sự yên vui của họ. Người ta đã ví họ như những con vẹt to đầu mà cẳng liệt, chỉ có thể dùng làm trò chơi trong những phòng khách của bọn trưởng giả học làm sang được thôi. Tuy vậy, họ cũng rất nguy hiểm, vì nhờ ở bằng cấp và ở địa vị xã hội của họ, họ hay gieo rắc những nhảm lẫn, đầu độc trí não người khác.

Bọn nguy trí thức thường hay tự phụ là người có tinh thần cao thượng và có kiến thức sâu xa. Vậy thì tinh thần họ cao thượng đến bậc nào? kiến thức họ sâu xa đến tận đâu?

Tự phụ có tinh thần cao thượng là bọn người chuộng hư văn. Bọn này rất đông. Đó là những giáo sư ban văn chương ẩn mình trong tháp ngà ngoài những giờ phải tiếp xúc với học trò; đó là

những học sinh tự cho mình là có khiếu về văn chương; đó là những công chức có duyên nợ với văn chương và dùng văn thơ để lấp cái trống rỗng của một cuộc đời nhạt nhẽo; đó là những văn sỹ truy lạc mượn có làm văn để trốn tránh sự phấn đấu hoặc để đi tìm rượu, thuốc phiện, đàn bà; đó là những độc giả ưa đắm mình trong những tiểu thuyết phong tình lãng mạn hoặc hoang đường quái đản để đi trốn đời sống thiết thực quanh mình...

Họ viết gì? họ đọc gì? và họ nhận thức thế nào? Có thể nói hầu hết bị ảnh hưởng của văn chương Pháp, không phải là thứ văn chương cổ điển, sáng sủa, sâu sắc của Montaigne, Racine, Pascal, Voltaire, Flaubert, Zola, P. Valery, G. Duhamel... mà của những thứ văn chương suy đồi, nhất là của phái lãng mạn phong tình hồi đầu thế kỷ thứ 19 (Lamartine, Musset); phái chán nản, truy lạc (Baudelaire, Verlaine...); phái ưu du hồi đầu thế kỷ này (Dekobra, Gerdard, Gide...)

Xét trong văn chương hiện đại của ta, từ Tố Tâm, Giọt lệ thu... đến những tiểu thuyết điểm tình của Tự Lực Văn Đoàn như: Hồn bướm mơ tiên, Đời mưa gió, Lạnh lùng; từ những điệu thơ ẻo lả của Lưu Trọng Lư, Thế Lữ... đến trường thơ tượng trưng tối mò của đám Xuân Thu... ở đâu ta cũng thấy vết tích của những tinh thần rối loạn, yếu đuối, chập choạng, ở đâu cũng chỉ là những câu văn vồ về những nỗi lòng đau đớn, tê tái, để đào

sâu mãi những vết thương xuống, để tận hưởng cái say sưa liêu lĩnh của những tâm hồn chán nản muốn rũ rời, muốn tiêu diệt.

Thứ văn chương uỷ mị ấy gây nên ở trong xứ một không khí tinh thần nặng nề, mờ ám, một khuynh hướng duy tâm rất tai hại, nó làm cho óc thực tế bị thui chột, không nảy nở được, và những năng lực hoạt động tàn lụi đi hết trong sự mơ mộng vẩn vơ.

Muốn hình dung cho rõ cái não trạng suy đồi ấy, tôi mời các bạn thử đọc qua đoạn văn này của một thanh niên trí thức vào “hàng xuất sắc” trong làng Tây học.

“Tất cả hương thơm của bao nhiêu năm niên thiếu mơ mộng trên hè đường. Ánh nắng cười trong lá cây đã hương xanh mơn mớn, cỏ xanh, con đường xinh xinh. Hoa sáu, hoa xoan, hoa gạo khóc buồn, hi vọng, tin yêu và Phương Anh hẹn hò một tình yêu vĩnh viễn.”

“Sông chảy đá mòn, hôm nay lũ khách cô độc một mình ngồi trên mỏm đá ngắm dòng suối chảy hòng tìm thấy bóng tiên nga. Trên bờ cỏ này, tôi cùng Phương Anh dắt tay nhau cùng đi, yên lặng trong cảm động, trông thấy đào nở, mặc dầu không có hoa đào.”

“Trên bờ cỏ này, tôi đã tìm thấy vũ trụ trong đôi mắt nàng, đựng say đắm của muôn phương và muôn thuở. Cõi bông lai đã ở bên bờ suối này.”

“Hôm nay, sương lam phủ mặt nước, chim vỗ cánh tới những chân trời xa lạ, cánh hoa đã rụng bên bờ. Hồn tiên nga chỉ còn sót lại trên cành liễu...”

D. G. T

Juin-Novembre 1942

(Trích báo Thanh Nghị 16-12-1942)

Thật là bi thiết! Thật là vắng vẻ! Thật là cao xa! Thật là huyền bí! Nhạc điệu ấy, mộng ảnh ấy, tài hoa ấy, thật là không kém gì chàng thư sinh ngày xưa:

“Phong tư tài mạo tuyết vờ

Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa.”

(Nguyễn Du)

Thực là không hổ với những bậc thầy bên phương Tây như: Verlaine, Geraldyn, Gide... Chỉ có điều đáng buồn là cái tinh thần ấy mập mờ loạn xạ, ốm yếu.

Tôi không phản đối văn chương và nghệ thuật. Song nếu văn chương và nghệ thuật làm cho trí não con người sa đoạ đến thế thì thà không có còn hơn.

Tinh thần bị sa đoạ đó là số phận chung của phần đông thanh niên Tây học chúng ta. Ông Đào Duy Anh đã có lần vạch rõ tình trạng ấy trong tập “La culture et nous” của nhóm Responsable xuất bản ở Huế tháng 7 năm 1979:

“Thanh niên trí thức ta quá quyết hướng về Tây học. Họ bị choáng mắt về những vẻ rực rỡ của văn hóa Tây phương, họ xô nhau vào để thưởng thức một cách say mê. Nhưng hình như họ không hấp thụ được những tinh hoa, mà chỉ hái được những bông tàn úa. Họ tưởng rằng giá trị tinh thần là ở những cái gì cao xa, mơ hồ. Đó là những kẻ hãnh tiến trong phạm vi trí thức, họ trốn tránh được cái thực tế đau đớn ở quanh mình họ. Một tín đồ của văn hóa Địa Trung Hải (Nguyễn Mạnh Tường) lại còn phê bình trí thức Đông phương cho là cái trí thức này không bám rễ vào mặt đất hay bay lượn vờn ở trên mây như say rượu. Thiết tưởng, lời kết án ấy cũng xứng đáng cho cái thứ văn hóa Tây phương mà thanh niên ta đã kiêu hãnh vô vấp lầy, bởi vì cái văn hóa ấy đã thành ra một mớ trí thức rỗng tuếch, hết sinh khí, mà ở ngay bên Tây, người ta đã ruồng bỏ rồi (xin đọc Emmanuel Berl, M. Martinet, J. Richard Bloch, Denis de Rougemont, Henri de Man...)”

Trên đây, Đào-quân chỉ mới nói đến bọn Tây học quá ham mê văn chương mà quên rèn luyện trí não. Ngoài ra, lại còn

những độc giả trung thành của Platon, Aristote, Socrate, Thomas d'Aquin, Erasme, Malebranche, Spinoza, A. Frahce, Nietzsche, Bergson..., bọn trí thức mê mải về những môn triết học duy tâm. Những thứ triết học thuần lý này rất thích hợp với cái não trạng lơ mơ mà ta đã thừa hưởng của nhà nho ngày xưa.

Họ bị lạc lõng, bị chìm ngập trong những lý thuyết duy tâm và không tưởng. Họ sao nhãng khoa học và chỉ quanh quẩn trong vòng triết lý siêu hình, nó làm cho ta cứ mờ ám dần, không còn thấy gì, hiểu gì nữa.

Tại sao vậy? Lẽ ấy rất dễ hiểu, vì ngày nay, không những triết lý duy tâm, ngay đến môn triết học mà chúng ta nhìn bằng con mắt kính phục, ngay đến triết học cũng đã quá thời, đã bị đào thải rồi. Ngày nay chỉ có những ngành của khoa học, những môn học xây dựng trên nền tảng vững chãi của khoa học. Những nhà triết học xuất sắc nhất ở châu Âu bây giờ như Bertrand Russel, Moritz Shlick, Paul Oltramare, Hans Reichenbach, Rudolf Carnap... chỉ là những nhà khoa học chuyên môn nghiên cứu về sự luận lý, sự nhận thức của loài người.

Ngay đến luận lý mà ta vẫn cho là một chi nhánh của triết học, nay cũng chỉ là một khoa học, một khoa học mới dựa vào hai khoa tâm lý học và xã hội học.

Những danh từ triết học, triết lý nay đã mất hết ý nghĩa cũ rồi. Nếu có thể dùng hai chữ “triết học” thì đó chỉ là *“một thái độ tinh thần để hướng dẫn ta trong sự hoạt động”*. Ngoài ra, chỉ là những cuộc bàn cãi về chữ, không có ích gì cho sự rèn luyện trí não, không làm nảy ra một tư tưởng nào có giá trị.

Gần đây, có lẽ vì thất vọng trong sự chạy theo triết lý duy tâm của Âu-Tây, thanh niên lại quay về nghiên cứu tư tưởng phương Đông. Chúng ta tìm hiểu Nho giáo, Mặc giáo, Lão giáo, Phật giáo, Vương Dương Minh, Tagore... Chúng ta muốn dùng cái trực giác phi thường của nhà đạo học để đạt chân lý! Thì đây, một kết quả rõ rệt:

“Trí thức là gì? Thế nào là kẻ trí thức? Làm sao tới được trí thức?...”

“Trí thức: gốc cây ta, đầy nhựa thơ, hút nhận nhạc của đất trời, để trở sinh bao điệu thắm tươi, những bông sáng tạo dâng lên bàn thờ Đạo lý - lẽ sống trong đời.”

“Cuộc sáng tạo đầu tiên của bậc trí thức là: tự tạo. Tự tạo trong một tiếng trúc-ty, trong một giây cảm hứng. Tự tạo trong một đợt tình trác tuyệt, khi hồn tan trên một nét anh đào. Tự tạo trong một thể ‘nhập thiên’, trong một ‘đường thánh giá’. Tự tạo trong một

ngon cỏ dừa, trong một cánh hoa nắng giỡn, trong một bức tranh, trong một ngọn tháp, trong một niềm vĩnh biệt cũng như trong một phút lâm chung!”¹²

Thật là cả một bài thơ gọt giũa và du dương để mô tả cái cảnh hỗn độn, mờ tối, ảm thấp của những tinh thần ốm yếu, rã rời. Có thể nói đó là một quái thai của thời đại trong phạm vi trí thức.

Chúng ta đã điếm qua mấy thứ tinh thần của mấy bọn nho sĩ. Những thứ tinh thần ấy, tuy có khác nhau ít nhiều trong chi tiết nhưng vẫn có hai đặc tính chung: hư và nguy.

Hư là không căn cứ vào sự thật, không có thật. Tinh thần nho sĩ không chiếu thẳng vào thực tế. Giác quan nho sĩ không nhận đúng chân tướng của sự vật. Trí não nho sĩ tạo ra những ảo tưởng để nâng đỡ, an ủi cái tinh thần bạc nhược của nho sĩ.

Nguy là làm sai sự thật, là lập luận một cách cố chấp theo cái sở thích riêng của mình, không kể gì đến ngoại vật. Nho sĩ đã nhìn sai, lại suy luận một cách quay quắt, cố tình tạo ra một hệ thống tư tưởng để che đậy tâm trạng mình, để chống đỡ địa vị mình.

¹² Xuân Thu nhĩ tập - trang 63, 66, 67

Óc hủ nguy là tinh thần chủ quan của nho sĩ. Kể về mê tín thì nho sĩ cũng mê tín như người nhà quê vô học, không phải mê tín thần thánh, mà mê tín những lý, những khí, những thái cực, những lẽ chí thiện, những hình ảnh mỹ miều, mộng ảo, những lý thuyết siêu hình không tưởng... toàn là những điều không thể quan sát kiểm điểm, chứng nghiệm được.

Kể về thực dụng, thì óc nho sĩ lại kém tinh thần thô sơ của người làm ruộng. Vì người này tiếp xúc thẳng với sự vật, biết rõ những hiện tượng quanh mình, và dám làm theo những điều mình biết.

Nho sĩ, trái lại, nhiều khi không dám làm theo điều mình nghĩ, không dám thực hành điều mình đã học. Chính vì thế mà “ở xứ ta, những người gọi là hay chữ lại ngu dốt và những người nhà quê vô học lại có kiến thức.” (Đặng P. Thông, trong tập *La Culture*, tr. 7)

Nguyên nhân tình trạng ấy ở đâu?

Ngày xưa thì rất dễ hiểu. Nho sĩ chỉ là một bọn ăn không ngồi rồi, sống trên lưng những người làm ruộng, và đi phụng sự những kẻ mạnh để giữ nguyên địa vị an nhàn.

Gia dĩ, nền tảng xã hội nông nghiệp của ta trải qua bao nhiêu thế kỷ không thay đổi, nên thế lực nho sĩ vẫn tồn tại. Một mặt khác, chế độ khoa cử là một cách lung lạc nho sĩ rất thần diệu.

“Người nào có lọt được vào vòng khoa danh thì mới được ra làm quan phò vua giúp nước, và được tham gia vào sĩ phiệt, còn ngoài ra, dù thiên tài lỗi lạc đến thế nào cũng không thể thi thố vào đâu. Muốn lọt vào vòng khoa danh thì phải theo đúng những điều hạn chế của chế độ khoa cử ấy, tức nghị luận không được trái với Trình Chu, và làm văn phải theo thể thức bát cổ, đó là không kể bao nhiêu điều bó buộc khác mà người ta gọi chung là trường quy. Bởi vậy, kẻ sĩ phu chỉ cần học thuộc lòng mấy bộ sách Tứ Thư Đại Toàn, Ngũ Kinh Đại Toàn, Tính Lý Đại Toàn chứ không cần học thêm gì nữa. Đến khi làm văn thì sẵn tư tưởng trong sách rồi, kẻ sĩ phu chỉ cần lựa những chữ sáo cho xứng, đặt những câu cho đối, hễ đọc lên nghe kêu mà không trái với nghĩa sách là được, chứ không cần có tư tưởng chính xác. Người nào có khiếu lỗi lạc, dám nghị luận theo tư tưởng của mình, hoặc dựa theo nhà khác mà nghị luận sai với Trình Chu thì bị kết cái án tà thuyết, tà đạo mà phải hỏng. Bởi vậy, văn chương của các bậc khoa danh nước ta xưa đều là văn chương có vỏ mà không có ruột, thật khó tìm cho ra một áng văn có tư tưởng chính xác và cảm tình chân thực.” (Đào Duy Anh, Khổng giáo phê bình, trang 120).

Còn ngày nay, chúng ta đã tiếp xúc với văn minh khoa học Âu châu trong hơn nửa thế kỷ và sự sinh hoạt xã hội cũng đã thay đổi ít nhiều, vậy mà sao bọn tân nho chúng ta bây giờ cũng không tiến hóa biến đổi? Một nguyên nhân chính cũng là ở sự học để đi thi. Nếu ngày xưa có những sách để học thuộc lòng thì giờ cũng thế. Ở chương trình thi Tú Tài cũng có những sách trích yếu về văn học, triết học, vật lý học, hóa học... Phần nhiều học sinh ta chỉ cốt học thuộc mấy quyển sách trích yếu ấy để làm bài thi hoặc để trả lời cho xuôi trong lúc vấn đáp. Cái học ấy làm cho trí não cần cỗi, làm cho ta ghét sự học, và nhất là làm cho ta ngộ nhận giá trị của văn hóa Tây phương - một thứ văn hóa rất linh động, rất phiến tạp, rất rộng rãi.

Cái văn hóa này chỉ có những người khi được trực tiếp với cách tổ chức công nghệ mới, hoặc trực tiếp với các nhà khoa học Âu châu, mới nhiễm được ít nhiều, đó là những phần tử cấp tiến nhất trong xã hội về phương diện trí thức.

Sang chương sau, chúng ta sẽ nghiên cứu cái tinh thần của những người may mắn này.

Chương IV

Óc cơ giới

Chúng ta đã thấy rằng óc mê tín và óc hư ngụy cùng là con đẻ của một xã hội hoàn toàn xây dựng trên nền tảng nông nghiệp. Hai thứ óc ấy tùy thuộc vào hai loại người sống khác nhau, song cũng đều phản chiếu đúng một tình trạng chung, cũng đều có những đặc tính giống nhau. Trong lúc nhận xét sự vật, trong lúc sử dụng việc đời, người nhà quê vô học và nho sĩ đều lầm lẫn như nhau. Họ dựa vào thần thánh, ma quỷ, trời phạt, hoặc vào linh hồn, vào đạo, vào lý... vào những cái không thể chứng nghiệm được. Họ dùng những ảo tưởng của tinh thần để giải thích mọi hiện tượng.

Cách lập luận quá đản dị ấy đã đưa họ đến những kết quả rất buồn mà ai cũng biết.

Chúng ta ngày nay điều trông thấy rõ đó là những thể cách tinh thần của một thời đại cổ sơ, không thích hợp với cuộc sống hiện tại nữa.

Đồng thời, sự mở mang giao thông, sự phát triển công nghệ, sự đột nhập của một văn hóa mới... làm chúng ta chóng mặt, hoảng hốt, sợ hãi... Chúng ta cảm thấy rằng trong cuộc đời mới phải có một tinh thần mới. Và chúng ta cùng nhau đi tìm cái tinh thần

mới ấy. Ta chưa biết rõ hẳn nó là cái gì, ta chỉ biết rằng nó kết tinh lại ở một ít người đã được tiếp xúc thẳng với cuộc đời mới. Đó là những nhà doanh nghiệp và những kỹ sư chuyên môn.

1. Ốc doanh nghiệp

Những người doanh nghiệp đầu tiên ở xứ ta không học ở nhà trường mấy. Nhưng họ học trường đời rất nhiều. Họ không phải là con nhà nho sĩ nhưng phần nhiều họ là những dân quê, vì sinh kế eo hẹp, phải bỏ quê hương làng xóm ra các nơi thành phố lớn để kiếm ăn. Nhờ thế mà họ rút được dễ dàng những thành kiến nặng nề ở thôn quê, và họ cũng không bị nho học bó buộc nữa. Họ ra đời với một khối óc trong trẻo, mạnh mẽ tuy rằng còn ngờ nghệch vụng về. Chạm trán với sự nghèo đói, sự cực nhọc, sự áp bách, sự man trá, họ thay đổi chóng lăm. Họ vẫn giữ nguyên thói cần mẫn của người làm ruộng, nhưng họ lại thêm sắc sảo, thêm gan dạ, thêm khôn ngoan, thêm tháo vát nhanh nhẹn. Quan niệm của họ về cuộc đời rất thiết thực. Họ không nghĩ vẩn vơ như khi còn ở bên những lũy tre xanh, họ trông rõ thấy xã hội là một guồng máy lớn, quay rất đều và rất nhanh. Họ nhận thấy cái giá trị tuyệt đối của đồng tiền trong xã hội ấy, và họ đi tìm đủ mọi cách để làm ra tiền: đi làm thợ, đi làm mại bán, đi buôn, mở công nghệ, đi thầu đê, thầu đường, thầu thuế đò, thuế chợ... không nghề gì là họ không dám làm. Được gần gũi các nhà tư bản

ngoại quốc, họ lại học thêm được những mảnh khóc nhà nghề, những phương pháp để thành công, những đức tính của nhà doanh nghiệp sành sỏi: chỉ dựa vào kinh nghiệm, vào thực tế để suy luận, có trật tự trong đời sống, biết tổ chức mọi việc, vừa gan dạ vừa mềm mại, kiên nhẫn mà liều lĩnh, hiểu thời thế, hiểu nhân tâm, không chịu lùi trước một cách nào có thể đưa đến chỗ thất bại, gạt tất cả mọi thứ tình cảm, mọi thứ thành kiến cản trở trên đường tranh đấu, luôn luôn cố gắng thay đổi chiến lược để thích ứng với hoàn cảnh.

Tất cả những nét ấy tạo ra cho họ một tinh thần đặc biệt khác hẳn với tinh thần của người nhà quê và của nho sĩ. Tinh thần ấy có ba tính cách rõ rệt:

1. Thiết thực
2. Hoạt động
3. Có phương pháp

Hơn nữa, họ lại thích nêu ra những phương pháp trực lợi của các nhà triệu phú Âu Mỹ (Taylor - Ford - Krupp), thuyết cạnh tranh tiến hóa và luật tự nhiên đào thải của Darwin để bênh vực những hành vi của họ.

Bên cạnh những nho sĩ hiền lành và suy nhược, họ nổi bật lên thành những nhân vật anh hùng, có một thân hình vững chắc, một trí tuệ sắc sảo, một nghị lực quật cường. Đó là hình ảnh của một bọn thượng lưu mới.

Tuy nhiên, chúng ta không nên để' lóa mắt vì các thế lực bên ngoài của một bọn người mà thời cuộc đã nâng lên một địa vị xã hội quan trọng.

Chúng ta cần soát lại cái giá trị tinh thần của họ để' xem rằng họ đã vút bỏ những cùm xích mê tín và hư văn như thế nào. Họ đã phấn đấu để' tự thích ứng với phong hội như thế nào? Và cái óc doanh nghiệp của họ rộng rãi đến đâu? Sáng suốt đến đâu? Có thể coi là một khuôn mẫu đáng theo cho bọn thanh niên chúng ta không? Vậy ta hãy phê bình ba tính cách cốt thiết của óc kinh doanh nói ở trên.

1. 1. Thiết thực hẹp hòi

Các nhà kinh doanh ở xứ ta trông rõ sự thực lắm, nhưng đó chỉ là sự thực trong phạm vi nghề nghiệp, trong phạm vi kinh doanh của họ. Ví dụ, họ biết nhận rõ các mặt hàng; họ biết điều khiển những máy móc họ dùng; họ biết rõ tâm lý những người làm công với họ; họ biết rõ những tính cách lợi hay hại của mọi người và mọi vật trong phạm vi hoạt động của họ. Nhưng chỉ có

thế thôi. Ngoài ra thì họ cũng mù mịt như những người khác, không hiểu gì cả. Họ thiếu một nền học vấn cần thiết: họ không được học qua các ngành khoa học, nên khi trông ra ngoài vòng nghề nghiệp của họ thì họ lại không thiết thực nữa. Trong lúc kiếm tiền thì họ rất sắc sảo¹³, nhưng đến khi bị ốm đau, bị thất bại là họ đâm hoảng hốt, mất hết trí sáng suốt ngay. Họ bị bọn thầy thuốc tham lam bóc lột, họ bị bọn thầy tướng, thầy số lường gạt, bởi vì họ không biết một tí gì về sinh lý học (để hiểu qua tại sao mà mình ốm), họ không biết một tí gì về xã hội học để hiểu qua tại sao mình thất bại.

Ở cuộc đời rộng rãi mông mênh quanh họ, họ chỉ trông thấy, chỉ biết có một khu vực của họ. Họ lại không chịu rèn luyện cho họ một trí thức phổ thông để tự hướng dẫn trong các ngành sinh hoạt, họ thiếu hẳn óc phê bình, tuy rằng họ là những người tính toán rất nhiều.

1. 2. Hoạt động trực lợi

Nhà kinh doanh là một người nhiều mưu lược, nhiều sáng kiến, họ suy nghĩ rất kỹ càng về những cách thi hành chương trình của họ. Họ không làm cái gì liều lĩnh, cầu thả bao giờ. Trước khi làm một việc gì, bao giờ họ cũng nghiên cứu, dò xét cẩn thận; họ

¹³ Sắc sảo. (BT)

giải quyết mọi vấn đề như là những bài toán; họ gạt ra hết các tình cảm mà chỉ dùng trí rất thiết thực và can đảm; họ dám dự tính hết các trường hợp hay hoặc dở có thể xảy ra sau khi họ đã bắt tay vào việc và đã có sẵn những cách đối phó thích hợp. Nói tóm lại, trí não nhà kinh doanh hoạt động luôn luôn và có khi sáng suốt một cách phi thường: họ trông rõ thấy những mối lợi, trong khi người thường không trông thấy gì cả hoặc lại tưởng là những mối hại. Chỉ có một điều đáng phàn nàn là trí tuệ nhà kinh doanh chỉ dùng vào có một việc: trục lợi, trục tư lợi. Chính vì họ chuyên chú quá vào mục đích không lấy gì làm to rộng lắm cho nên nhiều khi tầm mắt của họ cũng rất ngắn ngủi, sự nhận xét của họ rất dễ sai lầm, thiên lệch. Tệ hơn nữa là cái tinh thần của họ hướng mãi về một chiều, rồi sau có thể sinh ra mù mẫm, cần cỗi. Đem một nhà kinh doanh đặt trước một cảnh thiên nhiên, một bức tranh, một pho tượng, hay một cảnh xã hội lâm than rất thương tâm, hẳn không trông thấy gì hết, không cảm thấy gì cả: cả một phần lớn tinh thần của hẳn đã bị tiêu diệt đi trong sự trục lợi rồi.

1. 3. Phương pháp câu nệ

Ta thường cho rằng nhà kinh doanh có phương pháp trong lúc hành động (có trật tự, biết tổ chức).

Song, phương pháp của nhà kinh doanh ta chỉ là những phương pháp nhà nghề, những lề lối cũ nhắc lại đúng nhịp. Khi nào gặp một sự khó khăn mới thì theo mấy phương pháp kia lại sai lệch ngay. Ông kỹ sư Đ. P. Thông đã vạch rõ chỗ khác nhau của nhà doanh nghiệp ít học với nhà chuyên nghiệp thông hiểu: *“Phương pháp nhà nghề chỉ là một mớ lề lối, một mớ mảnh khoe chỉ thi hành được trong những trường hợp nhất định: nhiều khi nhà nghề vì muốn làm đúng như cựu lệ lại đem làm lạc cả công việc đi và giải quyết các vấn đề một cách cường ép không hợp. Nhà nghề chỉ biết nhớ và lặp lại những thói cũ; nhà chuyên môn phải biết tùy trường hợp mà thay đổi thích ứng.”*

Muốn thấy cái khuyết điểm trong phương pháp của nhà kinh doanh ta, ta xem cách họ xử đối trong gia đình, giải quyết những vấn đề tình cảm, những vấn đề xã hội. Đúng trước những trường hợp khác hẳn với khi trục lợi, họ ngỡ không biết xử sự như thế nào. Người rất gian hùng trong công việc làm ăn mà không thu xếp xong những sự lục đục trong gia đình. Đó là tại tinh thần của họ bị bó vào những lề lối trục lợi rất chật hẹp, không thể gọi được là những phương pháp.

Nói tóm lại, óc doanh nghiệp tuy rằng là thứ tinh thần khá cấp tiến trong xã hội ta, nhưng xét cho kỹ thì cái tinh thần ấy có

hiều vẻ cục súc, ích kỷ, tàn nhẫn như một guồng máy khổng lồ chỉ lăm le nuốt lấy nhiều nguyên liệu vào mình.

2. Óc chuyên môn

Cao hơn một bậc nữa là tinh thần những người học chuyên môn trong các trường cao đẳng như: kỹ sư cầu cống, kỹ sư mỏ, điện, hóa học, y khoa bác sĩ, luật sư, nông lâm bác vật, kiến trúc sư, cán sự chuyên môn... những người này có một nền học phổ thông khá rộng trước khi chuyển hẳn về một ngành khoa học. Họ đã được gần những nhà khoa học chân chính, họ đã rèn luyện, tập sự lâu năm trong các phòng thí nghiệm, trong các xưởng máy, trong các thư viện chuyên môn; họ hiểu thấu những lý thuyết căn bản trong sự thực hành của họ. Trong khi học tập, họ đã nhiễm được nhiều nét tốt của các nhà khoa học: óc thực nghiệm, óc phê bình, tính kỷ lưỡng, tỉ mỉ trong sự nhận xét; sự độ lượng; sự phán đoán; tính kiên nhẫn, tính chuyên cần trong sự làm việc, và đôi khi, một lòng mong mỏi đi tìm chân lý.

Với sở học của nhà chuyên môn, lẽ tất nhiên là họ chiếm được những quyền lợi và địa vị to lớn trong xã hội. Đúng như lời ông Tạ Quang Bửu trong bài Sciences Cultures:

“Trong tình trạng chính trị và trí thức xứ Đông Dương ta, năng khoa học nuôi sống các môn đệ của nàng một cách dồi dào.

Nhưng, khoa học nuôi sống các nhà chuyên môn là một chuyện, và khoa học có nuôi sống tinh thần các nhà chuyên môn không? Đó lại là một câu hỏi quan trọng hơn. Chúng ta muốn biết rằng những nhà chuyên môn có đặc thù được ưu đãi ấy đã nhờ khoa học để tự luyện cho mình một tinh thần như thế nào? Đứng trước những vấn đề sống của xã hội, ngoài phạm vi chuyên môn của họ, họ nghĩ như thế nào? Giải quyết như thế nào? Trí tuệ của họ có một thể cách tác động khác nhà thầu khoán, khác nho sĩ, khác với người nhà quê vô học như thế nào? Bởi vì công việc chuyên môn nhiều khi không đủ định giá trị con người, nhất là người trí thức không thể nào chỉ nghĩ đến mình, chỉ sống cho mình được. Nếu chỉ đứng trong phạm vi nghề nghiệp thì tôi thấy ông kỹ sư hóa học làm công đang cặm cùi pha thuốc theo y lệnh của ông chủ cũng không khác gì anh lang băm ngày xưa dùng cách thổi vào rốn bệnh nhân để chữa bệnh đau ruột.” (Tạ Quang Bửu)

Hai nhà chuyên môn ấy đều chỉ theo đúng những mảnh khóc nhà nghề và không có sáng kiến, có tinh thần gì đặc biệt cả. Đã lâu lắm, chúng ta vẫn lầm khoa học với máy móc, chúng ta vẫn cho là ông kỹ sư, ông bác sĩ tất nhiên phải là những người có óc khoa học. Vậy chúng ta hãy nghe lời thú nhận của một thanh niên tân học đã từng lăn lộn trong các phòng thí nghiệm trừu tượng danh môn Pháp:

“Ở một xã hội cao hơn, tôi nói cao hơn theo thói thường mà thôi, đối với những người kỹ sư và những người xuất thân ở các trường cao đẳng ra thì khoa học chỉ là một kỷ niệm, kỷ niệm của cuộc đời niên thiếu đã qua hẳn rồi, kỷ niệm những đêm thức khuya để học thi, những ngày bụng thường đói và mặt đầy trứng cá, những buổi hành lạc điên cuồng ở xóm La Tinh... Buổi niên thiếu ấy qua rồi thì khoa học cũng chết theo luôn.” (Tạ Quang Bửu)

Ngày nay, mọi người thấy rằng sự học chuyên môn như trước không đủ tạo cho chúng ta một óc khoa học, một tinh thần mới, nó biến chúng ta ra một người khác, nó mở rộng đời sống của ta ra như lòng ta muốn. Ông Nguyễn Xiển cho là tại gánh trí thức di truyền của ta nặng quá nên ta không sao vượt lên đến khoa học được. Trong báo *Annam-nouveau* ngày 1er Janvier 1933, ông viết: *“Vào trong thư viện Henri Poincaré ở Paris, khi tôi ngắm nghía những ngăn sách dành riêng cho những từng san về toán học của Ấn Độ và Nhật Bản, khi tôi đọc những thiên khảo cứu của các nhà bác học Á Đông thì tôi cũng hằng hái muốn có hai cánh mà vùng vẫy cùng người trên cõi học cao rộng. Nhưng những tính cách di truyền để lại tự bao nhiêu thế kỷ đè trĩu trên vai tôi, và tôi không cất đầu lên được nữa.”*

Lại mới gần đây trong tập *La culture et nous* (xuất bản ở Huế năm 1938), ông Đặng Phúc Thông đã công nhận rằng cái học chuyên môn không đủ đào luyện trí thức cho ta. Ông phân biệt rõ ràng nhà nghề với nhà chuyên môn có sở học, và ông nêu ra một nền học nhân bản để tránh cái hoạ tinh thần tê liệt do sự chuyên nghiệp thiên lệch gây ra. Ông cho rằng nhà chuyên môn có một trách nhiệm xã hội quan trọng: làm trung gian giữa thế giới tư bản và thế giới lao động. Vậy thì nhà chuyên môn phải hiểu tâm lý nhà tư bản và tâm lý người thợ để dàn hòa hai bên ấy. Nhà chuyên môn phải có một nền học nhân bản của kỹ sư.

Thiết tưởng cái nền học nhân bản của nhà kỹ sư này, những nhà kinh doanh vô học nói ở trên đã có thừa, và nếu óc những nhà chuyên môn bị tê liệt tinh thần, không phải là tại họ không hiểu tâm lý nhà tư bản và thợ, mà chính tại họ đã học khoa học một cách thiên cận quá.

Họ quên rằng tinh thần của nhà khoa học cao rộng hơn cái trí thức của nhà kỹ sư chuyên nghiệp (tuy đánh thép và tinh vi, nhưng hẹp hòi thấp kém). Và khoa học không phải chỉ là những máy móc, những tính toán, những đo lường, phạm vi của khoa học bao quát hết cả những hiện tượng có quan thiết hoặc không quan thiết đến đời sống của loài người.

Thường họ chỉ chuyên về toán học, vật lí học và hóa học, họ ít khi khảo sát đến sinh lý học, tâm lý học, và nhất là xã hội học - là những khoa học cũng danh thếp, cũng tinh vi như những khoa học khác, lại còn mở rộng trí khôn và tinh thần con người ta rất nhiều nữa. Họ không vượt ra khỏi cái vòng nghề nghiệp, quyền lợi và hạnh phúc riêng tây của họ. Họ không nhận thấy cuộc sống quanh họ, một thực tế đầy đau khổ, đầy cố gắng, sôi nổi vì những nguyện vọng tha thiết. Vì là kỹ sư, họ quên hẳn mất họ là những người không thể nào tách ra ngoài nhân loại được.

* * *

Xét kỹ ra, sở dĩ cái tinh thần của nhà doanh nghiệp và của các kỹ sư không được rộng rãi và linh hoạt là vì những người ấy chỉ mới trông thấy cái phương diện hẹp hòi yên lặng, thô sơ của khoa học. Đối với họ, khoa học chỉ là máy móc. Bị khuôn vào đó, tinh thần của họ quá thiên lệch, họ nhận xét suy luận một cách giản tiện quá, cục cằn quá, “toán pháp” quá. Khô óc của họ giống in một cái máy, chỉ có cử động mà không rung động.

Về mặt thực hành (trực lợi và chuyên môn) không phải là họ không có giá trị. Song sự sinh hoạt của họ không có ảnh hưởng mấy trong cuộc tiến hóa của xã hội, nhất là trong phạm vi tinh thần.

Luận về địa vị của khoa học trong xã hội ta, ông Bửu (mà tôi phải nhắc đến luôn luôn vì ông là người thành thực nhất) đã phải nói: *“Cái khoa học tê liệt ấy đầy rẫy ở trong các công xưởng ta, ngơ ngác ở trong các trường học ta. Nó hiến cho các ngài giáo sư, các ngài kỹ sư và cho biết bao nhiêu bậc tai mắt trong xã hội những địa vị thuận tiện, nhưng đó là những tai điếc, mắt lòa, những tai lừa, mắt chuột chũi, không người thấy, không trông thấy cái cảnh bi thương của một nền trí thức thối nát.”*

Như vậy tỏ ra rằng trong sự đào luyện tinh thần của ta, cái địa vị của khoa học cho đến ngày nay cũng hãy còn nhỏ quá.

Chương V

Óc mô-lăng

Ở những chương trên, chúng ta đã tách bạch ra mấy thể cách tinh thần, mấy thứ óc, mỗi thứ có những đặc tính riêng biệt.

Sự thực, ở trong xã hội ta, một xã hội bán khai, đang ở vào thời kỳ hỗn tiến, ít khi ta gặp những thứ óc thuần túy trên kia. Phần nhiều, ba thứ ấy pha trộn với nhau tạo ra hàng bao nhiêu thứ óc khác nhau tùy theo địa vị xã hội và học vấn của từng người.

Những thứ óc hỗn hợp này chỉ giống nhau ở một chỗ là mù mờ không rõ rệt hẳn: đó là tính cách mô-lăng.

Mô-lăng là một phẩm từ Trung Quốc, ông Phan Khôi lần đầu mang vào tiếng ta (xem Phụ Nữ tân văn) để chỉ thái độ trí thức của một người trong khi suy xét, biện luận, hành động, hay đứng ở giữa chừng, không quyết hẳn về bên nào. Nó cũng có nghĩa tương tự như những danh từ rất nôm của ta như: ba phải, nói nước đôi, nói lưỡng... hoặc như những danh từ Hán Việt thường dùng: tùy thời, chiết trung, ngụy biện... song những danh từ cũ này chỉ dùng riêng từng trường hợp mà không chỉ rõ rệt một trạng thái trí thức đặc biệt.

Muốn hình dung óc mô-lăng một cách cụ thể, ta hãy nhớ lại một vài hiện tượng xã hội rất quen thuộc, quen thuộc đến nỗi ta không chú ý đến những tính cách mâu thuẫn ở đó nữa: những học sinh vận quần trắng áo the thâm sính nói chuyện với nhau bằng một thứ Pháp văn sai mọ; những thanh niên Âu phục đứng một đang hoan hỉ dự một đám ăn khao sặc sụa mùi xôi thịt, hoặc lê la trong những túp lều bẩn thỉu của những anh thầy tướng số; những thiếu nữ phục sức kiểu Lemur đang sì sụp lễ bái ở một ngôi đền bày ngay bên hè phố; những tòa nhà gác đồ sộ hai ba tầng vẫn giữ nguyên trên nóc nhà hai con rồng châu mặt nguyệt hoặc bức vẽ “bát tiên quá hải”; những phòng khách lộng lẫy với những đồ đạc tối tân bên cạnh một cái tủ chè có bày hạc, độc bình và hòm sắc... Tất cả những hiện tượng tức cười ấy của buổi giao thời tố cáo ở khắp các tầng lớp xã hội một tinh thần lộn xộn. Do đó, nảy ra một lối suy nghĩ quái gở: óc mô-lăng.

Những người có óc mô-lăng rất dễ tin và rất lười nghĩ. Nghe ai nói gì, họ cũng tin ngay là đúng. Đọc ở trong sách điều gì, họ cũng cho ngay là phải.

Họ công nhận những tư tưởng tự do phóng khoáng của Âu châu; và họ cũng nhận luôn cả những nguyên tắc luân lý khe khắt của đạo Khổng; họ “nhét vào một bị” những điều phát minh mới lạ nhất của khoa học lẫn với tư tưởng cổ truyền của số mệnh thần

bí; họ vừa bênh vực chủ nghĩa cá nhân nhưng họ cũng không cho tinh thần đại gia đình là trái, là xấu; họ vừa ở phái cũ, vừa ở phái mới; họ để cho một chân ở phương Đông và một chân ở phương Tây; giống như con dơi trong thơ ngụ ngôn, họ vừa là chim, lại vừa là chuột.

Nguyên do là tại chế độ xã hội của ta đương biến đổi dử dang, chưa ra một hình thức nào nhất định. Nhưng một phần cũng là tại họ không có công tìm hiểu sự vật; thiếu óc phê bình, họ thâu nhận một cách thụ động những kiến thức phổ thông ở nhà trường hoặc lượm lặt ở các báo chí hoặc ở những câu chuyện bá láp hàng ngày, hoặc ở những tin đồn vô căn cứ. Trong sự nhận thức của họ, họ chỉ thích nhớ thật nhiều, rất sẵn lòng tin tưởng. Nhưng đó là những ký ức lơ mờ, những lòng tin không vững chãi. Rất ít khi họ tự mình quan sát, kiểm điểm, kinh nghiệm, suy xét để chọn lọc những kiến văn cần thiết cho đời sống. Không bao giờ họ hoài nghi một điều gì, nhất là cái điều ấy do một người có địa vị, có danh tiếng nói ra, không bao giờ họ để ý phê bình ngay cái nhận xét hồ đồ của người đó.

Họ lười nghĩ lắm, sợ nghĩ lắm. Họ có thể nhắm mắt tin theo những điều rất trẻ con, rất mơ hồ, nhưng họ không theo nổi một phương pháp, một quy tắc nào trong lúc nghĩ. Ta cứ để ý nghe những câu chuyện công cộng trên xe lửa, trong các đám tiệc,

trong các phòng khách... ta sẽ thấy rằng người mình nói rất nhiều mà nghĩ rất ít.

Nhiều khi những người mô-lăng lại cố che đậy cái tinh thần suy nhược của mình bằng một dáng điệu khôn ngoan. Họ tự phụ là những người biết khoa học, họ bèn dùng những tà thuyết của khoa học (như những sách vô giá trị của một bọn người loạn óc bên Âu châu mệnh danh là phái thần học) để bênh vực những điều dị đoan mê tín về ma quỷ, linh hồn, tướng số. Họ tự phụ là những người có óc tổng quan cần biết rộng hơn là học sâu; họ tự tạo ra cho mình một thái độ chiết trung để dung hòa tất cả những học thuyết Đông Tây, kim cổ. Tuy không hiểu rõ, nhưng họ cũng nói đến thuyết trực giác của Bergson và của Vương Dương Minh; đến thuyết tương đối của Einstein và lẽ tùy thời của Khổng Tử, những lẽ biến hóa trong Kinh Dịch...

Ngụy biện là cái thủ đoạn họ thường dùng để bênh vực quyền lợi và lòng tự ái của họ; rất chủ quan, họ bịa đặt ra những điều không có thật, họ làm sai lệch hẳn những kiến thức thông thường, biến đổi hẳn ý nghĩa các danh từ, bẻ cong hết những lý thuyết nào có lợi cho họ. Họ không thành thực trong khi biện luận, và cũng không thành thực trong việc làm. Họ thiếu can đảm để đứng hẳn về một mặt, để quyết rõ một bề đen hay trắng. Họ thích nhất những thái độ nửa chừng. Họ cho thế là khôn! Không những

lời nói và việc làm của họ phản trái nhau, họ lại mâu thuẫn ngay từ trong lúc nói, ngay trong lúc làm. Dùng những danh từ to lớn đẹp đẽ để che đậy những hành vi nhỏ nhen, xấu xa, ẩn nấp đằng sau những lý thuyết, triết lý để mưu danh trục lợi, lừa dối và phản bội người khác bằng một mặt nạ trí thức mập mờ ẩn hiện. Đó là tư cách của những người thiếu thành thực trong tư tưởng, của những người hèn trí thức, của những người có óc mô-lăng.

Óc mô-lăng lại thường có một biệt hiệu nữa rất thông dụng nhưng chưa có ý nghĩa xác định: óc sơ đẳng.

Cái danh từ mĩ mai độc ác này do một ông nghệ Tây nhân trong một lúc tức tối vì có người đã dám không hiểu cái giá trị văn bằng của ông và đã dám chỉ trích ông, đã vứt ra giữa xã hội ta hồi bảy tám năm về trước. Đó là một mũi tên nhọn có tấm thuốc độc đã xuyên qua bao nhiêu lòng tự ái. Các nhà văn, nhà báo không có bằng cấp, các học sinh ban sơ đẳng và trung đẳng, các công chức xuất thân ở những ban ấy ra... tất cả đều mang một mối hận thấm thía đối với kẻ kiêu ngạo kia đã vin vào bực thang nhà trường mà đánh giá trí thức của con người.

Thực ra cả ông nghệ kia lẫn những người đã mịch lòng kia đều hiểu sai ý nghĩa danh từ óc sơ đẳng nguyên ở Pháp văn dịch ra. “Esprit primaire” không hẳn là trí thức của một người học trường

sơ đẳng, học ít hay vô học. Có những người xuất thân ở các trường cao cấp ra mà vẫn giữ óc sơ đẳng.

Ý nghĩa danh từ óc sơ đẳng vượt hẳn ra ngoài phạm vi nhà trường: nó chỉ thị một trạng thái tinh thần mập mờ, một lối nhận xét cầu thả, một lối nghĩ nông nổi, những thể cách hoạt động của những khối óc non nớt.

Có những người học rất nhiều, nhớ rất nhiều, mà vẫn thiếu phương pháp nhận thức, thiếu óc phê bình. Họ cũng mê tín như đàn bà, không phải mê tín ma quỷ đồng bóng, mà mê tín những thành kiến của xã hội, mê tín những lý thuyết trong sách vở! Nguyên do là tại họ ở vào những cảnh ngộ êm ái quá, thuận tiện quá, không bao giờ phải vận dụng hết tinh thần để giải quyết những vấn đề thiết thực trong đời sống. Nếu người làm ruộng chọn lầm hạt giống; nếu người thuyền chài đoán sai chiều trời; nếu người tiêu phu không nhận rõ lột chân thú dữ trong rừng... thì những sự sơ ý ấy sẽ đem tai họa đến cho họ. Vì vậy, nhiều khi họ cần phải có những giác quan tinh tế và một trí xét đoán sắc sảo.

Còn như người gọi là trí thức lại khác hẳn. Sự luận đàm suông hoặc sự viết văn trên mặt giấy... không có động gì đến sự yên vui của họ. Dù họ có sai lầm, họ cũng không biết hoặc không cần lưu

ý. Khôi óc của họ không chiếu thẳng vào thực tế và không có trách nhiệm trong đời sống của họ. Thiếu cợ xát, thiếu cố gắng, nó bị yếu ớt mờ tối. Những kiến văn chồng chất trong đầu họ, nếu không làm thỏa mãn một tính phô trương rất tầm thường thì chỉ làm cho họ quẩn trí thêm. Chính vì thế mà họ nghĩ một đằng làm một nẻo, bày ra cái cảnh tượng rất thương hại, rất tức cười của một người bị lôi kéo đi nhiều ngã. Cá tính của họ không rõ rệt. Họ là những hồn bột tha hồ cho hoàn cảnh vo tròn bóp bẹp. Đó là những người mô-lăng có học, những bộ óc sơ đẳng ẩn nấp đằng sau một lớp sơn trí thức hào nhoáng.

Nói tóm lại, óc sơ đẳng là một thứ óc có một trong hai tính cách này: nông nổi hoặc hẹp hòi. Tất thứ nhất thường gặp ở những người học ít, không biết lượng cái vốn học thức của mình, và lại hay vin vào đó để lập luận, trong khi họ có thể tìm ngay trong đời sống của họ những kiến thức rất vững chãi. Tất thứ hai thường gặp ở những người học nhiều nhưng chỉ khư khư ở trong một khu vực lý thuyết viển vông không ăn nhập gì vào đời sống của họ và ở xung quanh họ.

Hai sự học thiếu bề sâu và bề mặt ấy làm cho tinh thần của ta khô héo, cằn cỗi, không đủ sức thích ứng với hoàn cảnh luôn luôn biến đổi.

Tình trạng tinh thần mô-lãng làm cho chúng ta rất khó chịu, chúng ta thấy rằng sự học vẩn nửa chừng, sự Âu hóa nửa chừng, sự tiến bộ nửa chừng... chỉ gây ra những cảnh ngộ dở dang, những nhân vật thiếu tính cách rõ rệt. Bao nhiêu bi kịch xung đột của buổi giao thời bắt nguồn từ đó, và sự xung đột ấy cứ kéo dài mãi ra không có lối giải quyết.

Chính vì thế mà có một số trí thức tân học đã có khuynh hướng quay về tìm những di sản tinh thần của phương Đông. Sự bất lực đứng trước cuộc đời nghiêng họ về thuyết định mệnh và tạo cho họ một thái độ thụ động giống như các nho sĩ nhân tản ngày xưa. Họ muốn làm sống lại những vang bóng một thời xưa, họ đua nhau ngâm nga những thi ca của Lý Bạch, Đỗ Phủ... và của những môn đệ Việt Nam theo gót các thi nhân ấy; họ đua nhau nghiên cứu những đạo lý cao siêu của Khổng Tử, Mặc Tử, Lão Tử, Tagore... mà họ cho là thâm thúy hơn những nhà tư tưởng Âu châu; họ muốn phục hưng lại cái phong độ bình tĩnh, trầm mặc của người cao sĩ¹⁴ hiểu thời thế và “tri thiên mệnh”...

Nhưng đó chỉ là những cử chỉ mỗi một của những người đầu hàng trước những sự khó khăn trong cuộc sống. Chúng ta ngày nay không thể nào ở nhà cỏ, ăn cơm hẩm và uống nước bẩn được.

¹⁴ Người có chí lớn, học giả uyên bác (BT).

Chúng ta đều có ý muốn, một ý muốn chính đáng, dùng khoa học để nâng cao trình độ sinh hoạt vật chất và tinh thần của ta lên. Vậy thì ta không thể nào nhăng bở cái phần cốt tử của khoa học. Cái này cũng phải được nhiễm sâu vào xương tủy chúng ta nếu chúng ta muốn có đèn điện, máy móc, xà phòng, tàu thủy, xe hơi... và còn bao nhiêu tạo phẩm nữa mà khoa học đã chế ra để làm cho đời sống của con người bớt chật vật, bớt bần thủ, bớt đau đớn. Chúng ta đã đứng ở một tình thế không thể lùi được nữa. Chúng ta cần phải đi vào con đường của khoa học, đi vào với cả phần xác lẫn phần tinh thần của ta.

Đã từ lâu, chúng ta muốn có những bác sĩ, những nhà thám hiểm, những nhà khoa học chân chính khả dĩ góp mặt được với thế giới trong sự vun đắp nền tri thức chung của nhân loại.

Nhưng chúng ta chưa gặp được những kết quả mong ước. Có lẽ ý muốn của ta còn rụt rè quá: ta muốn giữ nguyên lấy tinh thần cố hữu, và trong khi đó vẫn học những kỹ thuật tinh xảo của khoa học Âu châu; có lẽ vì ta đặt cái cày trước con bò: ta muốn trong chớp mắt, biến một người mê tín, luộm thuộm, cẩu thả thành một nhà bác học duy vật, sáng suốt, đanh thép.

Gần hơn nữa, thiết thực hơn nữa, nếu chúng ta chưa có đủ tài năng để góp mặt trên đài khoa học, ít ra chúng ta cũng cần phải

có đủ tư cách để sống trong một thời đại mà khoa học làm bá chủ. Vả lại, chính cái này làm nảy ra cái kia, làm nền tảng, làm cảnh vực cho cái kia có thể kết tinh lại được.

Vậy trước khi bàn đến những lý thuyết khoa học cao siêu và những kỹ thuật khoa học tinh xảo, chúng ta cần phải rèn luyện cái tinh thần còn non nớt của ta; muốn thành những nhà bác học, ta phải là những người sáng suốt trong đời sống hàng ngày.

Sang phần thứ hai, chúng ta sẽ thử dò hỏi dĩ vãng của khoa học để cố tìm ra một bài học thực dụng.

Phần thứ hai

Đi tìm một lối nghĩ

Ở phần trên, chúng ta đã thấy rằng có những lối nhận thức rất tai hại, rất nguy hiểm cho sự sinh hoạt, sự tiến hóa của chúng ta. Những thứ tinh thần u mê (chương II), chơi vui (chương III), cục súc hẹp hòi (chương IV), và mập mờ thiếu tư cách rõ rệt (chương V) là những cản trở không thể dung túng được nữa, phải phá đổ đi.

Nhưng nêu ra một vấn đề (vấn đề nhận thức) không phải chỉ là phê bình những cái đã có, mà còn chính là *“băn khoăn đi tìm một cái gì thiết thực hơn, thích hợp hơn, chưa hiện rõ ra”*.

Cái thể cách trí thức mà chúng ta đương tìm, phải chăng là óc khoa học? Óc khoa học là gì? là cái tinh thần của ai? của xứ sở nào? của thời đại nào?

Điều quan hệ ở đây không phải là tìm lấy một khuôn mẫu để thờ phụng, không phải ùa theo để bắt chước, mà chính là tìm hiểu để xét đoán, chọn lọc để thích ứng và tự hướng dẫn. Óc khoa học là một kết quả phiên tạp của bao nhiêu công phu cố gắng của loài người từ xưa đến nay. Vậy muốn giải thích nó, ta phải dựa vào thuyết tiến hóa, thuyết này đã được khoa học chứng minh rõ rệt và đã phổ biến khắp trong tư tưởng giới ngày nay.

Vẽ lại lịch sử khoa học là một việc rất công phu, rất khó khăn. Tôi chỉ xin dựa vào những tài liệu của các nhà xã hội học để ghi lại sơ qua mấy đoạn đường quan trọng trong lịch trình tiến hóa của tư tưởng loài người, đó là:

- Óc kinh nghiệm.
- Óc duy lý.
- Óc thực nghiệm.
- Óc biện chứng.

Chương I

Ốc kinh nghiệm

Chúng ta thường tin rằng trời sinh ra con người và cho con người một năng khiếu đặc biệt để làm cho con người khác với giống vật khác. Năng khiếu ấy gọi là trí tuệ, khiếu thông minh, lý trí... Nó là một phần linh hồn, phần cao quý nhất của linh hồn; nó ngự ở khối óc, cai quản con người và chi phối đời sống. Và, tùy húng, nó tạo ra tư tưởng, tạo ra khoa học, tạo ra tất cả.

Đó là một thuyết thần bí giống như thuyết Homo sapiens (con người linh trưởng, sẵn có trí thức) ở Âu châu ngày xưa. Cái thuyết mơ hồ này bây giờ không thể đứng vững được nữa. Các nhà tâm lý học và xã hội học khảo về sự phát triển tinh thần con người cổ sơ đều chứng rằng: sở dĩ con người bắt đầu biết nhận xét, biết suy nghĩ, biết sáng kiến, không phải vì khối óc, mà là nhờ... có hai bàn tay.

Khoa tử giải phẫu học¹⁵ cho ta biết rằng khối óc và các giác quan của loài người kể về cách cấu tạo có khi lại kém tinh tế bằng của nhiều giống vật. Kể về kích thước và cân lượng thì óc người không to nặng bằng của giống voi, giống ngựa và của vài loài khỉ. Kể về kiến trúc thì những lớp óc hay não hồi của óc

¹⁵ Anatomie comparée: Giải phẫu học so sánh. (BT)

người không phiền phức bằng khối óc của giống hươu cao cổ sống ở các sa mạc. Và chúng ta đều biết rằng mắt người không sáng bằng mắt mèo, mắt vọ; mũi người không thính bằng mũi chó, mỗi chuột; thần kinh hệ của người không rung động mau lẹ bằng thần kinh hệ các giống chim và các mãnh thú. Nói tóm lại, nếu chỉ có những cơ quan kể trên dùng để tiếp xúc với ngoại giới thì sự nhận thức của loài người chắc là không hơn gì của giống khỉ mầy.

Nhưng con người có hai cánh tay, hai bàn tay rồi rồi không phải dùng để bò như những loài bốn chân, để bám như loài khỉ¹⁶. Hai bàn tay của loài người dùng để sờ, mó, nắn, lôi, kéo, chọc, xé, bóp, nặn, bẻ, ném, nâng lên, đặt xuống, biết được vật nào cứng, vật nào mềm, vật nào lỏng, vật nào đặc... Chính vì sự đụng chạm nhiều khi đau đớn ấy mà con người biết phân biệt mình với ngoại vật, bắt đầu có ý thức về bản thân mình, và lại biết so sánh các vật bên ngoài để xem vật nào lợi cho mình.

Hai bàn tay lại dùng để ra hiệu, để trao đổi ý kiến với đồng loại. Theo các nhà ngôn ngữ học, cách nói chuyện, cách thông tin đầu tiên của người là ra hiệu bằng cử chỉ, bằng hai bàn tay như những người vừa câm vừa điếc. Nhờ có những cử chỉ ấy, loài người mới hiểu nhau rồi dần dần những tiếng kêu đầu tiên mới

¹⁶ Xem quyển Gốc tích loài người của Nguyễn Đức Quỳnh có giải thích lẽ này.

phóng theo những cử chỉ ấy mà biến thành những tiếng nói mỗi ngày mỗi gãy gọn, tinh vi thêm. Ngày nay, ở một vài bộ lạc còn mọi rợ ở Úc châu, ngôn ngữ còn non nớt quá đến nỗi ở trong bóng tối, người ta không nói chuyện với nhau được, vì ra hiệu không trông thấy.

Ngôn ngữ là những biểu hiện đầu tiên để tỏ ý kiến, để ghi lại những hình ảnh, những ý niệm về các vật bên ngoài. Vậy nhờ của ngôn ngữ, loài người mới có trí nhớ, rồi mới có liên tưởng, có suy nghĩ... tuy rằng buổi đầu còn rất sơ sài.

Điều quan trọng hơn hết là nhờ có hai bàn tay, loài người mới tạo ra những dụng cụ để điều khiển vật chất bên ngoài (cái búa bằng đá, cái kim bằng xương mài nhọn), tạo ra những khí giới để chống cự với thú dữ (cái gậy, con dao, cái cung), tìm ra lửa để sưởi cho khỏi chết rét, và nấu đồ ăn cho khỏi chết đói. Nhờ có những công trình sáng tác của hai bàn tay, sự sinh hoạt của con người thái cổ mới đỡ chật vật, đỡ thục phọc. Và nhờ sự tiếp xúc ngày càng mật thiết với ngoại vật (vì hai bàn tay) càng ngày hẳn càng để ý đến những hiện tượng quanh mình: *“Có dùng một vật nào rồi mới biết nó là cái gì”* (Felix Sartiaux). Theo nguyên tắc ấy, kiến thức loài người cũng nhờ ở hai bàn tay khéo léo mà dồi dào thêm dần dần. Vì phải thích ứng luôn với hoàn cảnh ác liệt luôn luôn thay đổi, hai bàn tay phải làm việc luôn luôn, và sự cố

kết với đồng loại càng thêm khăng khít. Ngôn ngữ càng ngày càng nhiều ra, và trong lúc giao động giữa xã hội, trí thông minh của con người cũng dần dần nảy nở ra. Đó không phải là khiếu thiên bẩm, mà chỉ là kết quả của một sự va chạm giữa con người và hoàn cảnh. Đó là *“một thể cách thích ứng của con người khi gặp những điều kiện sinh lý và xã hội bất buộc”* (Cuvillier). Chính vì lẽ đó, trí thông minh của con người ở mỗi chỗ một khác, ở mỗi thời một khác, và những cái gọi là chân lý bao giờ cũng tương đối với sự hoạt động của mỗi người chúng ta.

Mới buổi đầu, hai bàn tay con người còn vụng dại, sự sinh hoạt còn thiếu thốn nhiều (loài người mới biết hái quả, bắt chim, mò cá...) nên tri thức của con người cũng rất thô sơ. Những cái tri thức ấy cũng đã thành hình ngay từ thời tân thạch khí rồi (người ta đã biết vẽ vào đá ghi lại hình ảnh những con vật ít khi thấy), và về sau cứ theo sự tiến bộ của hai bàn tay, của kỹ thuật mà phát triển thêm ra. Theo nhà nhân chủng học Weber thì vào khoảng 5, 7 nghìn năm trước Tây lịch, loài người đã biết sáng tạo ra máy sợi, máy dệt, cách làm đồ gốm, cách dùng sắt, cách xây nhà cửa bằng đá, cách giao thông bằng thuyền bè, cách chăn nuôi súc vật... tuy kỹ thuật đã tiến bộ nhiều, song khi loài người còn ở thời kỳ du mục, chưa có sở cứ nhất định thì tri thức cũng còn yếu ớt lắm, chưa có kiến thức gì rõ rệt cả.

Về sau, khi loài người tìm ra được những khu vực phì nhiêu thì mới đoạn tuyệt hẳn với cuộc đời lang thang nay đây mai đó. Lúc bây giờ, đời sống mới yên ổn một chút, người ta bèn dùng tay vào gieo hạt trồng cây. Người ta cần phải quan sát kỹ càng cây cỏ, gia súc và những hiện tượng thiên nhiên như mưa gió, sấm sét để thu nhặt những kiến thức thực dụng. Một mặt khác, sự phân công trong đoàn thể làm nảy ra một bọn cầm đầu không phải làm việc bằng tay. Bọn này có thì giờ xem xét những tinh tú, và dựa vào kinh nghiệm riêng đó để giữ quyền thế của mình. Đến khi tìm ra sắt và đồng, nông nghiệp phát đạt thì sự trao đổi sản phẩm mới làm nảy ra bọn người buôn bán.

Bọn này trong khi đếm và tính toán bèn đặt ra chữ số và chữ viết...

Trong thời kỳ nông nghiệp này (4000 năm trước Tây lịch) kiến thức của loài người đã bắt đầu rõ rệt và trí thông minh đã trở nên sắc sảo thành một lợi khí để sinh hoạt.

Ở Ai Cập (khu vực sông Nil) và ở Lưỡng Hà (khu vực hai con sông Tigre và Euphrate), người ta đã chế ra cách đo đất (nguyên thủy khoa kỹ hà học¹⁷), cách cân lường, cách đếm bằng chữ số, mấy phép tính sơ lược; người ta biết chiếu theo sự chuyển vận của

¹⁷ Hình học. (BT)

các vì tinh tú để lọc ra dương lịch (rất cần cho sự làm ruộng); người ta biết cách đoán bệnh và cách ướp xác cho khỏi thối. Những kim tự tháp đồ sộ (xây tự đời các vua Pharaon thời ấy) tỏ rằng kỹ thuật kiến trúc đã khá lắm.

Ở Ấn Độ (khu vực sông Gange) các nhà buôn đã biết đặt ra chữ số và những phép tính tiện lợi (khoa đại số học là của Ấn Độ do người Ai Cập truyền sang Âu châu).

Ở Trung Hoa (khu vực sông Hoàng Hà và Dương Tử) đã có những cách ướp chè, làm giấy, dệt lụa, chế thuốc súng, địa bàn, chữa bệnh, luyện đơn và chiêm tinh.

Đại để, những kiến thức ngành nghề ấy, tuy rằng có khi cũng khá tinh vi, nhưng phần nhiều còn sơ lược, lại thêm rời rạc, lộn xộn và có tính cách quá ư thực tiễn. Nhất là những kiến thức ấy còn bị trộn lẫn với rất nhiều tin tưởng ma thuật và thần bí ý, nó đè nén tinh thần con người.

Tuy vậy, nhờ có hai bàn tay và sự hợp đoàn (cái này làm nảy ra tiếng nói và tư tưởng), nhờ có sự cố gắng để cải thiện kỹ thuật và đời sống, đến thời kỳ nông nghiệp này, loài người đã vượt được một chút ra ngoài vòng thần bí u ám. Con người không bị sự tưởng tượng hoảng hốt hoàn toàn cai trị nữa, vì đã sớm rèn luyện được một thể cách nhận xét đặc lực: óc kinh nghiệm.

Kinh nghiệm tức là bắt đầu tin vào các giác quan của mình, vào trí nhớ của mình, vào mình; tức là bắt đầu hiểu những lẽ lối chuyển biến của ngoại vật; tức là bớt sợ hãi những sự bất ngờ ác liệt, và thêm can đảm, thêm phấn khởi. Thế cách kinh nghiệm càng bành trướng trong tinh thần con người thì đời sống càng vững vàng, tư tưởng càng sáng sủa, tình cảm càng rộng rãi.

Có thể nói rằng vào khoảng 700 năm trước Tây lịch, ở những khu vực văn minh kể trên, nhất là ở vùng Địa Trung Hải (như Assyries, Chaldée, Asie mineure, Syrie, Phenicie, Perse, đảo Egée Hy Lạp là những nơi gặp gỡ của những nền văn minh nông nghiệp) đã có rất nhiều mầm mống của các khoa toán học, thiên văn học, hóa học, y học... sau này; đã có rất nhiều nguyên liệu để xây dựng một lâu đài trí thức. Nhưng còn thiếu một khoảng đất làm nền tảng và nhất là thiếu những tay kỹ sư có tài, có gan để khởi công và điều khiển sự xây dựng.

Chương II

Óc duy lý

Óc duy lý là thể cách tư tưởng chính của người Hy Lạp đời thượng cổ. Nhờ có óc duy lý này mà họ đã chung đúc được những kiến thức kinh nghiệm bác tập của những lớp người trước. Họ lập ra một phương pháp nhận thức rõ rệt, những hệ thống tư tưởng vững bền, vượt hẳn lên một tầng trí thức khác hẳn với óc kinh nghiệm nói ở chương trên, và mở đường cho khoa học cận đại sau này. Khi Renan nghiên cứu sự phát triển của óc duy lý ấy, đã gọi đó là “phép màu Hy Lạp”.

Vậy ta thử xét xem cái phép màu ấy là cái gì?

1. Những người có công đầu

Những người có công đầu trong việc xây dựng khoa học Cổ Hy Lạp không phải là những người Hy Lạp làm ruộng hiền lành, rút rút¹⁸ và nệ cổ. Bắt đầu từ khoảng 1.300 năm trước Tây lịch, đã có những người táo tợn vì sinh kế hoặc vì hám lợi, di cư từ bán đảo Hy Lạp sang các cù lao Egée, Sicile, Chypre, và nhất là sang Tiểu-á-tế-á; có người lại sang tới Ai Cập và đến sinh cơ lập nghiệp tận ven biển phía nam nước Pháp. Hầu hết là những người mạo hiểm bỏ quê cha đất tổ để đi tìm một đời sống rộng rãi hơn

¹⁸ Nhút nhát. (BT)

ở nhà. Sang đến xứ lạ, nhất là những nơi đô hội đông đúc ở những khu vực văn minh phát đạt, sự cạnh tranh ráo riết, họ chạm trán với rất nhiều trở lực để chiếm đoạt những quyền lợi cấp bách. Họ bắt buộc phải dứt hết những những xiềng xích hủ tục và thành kiến. Phải phấn đấu luôn luôn để giữ lấy phần sống, họ trở nên tinh nhanh, tháo vát, quả quyết, can đảm, nhiều khi phải liều lĩnh nữa. Trong sự cọ xát kịch liệt với mọi nỗi khó khăn ấy, họ lại rèn luyện được những đức tính cốt thiết của người kinh doanh: có thứ tự, biết tổ chức, biết tùy cơ ứng biến, gan góc, quyết liệt, luôn giữ chí tiến thủ. Đó là những người vừa hăng hái vừa sáng suốt vừa khôn khéo. Họ đã thành công trong sự lập nghiệp ở ngoại bang, nhất là ở Tiểu-á-tế-á. Hơn nữa, họ lại phát minh ra chữ Hy Lạp, phát minh ra cách làm đồ sứ, cách đúc sắt, đúc tiền. Về phương diện chính trị, họ lập những chính thể dân chủ đầu tiên ở Aanatolie và tổ chức xã hội một cách khôn khéo. Về phương diện trí thức, họ đã thu thập được hầu hết những kiến thức tinh vi của những văn hóa cổ ở rải rác ở xung quanh Địa Trung Hải (cổ Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ). Những ảnh hưởng tinh thần ấy đi đôi với cuộc sinh hoạt trên kia, dần dần biến đổi cách nhận xét, cách suy nghĩ, cách diễn giải của họ.

2. Những triệu chứng

Ngay từ khoảng 900 năm trước Tây lịch, sự biến đổi tinh thần ấy đã phát hiện ra rõ ràng trong văn chương Hy Lạp. Ta hãy xem những bản anh hùng ca Illiade và Odyssée của thi sĩ Homère (có người cho đó chỉ là một cái tên giả vì không phải một người viết mà có nhiều người dự vào sự sáng tác hai cuốn sách ấy) dùng để ca ngợi đời sống đầy gian lao nguy hiểm của bọn di dân Hy Lạp.

Đó là những áng văn chương sáng sủa và mạnh mẽ, trong đó, tư tưởng diễn ra rất có mạch lạc, những tình cảm cũng đã đem phân tích rõ rệt; lại có những đoạn tả cảnh rất tỉ mỉ, tinh xác, tỏ rằng người Hy Lạp hồi bấy giờ đã biết quan sát kỹ lưỡng và có khuynh hướng về nghệ thuật tả chân. Hai bản anh hùng ca ấy, từ mấy thế kỷ nay, vẫn dùng làm sách giáo khoa trong các trường học Pháp cho học trò coi làm gương mẫu để viết văn cho gãy gọn, nhất là để tả cảnh cho đúng. Ông Antoine Albalat, một nhà phê bình Pháp có tiếng đã chứng rằng trong Illiade và Odyssée có những đoạn tả cảnh rõ rệt quá, như “chụp hình được thực tế” không kém gì nghệ thuật tả chân hiện đại. Cũng cùng một thể văn sáng sủa, khúc chiết như thế, nhà sử học Hy Lạp Hérodote (mà người ta vẫn gọi là thủy tổ của sử học) để lại cho đời sau rất

những tài liệu xác thực khác hẳn với những thiên sử ký hoang đường của các xứ khác vào hồi bấy giờ.

Vậy đủ tỏ rằng trong khi hầu hết các dân tộc khác còn đang chìm đắm trong vòng tối tăm thần bí, tinh thần Hy Lạp đã tiến đến một trình độ trí thức khá cao, rất lợi cho sự phát triển của khoa học. Ở những nơi di cư trú ngụ của người Hy Lạp, vào khoảng từ 700 đến 500 năm trước Tây lịch, đã thấy lác đác xuất hiện những nhà toán học như Thalès (ở Milet), Pythagore (ở Samos), những nhà triết học như Empédocle (ở Agrigente), Démocrite (ở Abdère)... Kiến thức con người bắt đầu lập thành những hệ thống độc lập, vượt ra ngoài vòng thực tiễn eo hẹp. Khoa học đã mạnh nहा rồi. Nó còn cần đến một khoảng đất tươi tốt để đâm chồi nảy lộc ra nữa.

Khoảng đất ấy là cảnh thổ Hy Lạp, khi con cháu bọn tha phương cầu thực kia đã dần dần trở về xứ sở, mang theo về rất nhiều kỹ thuật tinh xảo và một di sản tinh thần vô cùng quý báu: một khối óc sáng suốt, khoáng đạt và ham hiểu biết.

Xứ Hy Lạp là một bán đảo nhỏ, xung quanh hầu hết là biển, rất tiện cho sự giao thông. Dân Hy Lạp thường qua lại những xứ Egée, Phénicie, Tiểu-á-tế-á, Ai Cập để buôn bán giao dịch. Trong sự tiếp xúc đó, những thành kiến cố hữu bị va chạm, bị

công kích luôn luôn, dần dần rụng đi hết; trí tuệ con người mở rộng để đón những luồng tư tưởng ở mọi phương đưa lại. Một mặt khác, nhờ khí hậu ấm áp, nhờ địa thế thuận tiện, nhờ ở tài kinh doanh di truyền, nhờ những kỹ thuật đã học được ở ngoài, sự sinh hoạt của dân Hy Lạp trở nên phong túc¹⁹, rộng rãi. Gia đình²⁰, chế độ xã hội dân chủ Hy Lạp lại rất phóng khoáng, không áp bức ràng buộc người dân quá độ. Trừ ra, một bọn người bị bắt làm nô lệ, một phần khá đông đều không bị sinh kế bó buộc lắm, họ bèn đi tìm những lạc thú tinh thần. Ở các nơi đô hội, có những nhà diễn kịch, những tao đàn²¹, những thư viện, những viện bảo tàng, những phòng triển lãm mỹ thuật, những khu vườn xinh đẹp dùng làm trường học, đời sống xã hội đượm nhiều vẻ êm ái, nghiêm trang trong bầu không khí thanh tịnh của văn chương nghệ thuật, tư tưởng.

3. Khoa học Hy Lạp

Chính ở trong bầu không khí đó mà trong hai thế kỷ thứ VI và thứ V trước Tây lịch, tinh thần Hy Lạp kết tinh lại, làm nảy nở ra ở trong bọn người thượng lưu rồi rãi những trí thức siêu việt: Parménide Elée, Leucippe de Millet, Anaxagore, Héraclite,

¹⁹ Giàu có, đầy đủ. (BT)

²⁰ Vả lại, hơn nữa. (BT)

²¹ Nhóm nhà văn, nhà thơ. (BT)

Protagoras, Socrate, Platon, Aristote, Zénon, Epicure... những nhà triết học ấy đại diện cho một thứ tinh thần sáng sủa, khúc chiết, đã được rèn giũa trong bao nhiêu năm trong sự kinh doanh, sự thương mại, sự cọ xát với những văn hóa tinh tế ở quanh Địa Trung Hải.

Họ nắm trong tay hầu hết những kiến thức sáng lạn của thời đại, và dựa vào đó suy luận một cách chặt chẽ theo phương pháp nhà toán học - một môn học mà họ chuyên hơn cả. Platon đã yết bảng²² ở trước nhà: *“Những ai không phải là nhà kỹ hà học thì đừng vào đây”*. Họ chọn lọc và xếp đặt những kiến thức kinh nghiệm bác tạp, lập thành những hệ thống triết lý. Ví dụ thuyết tự tri của Socrate; thuyết chí thiện của Platon; thuyết tiến hóa của Anaximandre; thuyết biến dịch của Héraclite; thuyết nguyên tử của Démocrite, Epicure; thuyết bốn nguyên tố (nước, khí, đất, lửa) của các nhà triết học ở Ionie...

Ngoài những nhà triết lý kiêm bác học ấy ra, còn có những nhà trí thức chuyên nghiên cứu từng khoa học một cách rõ rệt hơn. Về toán học, Euclide lập ra khoa kỹ hà học Euclide, mà ngày nay còn thông dụng; Archimède đem toán học áp dụng vào

²² Treo bảng. (BT)

cơ khí, và Apollonius tạo ra những nguyên tắc mầm mống của khoa vi phân số học²³.

Về thiên văn học, Dosithée, Conon, Aristarque và Erastosthène đã biết giải thích nhật thực, nguyệt thực, biết chúng minh rằng trái đất tròn và quay, rằng mặt trời là trung tâm của thái dương hệ, và đã tìm cách so sánh xem mặt trăng và mặt trời cách xa trái đất bao nhiêu.

Về địa chất học, Xénophane và Anaximandre chuyên khảo về những địa tầng và hóa thạch, nêu ra giả thuyết sinh vật tiến hóa.

Nói tóm lại, bất cứ trong ngành khoa học nào ngày nay, đâu cũng đã có vết chân thám hiểm của các nhà khoa học Hi Lạp. Tuy rằng kiến thức của họ chưa được tinh xác như bây giờ (vì kỹ thuật hồi ấy còn kém cỏi, các dụng cụ để quan sát còn sơ sài), song kể về phương pháp nhận thức thì đó cũng là một bước tiến bộ rất dài trong lịch trình tư tưởng của nhân loại.

Lần đầu tiên trí tuệ con người kiêu hãnh vượt hẳn lên trên đời sống hàng ngày, ra khỏi vòng nghề nghiệp eo hẹp, ra khỏi vòng thần bí u ám để giải thích vũ trụ và ý nghĩa cuộc đời; lần đầu tiên, tinh thần con người tác động theo một phương pháp nhất định, vững

²³ Calcul infinitésimal: vi tích phân. (BT)

vàng ngiệt ngã xã và chỉ muốn biết để mà hiểu, không có một chút may may vụ lợi; lần đầu tiên, lý trí con người được nâng lên một địa vị độc lập, tự cho mình đủ quyền lực để giải quyết mọi vấn đề thiết thực và cao xa.

Óc duy lý - óc khoa học duy lý Cổ Hy Lạp là kết quả của một sự đột biến, một sự vượt bậc của trí thức loài người mà ta cần phải nhận rõ để phân biệt với những thứ tinh thần thuần lý siêu hình của Trung Hoa, Ấn Độ. Bị kìm kẹp trong khuôn khổ những ngôn ngữ chật hẹp (tiếng tượng hình của Trung Hoa), những tinh thần ấy đi vào những con đường thần bí, tin vào Thượng đế, mơ tưởng sự luân hồi, không dám tin ở sức lực của mình. Càng đi xa về nẻo đó, con người càng lạc xa con đường sáng sủa của kinh nghiệm, của khoa học. Dù cho những lý thuyết kia có hiếm hóc bao nhiêu đi nữa, nhưng tựu trung vẫn ở trong vòng mờ tối, yếu đuối, không có giá trị gì trong sự tiến hóa của loài người.

Óc duy lý Hy Lạp thì khác hẳn. Đó là một thứ tinh thần dựa trên kinh nghiệm (Platon thông thạo các khoa học; Aristote rất sở trường về sinh lý học; toán học cũng là một khoa học kinh nghiệm), nhưng nó muốn vượt xa hơn kinh nghiệm, muốn xếp đặt tất cả những kiến thức kinh nghiệm làm thành một mối có trật tự, một trật tự toán-pháp do trí não con người ban ra. “*Có kiến thức đại toàn tức là có khoa học*”, nghĩa là có hiểu thấu bao quát cả sự

vật mới là hiểu biết, cái nguyên tắc của Aristote này, ngày nay cũng vẫn được công nhận.

Tuy vậy, khoa học Hy Lạp đối với khoa học hiện đại cũng còn rất non nớt vì ba yếu điểm:

- Các nhà trí thức Hy Lạp quá lạm dụng phương pháp suy luận của nhà toán học, nhà kỹ hà học. Họ mang những định lý đơn giản quá, thẳng mực quá của nhà toán học ra để giải thích mọi hiện tượng phiến tạp trong trời đất. Tất nhiên họ phải cưỡng ép tư tưởng và đưa nó đi xa sự thật.
- Có lẽ vì khoa học Hy Lạp chỉ là của riêng một bọn thượng lưu trí thức, sống ở trên cuộc đời, xa cuộc đời. Những kiến thức khoa học của họ khởi thủy ở kinh nghiệm, nhưng lại vượt đi xa quá, không bắt rễ vào thực tế, không có ảnh hưởng gì mấy đến kỹ thuật sản xuất của xã hội, đến nền móng kinh tế của xã hội.
- Vì vậy, nó không dự gì mấy vào đời sống của toàn thể xã hội. Phạm vi nó rất hẹp. Bên cạnh những nhà bác học duy lý kể trên, phần đông dân chúng vẫn còn thích những chuyện thần thoại hoang đường. óc duy lý chưa phổ biến trong tinh thần người đương thời nên thiếu hậu thuẫn vững chắc.

Vì thế cho nên sau này (400 năm sau Tây lịch) tuy rằng óc duy lý ấy có sang La Mã (nhất là trong khoa Luật) nhưng cũng không phát triển được nữa. Khi Đế quốc Hy Lạp, La Mã tiêu vong thì tinh thần Hy Lạp cũng theo các nhà trí thức mà siêu dạt đi luôn thể.

Chương III

Óc thực nghiệm

Óc thực nghiệm là một tinh thần đặc biệt của người Âu châu. Không những đó là một khí giới lợi hại để nâng cao giá trị và quyền thế của họ, đó lại còn là một động lực mãnh liệt trong cuộc tiến hóa chung của cả loài người nữa. Sở dĩ ngày nay khoa học đã đảo lộn cả sự sinh hoạt trên mặt trái đất là nhờ sự phát triển của óc thực nghiệm.

Tuy nhiên, cái này cũng không phải là một bảo vật thiêng liêng thần bí gì, nó chỉ là con đẻ của óc kinh nghiệm và óc duy lý. Nó là một kết quả đẹp đẽ của một sự thai nghén tinh thần kéo dài trong mười mấy thế kỷ ở Âu châu.

Vậy ta hãy dò hỏi nguyên nhân của nó trước khi xét đến những tính cách và những năng lực của nó.

1. Thời kỳ phôi thai

Thời kỳ này kéo dài suốt trong thời Trung Cổ Âu châu (thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ XV). Tuy rằng tinh thần người Trung Cổ vẫn bị tư tưởng tôn giáo thần bí đè ép, nhưng nó vẫn cố gắng giãy giụa để đi tìm con đường phát triển thích hợp. Trong cuộc “ngoi theo ánh sáng” này, ta phải kể đến đến công người Ả Rập

và nhất là người thợ rất đắc lực trong thời Trung Cổ mà người ta vẫn gọi là luyện đơn thuật sĩ (alchimiste)²⁴.

1. 1. Người ở Ả-rập truyền bá Hy Lạp sang Âu châu, tức là làm sống lại óc duy lý.

Người Ả Rập đã nhờ người các xứ Syrie, Ai Cập và Ba Tư truyền khoa học Hy Lạp cho sau khi Đế quốc La Mã diệt vong (thế kỷ thứ VIII và thứ IX). Nhờ có ngôn ngữ tinh xảo, người Ả Rập dịch được gần hoàn toàn những sách vở Hy Lạp. Lại có những nhà học giả xuất sắc như Ibn Sina và Ibn Rochd chú thích và phê bình thêm vào, nhất là nghiên cứu kỹ lưỡng những học thuyết của Platon và Aristote chứa đựng cái tinh túy của tư tưởng Hy Lạp. Sang đến thế kỷ thứ XII và XIII, những sách vở Ả Rập truyền sang cho phái kinh viện (Scolastique)²⁵ - những nhà học giả duy nhất ở Âu châu trong thời Trung Cổ.

“Chính có người Ả Rập đã hấp thụ được tinh thần Hy Lạp từ thế kỷ thứ IX mà hầu hết những kiến thức về khoa học toán pháp Hy Lạp được truyền sang Âu châu.” (Felix Sartiaux)

²⁴ Nhà giả kim. (BT)

²⁵ Chủ nghĩa kinh viện: khuynh hướng triết học thời Trung Cổ nhằm qui định hành vi của người ta theo những kết luật rút ra từ những giáo điều của Thiên chúa giáo, chứ không dựa vào thực tế của đời sống. (BT)

1. 2. *Thuật sĩ luyện đơn*

Trong khi các nhà học giả đời Trung Cổ mải miết học những sách của Aristote thì trong dân gian có một bọn người còn đông hơn nữa cặm cụi đi tìm cách nấu thuốc trường sinh và cách làm ra vàng. Bọn này ít dùng lý thuyết bằng kinh nghiệm, ít dùng óc bằng dùng tay. Họ chỉ dựa vào kinh nghiệm để khảo sát tính cách của các vị thuốc, các chất kim khí, các thuốc pha màu, các chất hóa học để nấu; đó là những người thợ khôn ngoan và chăm chỉ, luôn luôn nghĩ cách cải thiện kỹ thuật. Họ cũng thuộc vào một loại những người thợ rất tinh xảo đã xây dựng những nhà thờ kiểu Gothique ở khắp cõi Âu châu. Tuy rằng họ không tìm được tiên đơn và vàng, nhưng họ có công rất lớn trong sự giữ vững và mở mang thể cách kinh nghiệm. Họ giữ tinh thần khỏi bị tư tưởng thần bí lôi đi khỏi thực tế, họ lại rèn luyện cho tinh thần ấy thành sắc mắc thêm nữa. Họ khám phá ra một phương pháp nhận thức mới lạ: sự thí nghiệm. Thí nghiệm khác với kinh nghiệm ở chỗ: kinh nghiệm chỉ là cách nhận xét cái bề ngoài của sự vật, và những hiện trạng nhất thời, còn thí nghiệm là đi sâu vào trong lòng sự vật, bắt sự vật phải diễn lại cho mình xem những hiện tượng mà mình chưa nhận rõ, chưa hiểu rõ.

Phương pháp thí nghiệm (hay thực nghiệm) này chẳng bao lâu lan rộng ra ngoài vòng nghề nghiệp và kỹ thuật, đột nhập vào cả

tư tưởng giới. Những nhà kinh viện học²⁶ sáng suốt như Guillelme d'Ockham (1350), Nicolas d'Autrecourt, Pierre d'Ailly bắt đầu hoài nghi học thuyết duy lý đời Trung Cổ nằm ép dưới quyền Aristote. Hăng hái và cực đoan nhất là nhà kinh viện học Roger Bacon (1214-1294) ở Oxford. Ông viết: *“Nếu có thể thì tôi đem đốt hết cả những sách của Aristote, vì học những sách này chỉ mất thì giờ và nhầm lẫn, chỉ ngu tối thêm ra.”* Ông nêu ra bốn nguyên có làm cho tinh thần con người mờ ám: sợ hãi kẻ học giả đời trước, tuân theo thói tục, hòa theo dư luận đám đông và tự kiêu tự đại. Trong những sách viết ra luôn luôn ông hò hét thúc dục người đương thời: *“Hãy nhìn vào thực tế”, “Hãy thí nghiệm đi”* (Những tài liệu này do Wells dẫn ra trong cuốn Lịch sử thế giới).

Roger Bacon, người đầu tiên nêu cao tinh thần thực nghiệm, vẫn được các nhà khoa học coi đó là một sáng lập viên quan trọng của khoa học hiện đại.

2. Thời kỳ thành lập

Mặc dầu có những trác kiến của Roger Bacon từ thế kỷ thứ XIII, óc thực nghiệm cũng chưa phổ biến được và khoa học thực nghiệm cũng chưa thành lập được, vì chưa đủ điều kiện xã hội cho một sự nảy nở táo bạo như thế.

²⁶ Nhà giảng kinh sách. (BT)

Phải đợi đến thời kỳ phục hưng cuối thế kỷ thứ XV, phải chờ cục diện kinh tế và sinh hoạt chuyển biến đi mới có địa lợi cho mầm khoa học thực nghiệm trở bông đâm trái.

Dự vào sự thành lập của khoa học thực nghiệm, có ba nguyên nhân trọng yếu:

2. 1. Sinh hoạt biến đổi

Năm 1924, Christophe Colomb tìm ra châu Mỹ. Đồng thời, sự phát kiến ra kim chỉ nam làm cho kỹ thuật hàng hải tiến bộ rất mau. Vasco de Gama tìm thấy lối sang Viễn Đông (1498), Magellan đi vòng quanh thế giới (1520). Sự giao thông trở nên tung bùng trong Địa Trung Hải, Ấn Độ Dương và nhất là trong Đại Tây Dương. Từng đoàn thực dân Bồ Đào Nha, Y-pha-nho đổ xô sang Mỹ tìm vàng và của cải, diển lại cái cảnh tượng di dân giống như ở Hy Lạp hơn 1000 năm về trước. Các nhà buôn từ nội địa Âu châu sang tận Ấn Độ và Viễn Đông để giao dịch. Đó là thời kỳ thương nghiệp bắt đầu phát triển, tinh thần con người lại được một hồi rung động và biến chuyển rất may mắn.

2. 2. Trí thức biến đổi

Trong đám tín đồ hiền lành và kính cẩn của Gia-tô-giáo lại nảy ra những nhà kinh doanh hùng cường, phóng khoáng, sắc mắc,

quyết liệt. Trí tuệ con người rơi từ trên mấy tầng mây tín ngưỡng xuống một cái thực tế khe khát, hỗn độn, súc tích, cần phải xếp đặt, phải điều khiển, phải tổ chức lại. Trong tinh thần người Âu châu, những thể cách ma thuật và thần bí mờ dần đi, nhường chỗ cho những thể cách kinh nghiệm, duy lý, thực nghiệm, thiết thực hơn, sáng suốt hơn. Óc phê bình nảy ra, trước hết trong tín ngưỡng. Nhờ có máy in mới sáng chế ra những bản thánh kinh lan truyền khắp trong dân gian, làm cho mọi người thấy rõ sự sai lầm, sự lộng quyền áp bức của bọn giáo trưởng tham lam. Luther (1521) nhảy ra hô hào lập phản-kháng-giáo²⁷. Trí thức con người bắt đầu khởi hân²⁸. Bị hoàn cảnh mới kích thích, nó vút hết gông cùm tín ngưỡng và thành kiến để đi tìm những chân lý thực dụng.

2. 3. Phục hưng văn hóa Cổ Hy Lạp

Lúc bấy giờ, phong trào phục hưng văn hóa Cổ Hy Lạp tràn lan khắp Âu châu. Người ta say mê đọc sách Hy Lạp, La Mã, người ta ngụp lặn trong cái tinh thần xán lạn tỏa ra từ văn hóa, nghệ thuật, khoa học Cổ Hy Lạp. Chủ nghĩa “nhân bản” của Hy Lạp xâm chiếm tư tưởng các nhà triết học. Thalès, Pythagore, Euclide, Hippocrate, Aristarque... hiện ra như những ngôi sao chói lòa. Năm 1543, Copernic (người Phổ) thách cả giáo lý đương

²⁷ Đạo Tin Lành. (BT)

²⁸ Bắt đầu gây hân, bắt đầu đánh nhau. (BT)

thời, đứng ra thuyết minh thuyết thái dương hệ, theo sau có Tycho Brahe (người Đan Mạch), Képler (người Đức), Galiléo (người Ý), Descartes (người Pháp)... mở đường cho sự toàn thắng của Newton (1647-1727), Herschell và Laplace (1749-1827) sau này.

Nhờ tất cả những điều kiện thuận tiện trên đó mà phương pháp khoa học thực nghiệm đã manh nha ngay từ đầu thế kỷ XVI. Léonard de Vinci (1452-1519) nhà khoa học thực nghiệm đầu tiên đã nêu rõ hai nguyên tắc của phương pháp khoa học mới:

“Chỉ có sự thí nghiệm (sự thực nghiệm) là khám phá nổi thực tế. Vậy, bao giờ cũng phải dùng thực nghiệm để quan sát và phải thí nghiệm đủ mọi cách cho chắc chắn.

Nhưng thí nghiệm cũng chưa đủ, lại còn phải chứng luận và diễn giải những kết quả thực nghiệm bằng phương pháp toán học nữa.”

(G. Séailles dẫn trong cuốn Léonard de Vinci)

Nói một cách khác, trong khoa học thực nghiệm, con người phải dùng hai bàn tay, dùng các giác quan để khám phá sự vật và lại phải dùng lý trí để kiểm soát nữa.

Tuy phương pháp thực nghiệm đã hiện ra rõ rồi, song tinh thần thực nghiệm còn phải chiến đấu để thành hình, và khoa học thực nghiệm phải trải bao nhiêu công phu cố gắng trong ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII mới thành lập vững chắc.

Bắt đầu từ thế kỷ XVI, người ta chế ra kính hiển vi, thiên lý kính, các thứ thước, các thứ cân và những dụng cụ ngày càng tinh vi để giúp vào sự quan sát và thực nghiệm. Các thầy thuốc (Vésale, Ambroise Paré, Robert Hooke, Malpyhi, Wolf...) bèn vứt bỏ những y lý cổ truyền mơ hồ và nghiên cứu khoa giải phẫu, khoa sinh lý. Các nhà triết học như Linné, Buffon, Jussieu cũng phải dùng phương pháp thực nghiệm để phân loại các thứ cây cỏ, súc vật và lập ra những khoa thảo mộc học, động vật học chính thức.

Ở khắp các nước Âu châu, phong trào khoa học thực nghiệm mỗi ngày một mạnh và gây ra nhiều kết quả sôi nổi:

Decartes (1590-1650) công bố những nghiên cứu của ông về ánh sáng, về huyết dịch tuần hoàn, sáng lập ra khoa “kỷ hà phân tích” và viết “phương pháp luận” mà ngày nay vẫn được coi là một bản qui phạm²⁹ quý giá của khoa học duy lý thực nghiệm.

²⁹ Khuôn thước để noi theo. (BT)

Pascal tổ chức công cuộc nghiên cứu lòng lầy về cách đo sức nhanh của ánh sáng, đo sức nặng của khí trời; ông chế ra máy tính, máy ép... và sáng lập ra khoa phân tích vi số học³⁰.

Năm 1745, Von Klent chế ra cách lấy điện; Franklin (1752) làm ra ống thu lôi; năm 1763, giáo sư Richmann ở St. Pétersbourg (Nga) bị điện giết chết trong khi thả nhiều đũa thử điện trên không. Rồi Galvani, Volta, Ritter, Humboldt... tìm ra pin điện (1795).

Năm 1724, Fahreneith ở Anh và năm 1730, Réaumur (Pháp) chế ra hàn thử biểu (phong vũ biểu Toricelli chế ra năm 1643).

Năm 1707, Denis Papin khám phá ra sức mạnh của hơi nước. Năm 1777, Lavoisier phân tích khí trời, nghiên cứu dưỡng khí và phân loại các chất hóa học, sáng lập ra khoa học chính thức.

Cuối thế kỷ thứ mười tám, óc thực nghiệm đã bành trướng khá mạnh và khoa học thực nghiệm đã được tổ chức hoàn bị hơn. Ở Đức có trường cao đẳng Bale, ở Pháp có trường Cao đẳng quốc học (Collège de France), Trường khoáng học (Ecole de mines - 1783) chuyên dạy khoa học thực nghiệm. Lại có những hội khoa học (như Société royale ở Londres, Académie des sciences ở

³⁰ Calcul infinitésimal: vi tích phân. (BT)

Paris, ở Berlin, ở St. Pétersbourg), những phái bộ khoa học do các chính phủ cử đi nghiên cứu thiên văn và địa dư, có những phòng thí nghiệm của tư gia lập ra ở khắp mọi nơi; trong văn giới cũng có nhiều người hoan hô cổ vũ cho khoa học (ở Pháp có Voltaire, Fontenelle và các văn sĩ trong nhóm Bách Khoa - Encyclopédistes). Khoa học thực nghiệm đã thành ra một “mốt” của thời đại rồi.

Tuy vậy, khoa học thực nghiệm cũng chưa đủ điều kiện để tận lực phát triển, phải sang đến thế kỷ thứ XIX thì óc thực nghiệm mới thực dự vào đời sống của nhân loại và gây ra một cuộc cách mạng sinh hoạt vô cùng mạnh mẽ.

3. Thời kỳ phát triển (thế kỷ thứ XIX)

Điều quan trọng nhất trong thời kỳ này là sự áp dụng những kiến thức khoa học thực nghiệm vào các ngành kỹ thuật. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, cái trí thức mà người ta vẫn cho là cao thượng, bất vụ lợi rời bỏ tháp ngà thâm nghiêm của nhà bác học và ulla vào các xưởng công nghệ, và chỉ trong ngót một trăm năm làm biến đổi hẳn những lề lối làm ăn truyền lại tự bao nhiêu đời. Nguyên do vì sang đến thế kỷ XIX, công nghệ đang bắt đầu hưng khởi, các nhà tư bản bèn lợi dụng luôn cái tinh thần thực nghiệm để kinh doanh trục lợi. Bắt đầu từ các nước Anh và Mỹ,

phong trào khoa học thực dụng ấy lan sang Pháp, Ý, nhất là ở Đức, nó lại gặp các nhà cầm quyền hết sức trông nom. Đến cuối thế kỷ XIX, nước Đức đã đứng đầu các nước về sự thực hành khoa học, nhất là hóa học.

Thời kỳ máy móc mở đầu vào khoảng năm 1760. Bắt đầu là những máy sợi, máy dệt. Nhưng đến gần cuối thế kỷ XVIII, khi người ta biết cách dùng than đá để đun sắt (ở Anh) thì kỹ nghệ máy móc mới thực khuếch sung.

Từ năm 1769 đến năm 1781, James Watt (Anh) đã nghiên cứu sức mạnh của hơi nước và chế ra máy chạy bằng hơi nước để cho chạy những máy bơm nước. Năm 1804, Travithick (?) (Anh) sáng kiến cái đầu xe lửa thứ nhất để chạy trong mỏ than. Năm 1825, người Anh đặt đường xe lửa thứ nhất từ Stockton đến Darlington.

Tàu thủy chạy bằng hơi nước, người Mỹ đã chế ra năm 1802 để chạy trong sông đào Clyde. Đến năm 1807 thì con tàu Phoenix của Mỹ bắt đầu ra bể, và năm 1819 đã có tàu thủy chạy bằng than từ Mỹ sang Âu châu.

Dây điện thoại bắt đầu mắc vào năm 1835 ở Anh, và ở Pháp năm 1837 (kiểu Morse), dây điện thoại ngầm dưới biển mãi đến 1851 mới có.

Năm 1856, kỹ nghệ kim khí đổi mới hẳn. Bessemer đã tìm ra cách làm gang và thép. Đồng thời, các thứ lò đồng, kèn, thiếc, nhôm cũng lục tục dựng lên.

Vào khoảng 1880, bắt đầu mắc đèn điện khắp nơi và dùng sức điện để chạy máy thay cho hơi nước. Những máy chạy bằng ắc-săng (ô tô, tàu bay) đến năm 1897 mới bắt đầu có.

Nghề nông cũng tiến một bước rất dài khi người ta bắt đầu dùng các thứ phân hóa học và các thứ máy để cày bừa, gặt hái và đập lúa.

Nói tóm lại, bất cứ trong ngành sinh hoạt nào cũng có bàn tay màu nhiệm của khoa học thực nghiệm nhúng vào để làm tăng sức sản xuất và bớt nhân công đi. Công nghệ khuếch trương rầm rộ, các xưởng máy mọc mọc lên như nấm khắp các nơi đô thị, sự giao dịch tấp nập trên các lục địa và trên mặt bể, thương nghiệp mở mang đến cực độ. Cục diện thế giới xoay hẳn đi một cách bất ngờ.

Riêng trong phạm vi trí thức, sự biến cải kỹ thuật và đời sống ấy lại đẩy thêm cái đà phát triển của óc thực nghiệm và gây ra nhiều kết quả rất quan trọng:

1. Trước hết, các khoa học đã thành lập, rồi được công nghệ kích thích nên tiến rất mau.

Về hóa học, theo sau Lavoisier có Proust, Berthollet, Gay Lussac, Richter, St. Claire Deville, Faraday... chuyên khảo sát tất cả những chất hóa học thuộc về khoáng vật. Vào khoảng năm 1865, Berthollet lại lập ra môn hữu cơ hóa học khảo về cách cấu tạo các tế bào của sinh vật.

Khoa hữu cơ hóa học này lại mở mào³¹ cho những công cuộc nghiên cứu lòng lầy của Claude Bernard, Pasteur về sinh lý học. Y học nhờ đó mà vượt hẳn lên một bậc và đưa lối cho các nhà bác học Koch, Roux, Hansen, Yersin tìm ra vi trùng các bệnh truyền nhiễm.

Về sinh vật học, thuyết tiến hóa của Darwin (1859), Lamark, Huxley làm chấn động cả tư tưởng Âu châu.

Rực rỡ nhất là những sự phát minh về vật lý học. Năm 1820, Ørsted tìm thấy những ảnh hưởng tương quan giữa điện khí³² và từ khí³³. Sau ông có Arago, Maxwell, Ampère (1831) lập ra môn điện từ khí học. Nhờ đó mà năm 1872, kỹ sư Gram (ở Bỉ)

³¹ Bắt đầu. (BT)

³² Năng lượng điện. (BT)

³³ Năng lượng từ. (BT)

chế ra động cơ chạy bằng điện. Tới cuối thế kỷ XIX lại nảy ra những sáng kiến rất kỳ dị: năm 1895, Hertz và Branly nghiên cứu vô tuyến điện; Røntgen khám phá ra quang tuyến X; năm 1896, hai ông Poincaré và H. Becquerel lập ra giả thuyết về tính cách phóng xạ của vật chất; năm 1897, hai ông bà Pierre và Marie Curie tìm ra chất radium...

2. Ngoài những ngành khoa học đã thành lập kể ở trên, lại nảy ra những môn học mới như địa chất học, vật lý hóa học, sinh lý hóa học, tâm lý học, xã hội học... Ốc khoa học thực nghiệm thâm nhập vào cả địa hạt văn học và mỹ học. Đó là nguyên do của phong trào nghệ thuật tả chân, một nghệ thuật đại biểu của thời đại.

3. Gần hơn nữa, tinh thần thực nghiệm lại cùng theo sự bành trướng của các máy móc mà lan rất nhanh ra giữa xã hội. Tư tưởng con người cũng phải theo nhịp cuộc sinh hoạt mà rung động, biến chuyển hẳn đi. Thấy mình sai khiến được vật chất, sai khiến được mọi thứ động lực mãnh liệt, tính trước được hành trình của các vì tinh tú đúng từng phút từng giây, hẳn cảm thấy một cách kiêu hãnh rằng mình là chủ nhân trên trái đất. Ở trước mắt hẳn, những bóng ma thần bí dần dần tan đi hết, hẳn tưởng chừng như mình đang ở trong một phòng thí nghiệm lớn lao, và hẳn sẽ giải thích được mọi hiện tượng,

khám phá được hết những điều còn u ẩn. Ở chỗ nào, hấn cũng trông thấy hình ảnh của máy móc, của một công cuộc tổ chức tinh vi nghiêm ngặt. Từ cái tế bào bé nhỏ đến một động vật, từ cảnh tượng một xã hội đến toàn thể thiên nhiên... ở chỗ nào, hấn cũng trông thấy những chất hóa học quen thuộc, những động lực quen thuộc, cũng thấy diễn ra những hiện tượng quen thuộc theo những định luật danh thếp mà hấn đã nắm được trong tay. Đối với óc duy lý Hy Lạp thì vũ trụ là một hình của kỷ hà học gọn gàng, đều đặn, đẹp đẽ nhưng mà còn bí hiểm. Ở đây thì vũ trụ chỉ là một guồng máy mà con người có thể tháo ra và sắp đặt lại được. Trong sự tự phụ không bờ bến ấy, con người văn minh trong thế kỷ XIX sinh ra nhiều tham vọng ích kỷ. Hấn muốn chiếm đoạt được rất nhiều kiến thức, rất nhiều sản vật, rất nhiều quyền hành, hấn muốn hưởng thụ được rất nhiều khoái lạc: cái khuynh hướng về chủ nghĩa vật chất thô bỉ, thụ động, đó là một con đẻ đáng buồn của óc thực nghiệm khi đã thành công và có lẽ đã mỗi mệ.

* * *

Đến cuối thế kỷ thứ XIX, óc thực nghiệm (tinh thần chính của những lớp người chuyên về thương mại và kinh doanh từ thế kỷ XIII) đã làm tròn sứ mệnh lịch sử của nó:

- Nó đã phụng sự đầy đủ những lớp người kia. Và trong sự làm tăng gia quyền lợi và thế lực của họ, nó cũng làm đảo lộn luôn cả cuộc sinh hoạt của loài người trong các phạm vi kinh tế, chính trị, trí thức.
- Những sự biến đổi trên lại mở ra một cục diện mới chứa rất nhiều điều kiện mới, rất nhiều vấn đề mới mà óc thực nghiệm không thể giải quyết được. Nó lại phải nhường chỗ cho một tinh thần khoa học khác thích hợp hơn, đặc lực hơn.

Chương IV

Óc biện chứng

Ngay từ đầu thế kỷ này, ở Âu châu đã có hai quan niệm phản trái nhau về khoa học, về óc khoa học.

1. Một bên, phần đông các kỹ sư Mỹ, Anh và nhất là Đức hướng khoa học về con đường thực hành, chuyên môn đi tìm những kiến thức khoa học có thể đem áp dụng ngay vào công nghệ, vào đời sống. Họ biểu dương đúng tinh thần thực tiễn của nhà doanh nghiệp Anh, Mỹ và của nhà tư bản Đức. Mục đích của họ không phải là đi tìm chân lý, một chân lý tuyệt đối, mà là đi tìm sự tiện nghi, sự phú cường. Họ rèn luyện khiếu tổ chức rất tinh vi (những nhà máy Mỹ theo kiểu Taylor, Ford; và tinh thần tổ chức có tiếng của người Đức) và có nhiều sáng kiến trong sự cải cách mọi thứ kỹ thuật canh nông, công nghệ, thương mại, giao thông, chiến tranh... Nhưng chỉ có thế thôi! Phạm vi khoa học bó chặt trong phạm vi sinh hoạt vật chất. Các nhà khoa học chỉ là những kẻ trục lợi, luôn luôn nghĩ đến túi tiền của mình, và nếu họ có làm ích cho nhân loại cũng chỉ là vì lợi riêng. Ở trước mặt mọi người, khoa học hiện ra như một cái máy khổng lồ đang gầm thét dưới quyền chỉ huy của những tay kỹ sư để lúc thì đưa nhân loại vào con đường hạnh phúc, lúc thì lại đưa đến chỗ tàn sát nhau vô cùng thảm khốc.

Cái phương tiện gay go của khoa học này đã làm cho nhiều nhà tư tưởng phương Đông (Cô Hồng Minh, Tagore, Okakura...) chán ghét văn minh Âu Mỹ, ngờ vực khoa học, và cố sức cố võ tinh thần Á Đông.

2. Nhưng ở ngay Âu châu, có nhiều nhà khoa học, nhất là ở Pháp, cũng đã đi ngược lại khuynh hướng thực tiễn quá đáng ấy. Ông Achard đã viết một cuốn sách nhan đề...

(đoạn này bị mất do bản scan bị thiếu trang 139)

...mặc của người thượng cổ) mà vẫn thấy phạm vi khoa học của mình rộng quá. Vậy khoa học chỉ là sự phát triển vô cùng tận của trí thức loài người. Và nhà khoa học không cần mang tư lợi vào sự hiểu biết, đó là một người ở trên mọi người, thản nhiên nhìn cuộc suy vong của nhân loại, thản nhiên làm một con tính để ước lượng cái ngày mặt trời sẽ nguội lạnh và trái đất sẽ bị tan vỡ...

Cái thái độ chơi vơi ấy của nhà khoa học chuyên toán học cũng không tránh được những lời chỉ trích đích đáng. Con người không phải là một vật trừu tượng có thể tách thẳng ra ngoài xã hội và nhân loại được, và những lý thuyết dù cao xa đến đâu cũng cần phải mang xuống mặt đất để thử xem có thật là những lý thuyết đúng đắn có giá trị không? Nhà khoa học duy lý quá thì

cũng giống như những triết nhân Hy Lạp khi xưa đắm mình trong cõi siêu hình trái hẳn với với tinh thần thực nghiệm trong buổi đời này. Ở Pháp, giáo sư Moureu trong tạp chí “10 năm cố gắng của khoa học 1914-1924” đã cả tiếng kêu gào cái họa sẽ xảy ra cho nước Pháp nếu phần đông các nhà khoa học không chịu nghĩ đến sự tiến bộ kỹ thuật của xã hội mình, trong khi ở các nước khác, khoa học ở liền trong xưởng máy và cộng tác mật thiết với thợ thuyền....

* * *

Tinh thần khoa học đầy đủ không thiên về thực hành như ở các kỹ sư Anh, Mỹ và cũng không thiên về lý trí như các nhà toán học Pháp. Đó là một tinh thần duy lý thực nghiệm. Nó vừa rộng rãi, vừa thiết thực. Trong cuốn “Y học thực nghiệm nhập môn” mà khoa học giới vẫn cho là một bản qui phạm khuôn mẫu, nhà sinh lý học danh tiếng Claude Bernard đã định rõ thái độ của nhà khoa học chân chính: *“Nhà khoa học hoàn toàn là người vừa khảo sát lý thuyết vừa thực hành để thí nghiệm.”*

Ở những chương trên, chúng ta đã thấy rằng chính những kỹ thuật đẻ ra khoa học (khoa kỹ hà là do sự đo đất ở sông Nil; khoa toán học là do sự buôn bán của người Ấn Độ, người Hy Lạp; Lavoisier nhân vì tìm cách thắp đèn sáng cho thành phố Paris mà

lập ra hóa học; phần nhiều công trình phát minh của Pasteur về ướp men, về bệnh học, về vi trùng đều bắt nguồn ở những nhu cầu kỹ nghệ). Trái lại, trong sự tìm tòi vụ lợi, trí thức khoa học nhiều lúc lại vượt lên tới những lý thuyết rất xa xôi, rồi hàng mấy chục năm sau, những lý thuyết này lại để ra những kết quả rất thích dụng³⁴ (ví dụ sự nghiên cứu của Ørsted về điện từ khí học; người ta kể lại rằng giáo sư Edouard Branly rất ngạc nhiên khi thấy có người nói đã nhờ sự phát minh về điện báo của ông mà chế ra máy vô tuyến điện).

Vậy khoa học không phải là toàn trí thức, cũng không phải là toàn thực hành. Khoa học là *“tổng hợp của một sự thực hành sáng suốt có trí thức dẫn đường với một trí thức vững chắc dựa vào kinh nghiệm.”* (J. Lahy)

* * *

Tuy nhiên, cái tinh thần duy lý thực nghiệm ấy vẫn còn có một khuyết điểm lớn. Tuy rằng nó đã soi tỏ được cái cấu tạo của vật chất, tìm ra được căn nguyên của mọi động lực, giải thích được mọi hiện tượng trong vũ trụ (từ sự sinh hoạt của loài côn trùng đến sự chuyển vận của các vì tinh tú), tuy rằng nó đã tách bạch được rõ ràng những những cách kiến trúc rất phiến phức của

³⁴ Thích hợp để dùng vào việc gì. (BT)

sinh vật, tuy rằng nó không còn tối tăm như óc mê tín, không còn mơ màng như óc duy lý, nhưng nó chưa phản chiếu đúng hẳn được những thực trạng quanh mình. Nó chỉ mới khám phá được về phương diện tĩnh của sự vật; nó chỉ mới hình dung được từng mảnh của sự vật, chưa tìm ra được hết những mối liên quan giữa những hiện tượng mà nó đã phân tách ra để nghiên cứu rất rõ ràng. Ví dụ: các nhà hóa học không hiểu tại sao những nguyên tử giống nhau hợp vào lại thành một chất mới lạ; các nhà sinh lý học không hiểu tại sao những tế bào lại hợp vào thành một sinh vật có những tính cách tâm lý đặc biệt; và nhà xã hội học phải ngạc nhiên khi thấy trong một đoàn thể người sống chung với nhau lại nảy ra những sức mạnh tinh thần không từng thấy ở một người sống lẻ loi... Sự nhận thức thiếu sót ấy đã đưa các nhà khoa học thực nghiệm ở cuối thế kỷ trước như như Le Dantec đến những quan niệm nhân sinh rất đen tối, chán nản. Nguyên do vì óc thực nghiệm chưa để ý mấy đến những sự biến đổi tiềm tàng, âm thầm diễn ra trong lòng sự vật, nó chưa khám phá ra cái phương diện động của sự vật. Cái phương diện động này đã lộ đầu ra rất sớm trong sự kinh nghiệm của loài người, từ ngày chưa có khoa học. Sáu trăm năm trước Tây lịch, Heraclite đã nhìn rõ lẽ biến thiên trong trời đất, đã khám phá ra những mâu thuẫn nằm trong mọi vật, và đã lưu ý đến lẽ tương đối của mọi sự trong trời đất; Khổng Tử đã dựa vào lẽ dịch hóa, vào sự tương phản và sự

điều hòa của hai lẽ âm dương để giải thích mọi hiện tượng. Và ngay trong đời sống hàng ngày, chúng ta cũng thường bị cái cảnh tượng biến động của vũ trụ kích thích luôn. Ta thường nói: nước chảy đá mòn, bể dâu biến đổi, lòng người tráo trở v.v... Mơ màng đến như nhà thi sĩ mà cũng còn thấy rằng:

“Trong khi chấp cánh liền cành

Mà lòng rẻ rúng đã dành một bên.”

(Nguyễn Du)

tức là đã hiểu nỗi tang thương trong tâm lý con người lắm... Song những sự “để ý” vụn vặt và rời rạc ấy không đủ cho ta trông thấy rõ rệt tất cả những mối biến động chứa trong sự vật, chưa đủ tạo cho ta một quan niệm vững chắc về cuộc đời, chưa đủ gây hấn cho ta một tinh thần riêng để phản chiếu đúng những hiện tượng trong trời đất.

Phải đợi khoa học thực nghiệm đã thành lập rồi, phải đợi cho nhà hóa học đã phân tích kỹ lưỡng các nguyên tử, nhà sinh lý học tìm ra bản chất các tế bào, nhà vật lý học thuyết minh căn cứ về nước, lửa, ánh sáng, điện khí, từ khí, điện ba, quang tuyến... Phải đợi đến khi những nhà xã hội học sáng suốt đã lần mò tìm ra đầu mối những liên quan giữa thiên nhiên và xã hội, giữa xã hội và

con người, giữa con người và vật chất (học thuyết duy vật sử quan³⁵); phải đợi đến khi thuyết vạn vật tiến hóa đã suu tầm đủ tài liệu để toàn thắng trong khoa học giới, phải đợi đến khi các nhà triết lý duy tâm không còn một mảnh đất nào đỡ chân cho nữa; và các nhà tư tưởng thiên về chủ nghĩa duy vật siêu hình hay duy vật tĩnh đã thấy rõ chỗ sai lầm thiếu sót của mình rồi, phải đợi đến khi có những hiện tượng xã hội rõ rệt xảy ra để chứng thực cuộc tiến hóa của nhân loại..., phải đợi đến đầu thế kỷ XX khi thuyết tương đối của Einstein, thuyết nguyên tử của Rutherford, Niel Bours và Bohr, thuyết “quanta” của Planck làm đảo lộn cả khoa học giới, *cái phương diện động của sự vật mới hiện rõ ra và dần dần lấn đất vào địa hạt khoa học.*

Đến bây giờ, có thể nói được rằng nó đã phổ biến khắp trong tư tưởng giới, bắt đầu từ nhà xã hội học, nhà tâm lý học, đến các bác sĩ, các nhà sinh lý học, các nhà hóa học, vật lý học. Bất cứ ai ai bây giờ cũng phải công nhận rằng nền tảng và căn nguyên của mọi hiện tượng là vật chất, và cái vật chất ấy động chứ không tĩnh.

Vậy chính ở trong sự xung đột của hai quan niệm khác nhau về khoa học (khoa học thuần lý và khoa học thực hành), chính ở

³⁵ Thuyết căn cứ trên những nguyên-tắc duy-vật để quan-niệm và giải-thích lịch sử. (BT)

trong cảnh khủng hoảng của óc thực nghiệm quá đi sâu vào con đường thực tiễn và không phản chiếu được cái phương diện động của sự vật, chính ở trong cảnh hỗn loạn của văn minh cơ khí lại nảy ra một tinh thần mới đầy đủ hơn, rộng rãi hơn, nhân đạo hơn, thích hợp hơn.

Đó là óc biện chứng, một thứ tinh thần mạnh mẽ đã triệt để đi vào nẻo thực nghiệm; nhưng đã biết vượt ra khỏi con đường cụt của thực nghiệm; một thứ tinh thần cũng vững chắc, cũng tinh vi như tinh thần thực nghiệm, nhưng còn sáng suốt hơn, còn linh động hơn. Không những nó phản chiếu đúng cách cấu tạo của thế giới vật chất bên ngoài, nó lại còn rung động theo những nhịp biến đổi không ngừng của cái thế giới động ấy. Những định luật mà nó tạo ra để tiện bề ghi nhận sự vật, không phải là những định luật bất di bất dịch, những định luật chết. Trái lại, những định luật ấy cùng theo sự tiến hóa của xã hội của con người mà biến đổi luôn, cho mỗi ngày càng thêm xác thực. Trong sự nhận thức của nhà khoa học bây giờ, những tình điệu chủ quan tan dần đi hết, chỉ còn một lòng yêu chân lý không bờ bến, không phải là cái chân lý mà óc tự tạo ra để tự thỏa mãn, mà là một chân lý khách quan hồi chiếu đúng cái thế giới khách quan bên ngoài. Sự nhận thức ấy cũng không thu hẹp trong phạm vi một khoa học riêng biệt. Người ta không thể giải thích được những hiện tượng

xã hội phức tạp bằng những nguyên tắc toán pháp của nhà vật lý học. Người ta bắt buộc phải có một quan niệm tổng hợp đích đáng về vũ trụ vụ, cái quan niệm này sẽ phải được chứng nghiệm luôn luôn, sẽ phải đem kiểm điểm lại luôn luôn, sẽ phải biến cải luôn luôn cho càng ngày càng tiến đến gần sự thực.

Xem như vậy thì óc biện chứng không phải là một thứ tinh thần cố chấp, bó chặt trong những khuôn khổ chật hẹp. Trái lại, nó tiến hóa luôn luôn theo với nhịp tiến hóa của nhân loại. Đó là một tinh thần sống. Nó thổi sinh khí vào khắp các ngành khoa học và kỹ thuật, mở rộng cửa ngõ các môn khoa học xưa kia vẫn cô lập, làm nảy ra những tia sáng chói lọi soi tỏ được nhiều lẽ u ẩn³⁶. Lan rộng ra giữa xã hội, nó lại gây ra những khuynh hướng tinh thần rất mạnh, rất đẹp. Con người văn minh ngày nay đã tránh được hai cố tật: nông nổi và độc đoán. Nhận rõ thấy lẽ biến chuyển của sự vật và tính cách tương đối của những chân lý hiện tại, hấn luôn luôn dự bị để tự biến đổi và biến đổi hoàn cảnh. Phải hoạt động luôn luôn, phấn đấu luôn luôn để thích ứng luôn luôn, hấn cần phải dựa vào một công cuộc cộng tác ngày càng mật thiết, càng rộng rãi, càng thông minh với những người quanh

³⁶ Ví dụ: vụ óc biện chứng đã làm cho các thầy thuốc hiểu rằng phòng bệnh hơn là chữa bệnh, xã hội vệ sinh còn cần thiết hơn cá nhân vệ sinh; rằng sinh lý học và giải phẫu học không đủ để giải thích mọi căn bệnh, phải khảo sát xã hội học và tâm lý học để tìm những nguyên nhân xã hội của nhiều bệnh, nhất là bệnh tinh thần...

mình, với toàn thể nhân loại. Nhờ có ảnh hưởng của óc khoa học biện chứng mà con người dần dần vượt ra khỏi ngoài vòng ích kỷ, độc ác và ngu muội: đó là một sự giải phóng hoàn toàn ở ba phạm vi: tư tưởng, tình cảm và hoạt động.

Chương V

Tinh thần khoa học

1. Tinh thần khoa học đã toàn thắng.

Lịch sử khoa học như ta đã thấy là một cuộc chiến đấu rất gay go của hai khuynh hướng tinh thần trái ngược hẳn nhau.

1. 1. Khuynh hướng duy tâm chủ quan

Trong những lúc yếu đuối, mỗi một, sợ hãi, hoảng hốt, con người không thể dùng, không muốn dùng giác quan để nhận xét và hiểu biết mọi vật, mọi hiện tượng. Không cố gắng được để khám phá chân lý và thích ứng với hoàn cảnh, ta bèn rời xa thực tế và tạo ra những ảo tưởng để tự chống đỡ, tự an ủi. Những thể cách ma thuật thần bí (của người mê tín) và siêu hình (của nho sĩ, triết nhân) đều là những con đẻ của một khuynh hướng duy tâm. Khuynh hướng này, về phương diện nhận thức, không có giá trị gì: nó chỉ đưa đến cho ta toàn những kiến thức lơ mờ, lộn xộn, ù oà, nhiễm đầy tính cách chủ quan hẹp hòi (mỗi người hiểu biết sự vật một cách, và cách nào cũng sai lầm cả.) Chính vì thế nên nó cũng không ảnh hưởng gì đến kỹ thuật sản xuất, đến cuộc sinh hoạt của xã hội, và không dự gì vào sự cải thiện đời sống, sự tiến hóa của loài người. Nó lại còn là một cản trở rất lớn, giam hãm con người trong vòng đói rét, tối tăm, đau khổ.

1. 2. *Khuynh hướng duy vật khách quan*

Tinh thần con người nhiều lúc lại rất can đảm và sáng suốt, liền bám chặt vào thực tế quanh mình. Nó biết rằng chính cái thực tế ấy đã làm nảy ra nó, và nó sống được, phát triển được cũng là nhờ ở sự va chạm, cọ xát luôn luôn với ngoại vật. Nó cố hết sức chiếu thẳng vào thực tại, cố sức cưỡng với những ám ảnh thần bí di truyền. Càng ngày nó càng trở nên tinh tế, càng vượt ra ngoài vòng mơ hồ. Nó chọn lọc những kinh nghiệm xác thực, và rút ra những nguyên tắc để suy luận; nó lại mang những nguyên tắc này (tức là lý trí) kiểm điểm lại những cuộc thí nghiệm tự nó bày ra. Nó tìm hết cách chế tạo những dụng cụ tinh xảo để tăng thêm năng lực quan sát của các giác quan³⁷. Sự quan sát càng rõ rệt bao nhiêu, những nguyên tắc lý trí càng biến đổi, càng sắc sảo; cách nhận thức càng vững vàng, đầy đủ, sâu xa. Luôn luôn phản chiếu và đối chiếu đúng ngoại giới, tinh thần khoa học linh động vô cùng. Khuynh hướng duy vật ấy đã mang lại cho loài người những kiến thức sáng sủa, gọn gàng, tinh xác và có tính cách khách quan (ai cũng phải công nhận). Hơn nữa, những kiến thức đã chọn lọc ấy lại được đem phân loại và xếp đặt

³⁷ Theo giáo sư Langevin trong cuốn “Những khuynh hướng mới của khoa học hiện đại” thì sự cân, sự đo bây giờ tinh vi vô cùng: về chiều dài, người ta ước lượng đến 10/1.000.000.000 ly, về sức nặng: 1/1000.000.000 miligram.

có thứ tự, thành những định luật, những giả thuyết, những hệ thống tư tưởng hẫ hoi.

Bằng những kiến thức khoa học này, người ta đã giải thích được mọi hiện tượng quanh mình một cách thỏa đáng (khám phá từng nguyên nhân, tách bạch từng trạng thái, từng trường hợp). Hơn nữa, ta lại dự đoán được những hiện tượng sẽ xảy ra và phải xảy ra. Nhà thiên văn học đã kiêu hãnh nói rằng: *“Ta hẹn cho mặt trăng năm nào, tháng nào, ngày nào, giờ nào, phút nào, giây nào phải che lấp mặt trời... thì mặt trăng cũng không dám sai hẹn bao giờ.”*

Đúng như lời Auguste Comte đã nói: *“Dựa vào khoa học để dự đoán, và dự đoán để hành động”*, kiến thức khoa học đã mở rộng phạm vi hoạt động và tăng gia quyền thế của nhân loại rất nhiều.

Chính vì thế mà khuynh hướng duy vật khách quan đã lấn hẳn khuynh hướng duy tâm chủ quan, ánh sáng khoa học đã xua tan hết những bóng ma thần bí. Ngày nay, loài người chỉ còn giữ lại, chỉ còn công nhận có một lối nhận thức: nhận thức theo phương pháp khoa học. *“Phàm kiến thức nào không có tính cách khoa học thì không phải là kiến thức, và chỉ làm cho ta tối tăm”* (Goblot). Bất cứ một vấn đề nào bây giờ (thuộc về kiến thức hoặc về tình

cảm hoặc về hành động) cũng phải giải quyết, cũng chỉ có thể giải quyết được bằng phương pháp khoa học.

Muốn sinh tồn và tiến hóa, con người đã đi đến chỗ bắt buộc phải “khoa học hóa” cả hoàn cảnh mình, cả cuộc sinh hoạt của mình, cả tinh thần mình đi nữa. Hoàn cảnh khoa học và cuộc sinh hoạt khoa học là những vấn đề vượt ra ngoài phạm vi cuốn sách này. Ở đây, ta chỉ cần hiểu xem tinh thần khoa học, óc khoa học những có những đặc tính gì?

1. 3. Những đặc tính của óc khoa học

Theo giáo sư G. Lanson (trong cuốn Luận về phương pháp trong khoa học) thì óc khoa học là *“thái độ trí thức của nhà bác học đứng trước thực tại.”* Muốn có thái độ ấy, ta phải tự luyện những đức tính sau này của nhà bác học: *“Rất ham hiểu biết mà không chút vụ lợi, thành thực đến triệt để trong khi tìm tòi và công bố kết quả, kiên nhẫn và cần lao, bao giờ cũng phải dựa vào những hiện tượng có thực để lập luận, đừng quá tin người và nhất là hoài nghi, ngay cả mình nữa, luôn luôn cần phải phê bình, kiểm điểm, soát lại những điều mình nghĩ, mình làm.”* (Lanson)

Nhưng ở thời đại khoa học này, không cứ phải là nhà bác học đi khám phá chân lý mới cần có khoa học. Tất cả mọi người chúng ta bắt buộc phải có những kiến thức xác thực, tinh vi về

con người, về xã hội, về vũ trụ. Những kiến thức ấy rất cần thiết trong phạm vi nghề nghiệp, trong sự tự trị và tự trị, trong cách đối xử với đồng loại. Mỗi người chúng ta phải có một nền trí thức tối thiểu để đứng vững trong đời sống. Cái nền ấy càng chắc chắn, càng rộng rãi thì những năng lực cảm xúc và hoạt động của ta càng phát triển được mạnh mẽ, phóng khoáng. Chúng ta bắt buộc phải theo một phương pháp nhận thức đặc lực, phải có một thái độ tinh thần thích hợp với sự tiến hóa của ta. Đó là óc khoa học.

“Óc khoa học là một thứ tinh thần làm cho sự hiểu biết của con người càng ngày càng rộng rãi, càng sâu xa, càng đúng đắn, nó chiếu tỏa hào quang vào mọi ngành hoạt động (trong khoa học, trong văn chương, trong kỹ nghệ, trong nghề buôn, nghề chữa bệnh, nghề làm ruộng... và ngay trong những công việc lật vật hàng ngày).” (Louis Favre)

Ta cần nhớ rằng tinh thần ta không phải chỉ là trí tuệ. Trí tuệ chỉ là một phần, một phần quan trọng. Nó chỉ là cái tay lái trong một guồng máy. Động cơ của guồng máy là cái lửa tình cảm của ta; và lại còn một bộ phận nữa để hãm, để điều khiển tốc lực, đó là ý chí của ta.

Bản sắc và khuynh hướng tinh thần của ta là do ba thứ năng lực ấy quyết định trong lúc giao động với nhau. Tinh thần khoa

học cũng chỉ là một cuộc hỗn hợp phiên tạp của rất nhiều đức tính đặc biệt. Những thứ này có thể xếp vào ba loại:

1. 3. 1. Những tình cảm dùng làm động cơ

Có óc khoa học quyết không phải là những người khô khan, thiếu nhiệt huyết, kém sinh lực và mang nặng ở trong đầu những tư tưởng hoài nghi, chán nản. Trái lại, nhà bác học, người có tinh thần khoa học là những người ham mê, hăng hái, sôi nổi, những người yêu sự thật hơn cả tiền tài, danh vọng và ái tình, những người dám hi sinh cả cuộc đời mình, cả sức khỏe mình để đi tìm chân lý³⁸. Luôn luôn nhắm đi tới một mục đích rõ rệt và cao xa, họ là những người sung sướng, rất yêu đời và vui sống³⁹. Đằng sau những bộ mặt xương xương, hai con mắt sâu và sáng, họ giấu kín những tình cảm rất nồng nàn, những ý định ngang tàn, quyết liệt. Chỉ kể về sức sống mãnh liệt thì nhà bác học cũng đã đứng ngang hàng với những anh hùng chọc trời khuấy nước trong lịch sử nhân loại rồi. Cái gương nghị lực ở đây lại còn sáng sủa, rộng rãi, đẹp để gấp trăm lần những kẻ gây ra núi xương sông máu để thỏa mãn

³⁸ Ông Charles Vaillant vì thí nghiệm về quang tuyến X mà mắc bệnh cháy da, bị mổ tới 14 lần; ông Charles Infroit chủ phòng quang tuyến ở La Salpêtrière Paris bị mổ tới 22 lần; Và còn bao nhiêu bác sĩ khác bỏ mạng vì ống điện Crookes: Radignet, Guillaud de Nancy, bà bác sĩ Blanche Witman...

³⁹ “Tuy rằng bây giờ tôi đã mù lòa và luôn luôn đau đớn vì bệnh tật, nhưng tôi dám thành thực quả quyết rằng: ở đời còn có một thứ quý hơn những kho báu vật chất, quý hơn sự giàu sang và danh vọng, quý hơn cả sức khỏe... đó là sự tận tụy hy sinh cho khoa học.” (Augustin Thierry)

một lòng ích kỷ, tham lam. Vì công cuộc của nhà khoa học là một công cuộc khám phá, phát minh, kiến thiết để phụng sự đời sống. Những nhà bác học đang cần cù trong phòng thí nghiệm lặng lẽ, những nhà thám hiểm đang lần mò mải miết trong cảnh hoang vu tịch mịch ở những miền băng tuyết... lại là những vĩ nhân có công to nhất trong sự tiến hóa của nhân loại. Đời sống của họ, nhân cách của họ nêu ra một mẫu người hoàn toàn vừa trong sạch vừa sáng suốt vừa anh dũng⁴⁰.

1. 3. 2. Phương pháp nhận thức

Sở dĩ trí thức nhà bác học vững chắc, sáng suốt hơn người thường, không phải vì nhà bác học có một cơ thể, một khối óc được cấu tạo một cách đặc biệt, mà chính là vì ngay từ lúc nhỏ, ngay từ lúc họ mới biết nhận xét và tìm hiểu, họ đã được rèn luyện trong một qui phạm xác đáng. Dần dần, trí tuệ họ càng mở mang thì cái qui phạm kia lại thêm tinh vi, thêm phiền phức thêm nghiệt ngã. Một người thông minh siêu việt chỉ là người đã lần theo từng bước một trên con đường khắc khổ của phương pháp khoa học.

⁴⁰ Bác sĩ Yersin vừa tạ thế ngày 1-3-1943 ở Nha Trang sau 80 năm phấn đấu vừa là một nhà bác học uyên thâm (chính bác sĩ Yersin đã tìm ra vi trùng bệnh dịch hạch năm 1894), lại vừa là một nhà thám hiểm can đảm, lần đầu tiên đặt chân lên khắp dãy núi Trường Sơn ở Trung Kỳ, và tìm ra Langbian (Đà Lạt), Kon Tum, Đắk Lắk... Ngài lại còn làm một bậc đạo đức, nhân từ mà suốt quanh vùng Nha Trang ai cũng yêu mến.

Phương pháp này chia ra hai phần, hai giai đoạn:

1. 3. 2. 1. Phần thụ động: thu lượm kiến thức

Mục đích: sưu tầm những kiến thức cần thiết để giải thích tạm thời những hiện tượng xung quanh. Anh ta phải dùng trí nhớ để học hỏi, ghi nhận những chân lý coi là đã thành lập. Nhưng trí nhớ không được tham lam, không được lộn xộn, không được cầu thả: nó phải mang cho ta những kiến thức rõ rệt, đã được chứng minh, được chọn lọc kỹ lưỡng và xếp đặt có thứ tự.

Đứng trên cái nền tảng kiến thức này, ta sẽ nhìn bao quát để thu lấy một tổng quan tạm thời về sự vật. Nhưng vì ta bắt buộc phải hành động trong một khu vực nhất định, vậy ta cần phải tiến sâu vào những khu vực ấy để khám phá, hiểu biết cho thật rành mạch.

1. 3. 2. 2. Phần hoạt động sáng tác.

Trước hết, nhà khoa học phải có một thái độ độc lập: không sợ và theo một oai quyền trí thức nào cả, hoàn toàn tin cậy vào phương pháp mình áp dụng. *“Trước khi đi tìm chân lý, phải tin vào phương pháp khoa học”* (Giáo sư Picard).

Tin vào phương pháp khoa học tức là dựa vào sự quan sát, sự thí nghiệm và sự suy luận của mình sau khi đã kiểm điểm, phê bình nghiêm ngặt những tác động ấy.

Quan sát là tác động cốt yếu trong phương pháp nhận thức khoa học. Trong lúc quan sát phải kỵ nhất cái chủ quan của mình, những tình cảm, những tư tưởng riêng tây của mình; nó hay xen vào để làm mờ, làm sai sự thật đi. Ngay khi đã trở nên vô tư rồi, cũng còn phải tránh sự vội vàng, hấp tấp; phải bình tĩnh, chậm rãi dùng hết các giác quan để soi xét những đối tượng nhiều khi rất phiền tạp. Nếu giác quan không đủ tinh vi thì lại phải nhờ đến những khí cụ, những máy móc thích dụng. Phải mất hàng ngày, hàng tháng, hàng năm mới hòng nghiên cứu được hết các trạng thái của một hiện tượng xảy ra trong mọi trường hợp khác nhau.

Muốn cho sự quan sát được đúng đắn, tinh xác, phải hết sức chú ý, bắt các giác quan tận lực cố gắng; phải rất khó tính, rất nghiêm ngặt với mình, không chịu nhận những kết quả lơ mờ, ồ ồ, nhất là phải hết sức thật thà, ngay thẳng, thấy thế nào thì ghi như thế, chứ không được vì lẽ gì mà xuyên tạc thực tại.

Nhiều khi, quan sát không cũng không đủ thấy rõ những tính cách u ẩn của một đối tượng. Nhà khoa học lại phải dùng thí

nghiệm, nghĩa là tạo ra những điều kiện nguyên nhân bắt buộc cái đối tượng kia phải hiện ra trước mặt mình một lần nữa, nhiều lần nữa, để mình có đủ thời giờ, đủ cung cách khám phá rõ ràng những đặc tính của nó. Ví dụ khi trời nổi gió mạnh, chúng ta nghiệm thấy rằng khí trời là một vật nặng có áp lực. Nhưng nhà vật lý học lại cần biết rằng mỗi lít khí trời nặng bao nhiêu? Cái áp lực của khí trời trong khoảng một phân vuông mạnh bao nhiêu ki-lô? Cái áp lực ấy có theo thời gian và không gian mà thay đổi không? và thay đổi như thế nào? Muốn trả lời những câu hỏi ấy, phải làm hàng trăm cuộc thí nghiệm, phải cân, phải đo, phải đếm, phải ghi chép, tính toán rất tỉ mỉ, kỹ lưỡng, phải là người rất tò mò, rất kiên nhẫn, rất khó tính trong sự hiểu biết.

Nhờ có những quan sát và thí nghiệm công phu ấy, nhà khoa học mới thu nhận được những kiến văn vững chắc, tinh xác, có thể đem biểu lộ ra bằng những con số được.

Quan sát và thí nghiệm xong rồi, lúc bấy giờ mới đem phê bình, so sánh, chọn lọc những kết quả. Sự suy luận này hoàn toàn dựa vào những hiện tượng đã khám phá rồi, không có điều gì bịa đặt, cưỡng ép. Chỉ cần phân biệt rành rọt xem trong những hiện tượng ấy, cái nào hoặc những cái nào là nguyên nhân, và cái nào hoặc những cái nào là kết quả. Do đó mà đặt ra những định luật khoa học. Nếu những luật này mà đúng thì ta phải dự đoán được

tương lai theo luật nhân quả chúng nghiệm: nếu A là nhân, B là quả, thì khi nào có đủ điều kiện cho A xảy ra tất B phải xảy ra theo với tất cả những thuộc tính của nó.

Tất cả những kiến thức khoa học ngày nay đều có thể thu vào những định luật rất đanh thép. Nhà khoa học có tham vọng muốn nắm ở trong tay những quy tắc biến dịch của mọi vật để có đủ quyền lực điều khiển mọi vật theo những quy tắc ấy.

Nhưng nhiều khi có những hiện tượng còn hiểm hóc quá mà phương pháp khoa học cũng chưa khám phá nổi, các nhà bác học lại phải dùng trí tưởng tượng sáng tác, nêu ra những giả thuyết để giải thích tạm thời. Rồi lại dùng quan sát và thí nghiệm để kiểm điểm xem sự vật có diễn ra đúng như quy mô của những giả thuyết ấy không? Chính nhờ có những con đường do trí tưởng tượng vạch ra đó mà người ta luôn luôn đi tới những điều phát minh bất ngờ, mới lạ. Cái công dẫn đường của trí tưởng tượng ở đây không phải là nhỏ. Người ta gọi đó là trực giác của nhà khoa học; những thứ trực giác được chúng nghiệm này khác hẳn với cái trực giác lông bông vô sở cứ của các nhà triết học nhuộm màu thần bí.

Tính cách đặc biệt của trí thức khoa học là cái trí thức ấy dung hòa được những tác động hầu như tương phản nhau. Nhà

khoa học vừa tin tưởng vừa hoài nghi: dựa vào luật nhân quả chi phối các hiện tượng, nhưng vẫn đề phòng sự lầm lẫn của các giác quan; đi theo con đường của trực giác, nhưng vẫn ngờ vực giá trị của những giả thuyết tự tạo ra; vừa sung sướng vì tìm thấy một kết quả mới lạ, rồi lại tự phê bình một cách lạnh lùng nghiệt ngã. Có thể nói là tinh thần khoa học như một ngọn lửa bùng lên, lại vội nén xuống ngay, và cứ lên xuống như thế mãi cho đến khi nào tìm thấy chân lý khách quan thì mới thôi.

Thực ra, một tâm trạng lạ lùng, gay go, khắc khổ mà Pasteur đã mô tả một cách tha thiết trong bài diễn văn đọc buổi khai mạc viện Pasteur đầu tiên ở Paris năm 1888:

“Đã tin rằng mình tìm thấy một chân lý khoa học quan hệ rồi, và sốt ruột muốn công bố ra, vậy mà trong hàng tuần, hàng tháng, hàng năm, phải tự công kích mình, tự kiểm chế mình, và đợi mãi đợi mãi đến khi nào đã thử thách hết cách, xua đuổi hết mọi mối hoài nghi, mới dám công bố sự phát minh của mình ra. Phải, đó thật là một công cuộc nhọc nhằn.”

1. 3. 3. Những đức tính hoạt động của nhà khoa học

Ngoài lòng nhiệt thành để tự nâng đỡ và thúc giục, ngoài cái trí tuệ sắc mẫn để tự hướng dẫn, nhà khoa học muốn thành công hoàn toàn, lại cần phải có nhiều đức tính nữa.

Trước hết là khiếu tổ chức trong công việc: nhà khoa học là một người kinh doanh đi tìm những báu vật tri thức, vậy cũng cần phải có quy củ trong lúc làm việc, biết lựa chọn, biết sắp đặt những người giúp việc người nào vào phận vụ người ấy, biết quý thời giờ, và trật tự ở khắp mọi chỗ làm việc.

Nhà khoa học phải là một người nghiêm khắc, có oai quyền. Tuy vậy, ngoài công việc ra thì đó lại là một người khiêm tốn, giản dị, dễ dãi, vì trông xa nhìn rộng nên sẵn lòng tha thứ; hết sức thật thà trong đời sống cũng như trong lúc đi tìm chân lý. Tính thực thà ấy nhiều khi gây cho nhà khoa học rất nhiều can đảm và một lòng hy sinh quyết liệt: can đảm để công bố thắng thắn những công phu nghiên cứu của mình; quyết liệt hi sinh để chịu hết cả mọi nỗi khó khăn hoặc đau khổ do tính thủ cựu và lòng đố kỵ độc ác của người đời có thể gây cho mình.

* * *

Nói tóm lại, tinh thần nhà khoa học là một thứ tinh thần rất phức tạp, rất mới mẻ, nhất là đối với chúng ta. Cái tinh thần ấy, về phương diện nhân đạo, rất đẹp đẽ; về phương diện thực dụng, lại rất đắc
lực.

Xét kỹ ra, tinh thần khoa học không phải của riêng các nhà bác học; nó biểu thị được tất cả những khuynh hướng tinh thần của thời đại máy móc này: ta gặp nó ở trong các nhà buôn, trong các xưởng máy, ở một nhà kinh doanh nhanh nhẹn, gọn gàng thông minh, ở người thợ yên lặng cần cù khắc khổ... Tinh thần khoa học đã nhiễm vào không khí của xã hội văn minh. Không thở hít lấy nó, không tự biến đổi được mình cho thích hợp với bước tiến hóa của nhân loại, chúng ta sẽ gặp cái họa của những kẻ lạc đường bất phục thủy thổ.

Phần thứ ba

Muốn có óc khoa học

Đối với phần đông chúng ta thì khoa học chỉ là... ô tô, tàu bay, quạt điện, dây nói, các thứ thuốc tiêm, các chất nổ, các thứ cầu cống tiện lợi, các thứ máy móc ghê gớm... Chúng ta rất phục khoa học, rất sợ khoa học, chúng ta biết nó tự đâu lại; nhưng ta không hiểu tại sao mà nó có, tại sao con người ta lại có thể tạo ra được những công trình lạ lùng, vĩ đại như thế, ta kêu rầm lên rằng: “Giỏi lắm! Khó lắm! Thần diệu lắm!” Và ta yên trí rằng không bao giờ ta có được những tài lực phi thường ấy.

Sự khâm phục nhần nhục ấy làm cho ta không trông thấy những nguyên nhân đã cấu tạo ra khoa học, và cái sức mạnh tinh thần đang điều khiển khoa học. Một đôi khi, ở trong xưởng máy, ở trong các phòng thí nghiệm, ở trong các nhà trường... ta cũng học được một vài mảnh khoe của khoa học, ta cũng tập được một vài nét tốt của nhà khoa học. Nhưng sự lọc lõi ấy cũng chưa đủ biến chuyển cái tinh thần cố hữu của ta. Trong đời sống hằng ngày, ta vẫn giẫy giụa trong những thành kiến hủ lậu lưu truyền lại từ thuở nào, hình như không thể rút đi được.

Chính vì thế mà “ở vào thế kỷ khoa học thịnh hành như đời nay, mà trong xứ ta phần đông còn chưa công nhận lực lượng của khoa học: lắm lúc, ta còn thấy có kẻ đã du học xứ người, đã thu nhập

được một phần văn minh của người rồi, đã có học vấn khá sâu, đã đỗ kỹ sư, tiến sĩ v.v... mà cũng còn giữ cái óc mê tín và nghi ngại khoa học nữa.” (bác sĩ Hồ Tá Khanh trong báo Văn Lang, số 5 tháng 8 năm 1939)

Nguyên do vì đâu mà có cái thực trạng tinh thần rất đáng buồn ấy?

Như ta đã thấy ở phần trên, khoa học khởi điểm trong địa hạt kỹ thuật và kinh tế, óc khoa học kết tinh những luồng tư tưởng mãnh liệt bằng bạc trong xã hội, và những thứ này cũng chỉ là phản ánh của một cuộc sinh hoạt linh động.

Ta nên nhớ rằng: mỗi người chúng ta đều bị đóng đinh trong khung cảnh vật chất và tinh thần của cả đoàn thể trực tiếp. Ta không thể thoát ra khỏi ảnh hưởng của hoàn cảnh ấy. Và những nhân tài trong phạm vi trí thức, cũng như trong các phạm vi khác, chỉ là những người có đủ tư cách để biểu dương những tinh túy nảy ra trong đời sống công cộng của đoàn thể. Nhân tài vượt lên trên đoàn thể nhưng vẫn bắt rễ vào đoàn thể. Một đoàn thể nghèo nàn không đủ sức thai nghén được nhân tài hoặc chỉ sinh ra những nhân tài nghèo nàn.

Vậy muốn vun trồng óc khoa học, trước hết phải gây những điều kiện thuận tiện cho nó có thể phát triển và nảy nở được.

Chương I

Những điều kiện thuận tiện cho óc khoa học nảy nở

Tinh thần con người không phải là một vật bất di bất dịch. Vì nó không phải là một thiên bẩm, một tặng phẩm của trời ban cho ta, mà chính là một kết quả của những điều kiện sinh hoạt rất rõ rệt.

Tinh thần khoa học tuy rằng là một thứ tinh thần đặc biệt cao và mạnh hơn mực thường, cũng không thoát ra ngoài công lệ ấy. Nó cũng chỉ là con đẻ của những điều kiện vật chất và tinh thần đã phối hóa với nhau trong những trường hợp nhất định.

Nay ta hãy xét xem chúng ta có những điều kiện gì và thiếu những điều kiện gì để gây nên cuộc phối hóa ấy?

1. Những điều kiện sinh lý

Có người cho rằng vì cơ thể ta bé nhỏ, cằn cỗi, suy nhược, khí huyết di truyền của ta kém tươi tốt, nên tình cảm của ta khô cạn, tinh thần ta nghèo nàn, và trí tuệ của ta không phát triển được, nên phần nhiều người mình lười nghĩ và ngay đến thanh niên trí thức cũng chỉ ham học trong một thời kỳ rất ngắn, khi chưa thành công danh; hình như ngoài ba mươi tuổi ra, trí não của họ mỗi một, không chịu làm việc nữa. Và những người làm việc bằng trí

hiều (lao tâm) thường là những người gầy còm, yếu đuối, rất dễ làm môi cho bệnh ho lao. Họ hay vin vào câu cách ngôn Âu Tây “*Phải có một thân thể khang kiện mới chứa được một tinh thần khang kiện*” để bào chữa cho sự sút kém của ta về phương diện trí thức.

Điều nhận xét trên đây không đúng hẳn, vì có những người thừa ăn thừa mặc mà trí thức cũng chẳng nở nang gì hơn những người nghèo mảy tí. Trái lại, thường trong đám học trò, những người xuất sắc nhất không phải ở trong bọn phong lưu đài cát. Không phải hẳn cứ có những đồ ăn béo bổ sức tích và những quần áo ấm áp là có ngay một tinh thần mạnh mẽ, một trí não sáng suốt.

Chúng ta lại thường phàn nàn rằng khí hậu nóng bức ở xứ ta làm cho thần kinh hệ và óc ta suy yếu, không thể cố gắng hoạt động được, rằng vì thế mà trí thức ta non nớt, tinh thần ta bạc nhược. Tôi đã có dịp phê bình sự nguy hiểm ấy trong một cuốn sách nói về sức khỏe⁴¹. Ở đây chỉ cần nêu ra một chứng cứ: những nhà bác học Âu châu sang nghiên cứu khoa học ở các xứ nhiệt đới, trong đó có bác sĩ trên Yersin đã luôn ở Đông Dương cho đến lúc chết, 80 tuổi, nên không phải vì khí hậu mà sút kém tinh

⁴¹ “Một sức khỏe mới” Hàn Thuyên xuất bản năm 1941 - trang 41-42.

thần. Hơn nữa, vì thiếu những phòng thí nghiệm, thiếu những dụng cụ, thiếu những thư viện chuyên môn, thiếu một không khí tinh thần để giúp vào sự nghiên cứu của họ, họ lại phải làm việc gấp bội lần ở xứ sở họ.

Vậy khí hậu ảnh hưởng rất ít đến sự sinh hoạt của trí thức. Đổ tội cho khí hậu trong khi mình đã thích ứng với nó từ bao nhiêu đời rồi, đó chỉ là một viện lý mơ hồ của những người đi trốn trách nhiệm và tự an ủi trong một sự chịu đựng đau khổ.

2. Những điều kiện tâm lý

Nhiều khi chúng ta lại vin vào những căn tính di truyền (như tính mơ mộng, khiếu trực giác tổng quát, óc nô lệ, tính cầu thả trong sự suy luận, tính ù oà bằng lòng nhận những điều đại khái hàm hồ...) để bênh vực sự thua kém của ta trên con đường trí thức. Những lý luận ấy có thể đúng cho con nhà nho sĩ, vì nho sĩ, như ta đã thấy ở phần thứ nhất, là người ít rèn luyện trí não nhất. Nhưng xét những người ở xung quanh ta, người làm ruộng, người thợ, ngay những người vô học thì thấy phần nhiều là thông minh, nhanh nhẹn, chịu khó, tỉ mỉ, lại sẵn có khiếu trào phúng rất sắc sảo (đó cũng là một thể cách của óc phê bình).

Vậy, về phương diện di truyền - di truyền sinh lý và di truyền tâm lý - không phải là ta chỉ gặp toàn những ác quả. Sự sống

thanh đạm của người dân quê Việt Nam ngày xưa để lại cho ta một thân hình tuy bé nhỏ nhưng mà trong sạch, vô bệnh, mạnh mẽ; và tinh thần chiến đấu của chủng tộc vẫn để lại ở trong tinh thần thuần phác của dân chúng những vết tích đẹp đẽ nữa.

Ác hại hơn là những hủ tục, những thành kiến, những di tích thái cổ còn sót lại trong bọn người dốt nát, những xiềng xích tinh thần của nho giáo ở khắp mọi nơi. Đó là những “bức tường trí thức” dày đặc, nó ngăn tầm con mắt của chúng ta, nó khuôn tư tưởng của ta ngay từ lúc nhỏ vào những quan niệm lầm lẫn, hẹp hòi. Giáo dục gia đình của ta lại là một đồng đảng đắc lực, phụ họa với những thành kiến kia để dồn ta vào con đường mê tín, hoặc để làm cho trí não ta tê liệt, không tiến bộ được.

Để trả lời câu hỏi ở trên: *“Vì lẽ gì có nhiều người Việt Nam đã học vấn khá sâu, đã đỗ kỹ sư, tiến sĩ... mà cũng vẫn giữ não mê tín?”* Bác sĩ Hồ Tá Khanh lại viết thêm:

“Có chăng là (vì họ) bị gia đình giáo dục đã rèn tánh từ lúc bé thơ, làm cho con lo sợ việc hư không đã lâu rồi, và người con cũng chả tự xét cho chu đáo, chẳng có can đảm để dứt bỏ những sự láo khoét của gia đình, xã hội đã nhiễm cho mình.” (Óc khoa học và óc mê tín - Văn Lang số 5)

Cho hay học vấn - sự học ở nhà trường - nhiều khi chỉ là một lớp sơn hào nhoáng bao phủ bên ngoài những thành kiến hủ lậu đã cố kết lại tự bao nhiêu đời. Tuy vậy, những thành kiến không phải là những nguyên nhân chính làm cho ta mê muội, đó chỉ là những bóng váng của nền móng một xã hội mục nát rồi nhưng chưa mất đi hẳn.

3. Những điều kiện xã hội

Đây mới là những nguyên nhân quan hệ - quan hệ đến sức khỏe của ta, đến nhân cách của ta, và tất nhiên là đến cả kiến thức của ta nữa.

3. 1. *Sinh hoạt vật chất*

Chúng ta chuyên về nghề nông đã mấy ngàn năm nay, và vẫn giữ nguyên những lề lối làm ăn di truyền quá đơn sơ. Kỹ thuật canh nông thấp kém, không đủ nuôi sống phần đông, và công nghệ cũng chưa mở mang mấy để bù lấp vào đấy; sự phát triển về kinh tế đi chậm hơn sự sinh sản về sinh lý, chúng ta bị dồn vào một con đường đầy gai góc. Thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu chỗ ở, chúng ta cố sống với những điều kiện sinh hoạt rất khe khắt. Tất nhiên là bao nhiêu sức lực của ta đổ cả vào công việc sinh nhai. Do đó mà nảy ra ở trong dân chúng một tinh thần thực tiễn rất sắc sảo, nhưng cũng rất hẹp hòi. Trí thức của ta bó chặt trong phạm vi

nghề nghiệp và sinh sống, không thể vượt ra để đề cập đến vấn đề gì khác nữa. Tình trạng ấy làm cho người làm ruộng, người thợ, người đi buôn không có đủ thì giờ nghĩ đến cách cải thiện nghề nghiệp và đời sống, người học trò đi học chỉ cố tìm một kế an thân, người được nhàn rỗi cũng luôn luôn bận khoăn lo giữ địa vị mình.

Trong cảnh nghèo nàn cần cỗi ấy, tinh thần Việt Nam chỉ bay lượn quanh quẩn bên những mối lo; trên vầng trăng, trên nét mặt mọi người, chỉ thấy hiện ra những tư tưởng lo âu xám ngắt. Những người trí thức hoảng hốt đi thu lượm những kiến văn lộn xộn, chẳng cần đúng hay sai, rộng hay hẹp, chỉ cốt phụng sự được những tư lợi cấp bách. Ngay những người gọi là triết nhân, là nghệ sĩ... cũng chỉ là những người mỗi mệt vì sinh nhai nên phải đi tìm những khoái lạc để di dưỡng tinh thần, khác xa với những chiến sĩ trong phạm vi trí thức, can đảm rời bỏ đời sống hàng ngày để đi tìm chân lý.

Cái lòng yêu sự thực, cái hứng thú của người ham hiểu biết chỉ để mà hiểu biết, đối với chúng ta, vẫn còn là những trạng thái tinh thần xa lạ. Không những thế, sự thúc phọc của một cuộc sinh hoạt vật chất gay go lại làm mờ ám, làm hoen rỉ cả những lợi khí tinh thần rất thiết dụng, như óc quan sát, óc phê bình, trí xét đoán.

Riêng chỉ có một số ít người, nhờ được kế sinh nhai vững chãi, đã vượt được ra ngoài vòng thực tiễn chật hẹp. Họ có thì giờ đọc sách, đọc báo, suy nghĩ đến một vài vấn đề quan trọng, khởi thảo ra một ít chương trình nghiên cứu, ráp tâm xây dựng cho xã hội những lâu đài khoa học, văn học, mỹ thuật, và có tham vọng muốn trở nên những nhà khoa học, nhà tư tưởng, nhà nghệ sĩ khả dĩ đóng góp một vai trò trên sân khấu xán lạn của trí thức nhân loại.

Nhưng họ vấp phải một cản trở lớn và không vượt qua được.

3. 2. Sinh hoạt tinh thần

Trong khi nghiên cứu lịch sử khoa học, ta đã thấy rằng sự sinh hoạt tinh thần của cả một đoàn thể rất cần cho sự sinh hoạt tinh thần cá nhân. Ở thời Cổ Hy Lạp, Socrate, Platon, Aristote, Epicure... là đại biểu cho cả một xã hội phong lưu, chuyên chú đi tìm những trác kiến⁴² để giải thích vũ trụ và cuộc đời. Ở các nước Âu châu, trong hai thế kỷ XVIII – XIX, phần nhiều các nhà khoa học (như Lavoisier, J. Watt, Pasteur, Berthelot, Gram...) đều được các nhà công nghệ nâng đỡ, kích thích, cổ vũ luôn luôn. Nhờ có cái hậu thuẫn vật chất và tinh thần ấy, họ lập ra được những phòng thí nghiệm, những tạp chí khoa học, những thư viện,

⁴² Kiến thức cao, sâu rộng, vượt ngoài khuôn khổ bình thường. (BT)

những hội học, những phái bộ nghiên cứu khoa học. Nhờ có kỹ nghệ tinh xảo, họ chế tạo ra được những dụng cụ rất tinh vi dùng trong sự thí nghiệm và khảo cứu.

Lại nhờ có công nghệ nâng cao trình độ sinh hoạt chung ở Âu châu, nên số người chuyên về khoa học càng ngày càng nhiều. Họ thông tin với nhau, giao tiếp với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, lập ra một thế giới khoa học đại đồng, vượt cả ra ngoài cương giới chính trị, tạo ra một không khí tinh thần vừa thân thiết vừa sôi nổi, có khi lại loạn động vì những cuộc tranh luận ráo riết của các nhà khoa học.

Ở xứ ta, thanh niên trí thức bị bơ vơ bên cạnh đám đông dân chúng mải lo về sinh kế, bên cạnh những nhà tư bản lãnh đạm với công nghệ⁴³, bên cạnh một dư luận còn non nớt bị một bọn văn sĩ đồi bại dẫn đi theo sự truy lạc của phương Tây và những ảo tưởng của phương Đông...

Khi nói đến óc nghiên cứu, óc sáng tác trong khoa học, bác sĩ Hồ Tá Khanh đã viết ra: *“Đừng nói đến những sự phát minh của nhà bác học với chúng ta vội. Người Việt Nam ta, buồn thay, chưa đến trình độ ấy, không phải vì trí thức không đủ sắc mắc, không đủ*

⁴³ Gần đây, vì thiếu hóa phẩm ngoại quốc, công nghệ được mở mang ít nhiều, nên đã thấy có những ánh sáng kiến trong phạm vi ấy.

mạnh mẽ, mà vì hoàn cảnh cản trở hết cả mọi công cuộc khảo sát. Tất cả các bạn du học ở các trường cao đẳng Pháp thừa hiểu rằng nếu ở xứ người thì làm gì mình chẳng lên được đài vinh quang của khoa học, vậy mà ở xứ nhà thì trí não bị hoen rỉ, tàn tạ.” (trích trong bài Avant la rentrée de classes - báo Văn Lang số 9, trang 34)

* * *

Chúng ta phải nhận rằng ta chưa có đủ điều kiện để nuôi sống óc nghiên cứu, óc sáng tác của nhà khoa học. Muốn tới đó, phải kỹ nghệ hóa xứ ta để nâng cao trình độ sinh hoạt của phần đông; lại phải rèn giũa trí não rất công phu, có lẽ trong mấy thế hệ, mới đủ sức già dặn để lọt vào trong vòng lửa của Ánh sáng khoa học.

Nhưng đứng ở quan điểm thiết thực, tất cả chúng ta (dù đã vượt được hay không ra ngoài sự thúc phọc ác liệt của nghèo đói, của dốt nát) đều cần phải rèn luyện trí nhớ, óc quan sát, óc phê bình. Đó là những lợi khí tinh thần thiết dụng trong đời sống hàng ngày; và đó cũng là những bước đầu để đi đến một óc khoa học đầy đủ và mãnh liệt.

Chương II

Rèn luyện trí xét đoán

Chúng ta bị khó chịu nhất là khi nào phải tiếp xúc với một người không có tư cách. Chúng ta khôn nạn khổ sở nhất là khi nào thấy ngay chúng ta không có tư cách.

Thế nào là tư cách?

Là có những ý nghĩ rõ rệt mà mình cho là xác đáng, và hành động theo đúng những ý nghĩ ấy.

Bởi vậy, ý nghĩ của ta càng xác đáng thì tư cách của ta càng rõ rệt, càng đẹp, càng cao. Nhưng ý nghĩ của ta ở đâu đến, tại sao mà nảy ra, và biến hóa như thế nào?

Có những người nghĩ theo sở thích, theo dục vọng riêng, một cách rất “thi sĩ”, nghĩa là rất điên cuồng. Họ cho cuộc đời là một canh bạc, một cái chợ khoái lạc, một cái thung lũng đầy nước mắt v.v... Nhiều khi rất sung sức, họ xông liều vào những con đường hoạt động chật hẹp, đi tìm những cảm giác gay gắt và không bao giờ thấy thỏa mãn.

Có những người nghĩ theo thành kiến của gia đình và xã hội. Những thành kiến ấy bao giờ cũng bảo thủ, kéo tư tưởng họ quay về dĩ vãng và làm cho họ quên hẳn đời sống hiện tại. Họ thành ra

những người cố chấp, tê liệt, không thích ứng được với hoàn cảnh linh động.

Có những người theo sách vở, khuôn tư tưởng của mình vào những nguyên tắc đặt ra từ mấy ngàn năm xưa, hoặc rập theo mẫu của những người sống trong những trường hợp khác hẳn với mình. Đó là những người hoặc kiêu căng hoặc gàn dở, thường xung đột với những người xung quanh và gặp thất bại ở mọi trường hành động.

Sau cùng, lại có những người nghĩ theo tất cả, và không nghĩ theo cái gì cả: những người mô-lãng, những tinh thần bất định, những tư tưởng chập chờn như ma trời không bắt rễ vào tình cảm, và cũng không phát lộ ra cử chỉ. Đó là những người khổ nhất, xấu nhất.

Tất cả những người kể trên đều có một tật chung: không nghĩ bằng óc của mình, bằng cái cơ quan chuyên ghi nhận cảm giác và phản chiếu thực tế. Có thể nói là họ nghĩ bằng dục vọng, nghĩa là nói trống rỗng, bằng dạ dày, bằng cơ quan sinh dục của họ. Họ không biết nghĩ, cho nên *“họ hoàn toàn bị dục vọng và bản năng xô đẩy. Những thứ này lại do ảnh hưởng của hoàn cảnh phối hóa với sự sinh hoạt của cơ thể mà gây ra”* (Dewey: Education de la pensée). Trong vòng bó buộc của dục vọng sinh lý và của tập

quán xã hội, họ lúng túng, mơ hồ, không nhận thấy rõ chân tướng của thế giới khách quan bên ngoài, không nhận thấy những định luật chi phối cái thế giới ấy. Khi họ lập luận (hay không lập luận) theo những lẽ lối riêng, không ăn nhập gì với những định luật hiển nhiên kia. Hành động theo sự lập luận sai lầm ấy, tất nhiên là họ sẽ lạc lõng, sẽ vấp ngã: họ giống như những người phải đi qua một cánh rừng nhưng lại không biết phân biệt những đường lối của cánh rừng ấy. Vì xét lầm, nên họ đoán lầm, và hành động cũng sai lầm nữa.

Nghĩ là một tác động rất quan trọng trong sự mở mang trí thức và trong sự hành động hàng ngày của ta vậy. Trường hợp trên là trường hợp của những nhà bác học; trường hợp dưới là của tất cả mọi người. Vì phải hành động luôn luôn, mỗi người chúng ta bắt buộc phải hình dung sự vật một cách nào đó, dù đúng hay sai nhưng không thể thiếu được.

Đúng như lời William James: *“luôn luôn ta là một nhà triết học vì luôn luôn ta phải nghĩ đến ngoại giới, ta phải có quan niệm nhất định về vũ trụ và cuộc đời.”* Những người không biết nghĩ hoặc lười nghĩ tất rơi vào những khuôn khổ mê tín, thần bí, hoặc tạm dùng những quan niệm lơ mơ mượn của người khác. Người thông minh dựa vào phương pháp khoa học để tự tạo cho mình những kiến thức vững chắc, một trí xét đoán sáng suốt.

Trong phạm vi cuốn tiểu luận này, không thể khảo sát đầy đủ những phương pháp rèn luyện trí nhớ, khiếu quan sát, óc phê bình được, tôi chỉ xin hiến các bạn một vài quy tắc nhỏ để giúp đỡ các bạn trong lúc xét đoán và suy luận cho đỡ nhầm lẫn.

1. Dựa vào những kiến thức vững chắc

Vững chắc nhất là những kiến thức tự ta tạo lấy cho ta, những bài học kinh nghiệm ta đã phải trả bằng cố gắng, bằng đau khổ: một người đã ăn uống sai lầm mà bị trọng bệnh tất là hiểu phép vệ sinh về ăn uống hơn ai hết. Song nhiều khi những bài học kinh nghiệm không khỏi có tính cách câu nệ, chật hẹp.

“Phải cung, giờ đã sợ làn cây cong” là ý nói con chim bị nạn không còn trí xét đoán nữa, vì trông sự vật không thật nữa.

Vả lại, ta không thể nào tự cung cho ta đủ hết những kiến thức thiết dụng được. Bắt buộc ta phải mượn của người khác. Chắc chắn nhất là mượn của khoa học, của các nhà khoa học. Theo ý bác sĩ Toulouse trong cuốn *Phải rèn luyện trí tuệ như thế nào?* thì *“ta phải nghiên cứu những khoa học thực nghiệm để sưu tầm những kiến thức khoa học làm nền tảng cho sự xét đoán của ta.”* Sau khi đã nhắc ta nên đề phòng những dục vọng ích kỷ và những

thành kiến hủ lậu, bác sĩ Toulouse lại nêu ra ba quy luật để ta tự hướng dẫn trong sự học hỏi ấy:

1. 1. Đừng sợ oai quyền trí thức của ai cả

Dù là nhà khoa học nói ra, nhưng điều gì có đủ chứng cứ thì mới tạm tin để rồi sẽ nghiệm sau.

1. 2. Đừng coi sự kiến thức khoa học là tuyệt đối

Vì khoa học vẫn luôn luôn cố gắng tiến đến gần sự thực; lịch sử khoa học đã chứng rằng có nhiều điều mấy chục năm trước các nhà khoa học vì thiếu điều kiện để thí nghiệm nên cho là chân lý thì nay đã rõ ra là lầm lẫn rồi.

1. 3. Đừng lầm lẫn những giả thuyết của khoa học và những kiến thức thực nghiệm

Trong bất cứ ngành khoa học nào cũng có ít nhiều lý thuyết dùng để giải thích những hiện tượng còn mù mờ. Vậy ta cũng chỉ nên coi đó là những giả thuyết, chớ nên coi là những chân lý đã thành lập.

Cái nền trí thức khoa học yếu lược ấy rất cần để giữ vững trí tuệ ta ở một thái độ độc lập. Nhưng ta lại cần phải có những kiến thức sâu xa nữa về những khoa học chuyên môn có liên lạc đến

nghề nghiệp, đến công việc của ta nữa. Sự học chuyên môn này không phải học thầy, học sách mà đủ: ta bắt buộc phải vào trong các xưởng máy, trong các xưởng công nghệ, trong các phòng thí nghiệm, trong các trường thực hành, để rèn luyện cho những kiến thức chuyên nghiệp kia nhập vào máu, vào tủy ta, và sẽ phát lộ ra ở hai bàn tay ta. Phải, hai bàn tay ta chính là hai cái cán cân để định giá trí thức của ta, tinh thần của ta, *“Chỉ có những trí thức sáng sủa, những tinh thần mạnh mẽ mới xuất hiện ra được ở hai bàn tay trong lúc thực hành. Vậy một người biết nghĩ, có tư tưởng xác thực lại cần phải có hai bàn tay lẹ và cứng, hai bàn tay dùng để chiếm đoạt, để cân nhắc, để hiểu biết, để xây dựng, để tô điểm, để sáng tạo.”* (Denis de Rougemont)

Ngoài phạm vi nghề nghiệp ra, ta lại cần phải xử đối với những người xung quanh, phải xét đoán những hiện tượng đặc biệt của hoàn cảnh trực tiếp với ta mà khoa học chưa soi tỏ được. Ta lại phải dựa vào những điều mắt thấy tai nghe, những kiến văn bác tạp hàng ngày.

2. Phê bình những điều mắt thấy tai nghe

Trước khi tin hẳn một điều gì tự ta ghi nhận được, ta nên tự hỏi xem:

2. 1. Trong nhận thức của ta, dự vọng của ta, tư lợi của ta có xen vào đó không?

2. 2. Những thành kiến của gia đình và xã hội có dự gì vào đó không?

Gột hết được hai vết ố ấy, ta mới đạt được tư tưởng khách quan xác đáng. “Cái đặc sắc của người thông minh là thoát khỏi vòng tư tưởng tập quán của hoàn cảnh bao bọc trực tiếp (tâm lý ích kỷ, tâm lý gia đình, tâm lý xã hội của mình) để đạt tư tưởng mới mẻ xác thực hơn.” (Bác sĩ Hồ tá Khanh)

Và khi một người nào kể với ta điều gì, dù là người ấy tha thiết và quyết tín, trước khi tin hẳn, ta cũng phải ra mấy câu hỏi trên kia đã.

Bằng cách chọn lọc ấy, ta sẽ gạt bỏ được rất nhiều kiến văn rơm rác, rất nhiều những điều nhận xét nông nổi, rất nhiều những tin đồn và tuyên truyền vô căn cứ... Ta cũng không nên nhất thiết vứt bỏ những tài liệu rất quý ở trong phạm vi quan sát của ta: một câu chuyện trên xe lửa, một bài phóng sự trên báo, một cuộc gặp gỡ ngẫu nhiên... nhiều khi mang lại cho ta những tia sáng đặc biệt không thấy ở trong các sách khoa học.

Nói tóm lại, trong sự nhận xét thông thường, cũng như trong sự học vấn, cũng như trong mọi sự nghiên cứu, ta phải có sẵn trí tò mò ham hiểu biết, đi đôi với một trí phê bình rất sắc sảo. Chính ở trong sự xung đột, sự dung hòa của hai tác động: tin và nghi ấy mà nảy ra chân lý.

3. Thận trọng trong khi suy luận

Có kiến thức rồi, ta lại còn phải có phương pháp trong khi suy luận. Vẫn biết rằng nếu kiến thức của ta vững chắc thì ta suy luận không mấy khi sai. Song có một phương pháp chặt chẽ để dẫn lối cho tư tưởng, ta rất dễ mất thì giờ. Sở dĩ có người ham suy nghĩ mà vẫn không đạt được đến những tư tưởng rõ rệt, sở dĩ từ xưa đến nay có nhiều cuộc tranh luận náo nhiệt cứ kéo dài liên miên không giải quyết... là vì thiếu phương pháp suy luận và tranh luận.

Đại khái, phương pháp ấy có ba điểm chính⁴⁴: xác định ý nghĩa các danh từ; đặt vấn đề; và giải thích bằng khoa học cho đúng cách.

⁴⁴ Ở đây tôi chỉ trình bày những ý kiến của một bậc trí thức uyên bác của ta: tác giả quyển Luận Tụng - Tân Việt xuất bản năm 194(?)

3. 1. *Xác định ý nghĩa các danh từ*

“Sự cần phải định nghĩa là sự cần chung cho mọi xứ, mọi thời, mọi khi suy luận và tư tưởng.” Chính vì thế mà Khổng Tử lập ra thuyết chính danh, Mặc Tử có thuyết kiên-bạch, phái kinh viện hồi Trung Cổ Âu châu có thuyết danh mục luận⁴⁵. Tại sao vậy?

Vì *“sự kinh nghiệm sự học hỏi càng tăng lên thì sự hiểu nghĩa của một tiếng càng rộng ra”* và *“tùy thời đại, tùy xứ sở, (tùy trình độ trí thức và tâm trạng tinh thần từng người nữa), nghĩa của một tiếng cứ biến đổi lan rộng mãi ra.”*

Riêng về quốc văn ta, phần nhiều có những tiếng cụ tượng⁴⁶ dùng để tả cảnh làm văn thì rất hay, nhưng rất ít những danh từ khoa học và triết học, những danh từ trừu tượng để giúp vào sự khái niệm. Một mặt, ta phải làm giàu cho quốc văn về phương diện ấy; một mặt, ta để ý xác định ý nghĩa bất cứ một danh từ nào dùng đến trong khi suy luận. Ta lại cần bóc hết những ý nghĩa thần bí của nhiều danh từ (như linh hồn, trời sinh, số mệnh...), đính chính lại những danh từ văn hoa và sai lầm (như cõi lòng, trái tim đa cảm, đoạn trường...). Bất cứ một danh từ

⁴⁵ Chủ nghĩa duy danh (Nominalism): khuynh hướng triết học thời Trung Cổ cho rằng chỉ những sự vật riêng biệt mới có thật, còn những khái niệm chung chẳng qua chỉ là tên gọi của những sự vật đó, do trí tuệ con người đặt ra; đối lập với thuyết duy thực. (BT)

⁴⁶ Cụ thể. (BT)

nào cũng phải biểu lộ đúng một cái gì có thật ở ngoại giới, hoặc ở trong cơ thể, hoặc ở trong tinh thần ta. Không được thế, là những danh từ phải xóa bỏ đi.

3. 2. *Đặt vấn đề cho đúng cách*

Trước khi suy luận một mình hoặc tranh luận với ai về một điều gì còn mờ tối chưa rõ, một vấn đề gì, cần phải tách bạch các điều ấy ra, cần phải đặt vấn đề cho rõ. “*Chỉ có vấn đề có thể giải quyết được mới giải quyết được*”. Nghĩa là vấn đề ấy:

- Phải có thật trong đời sống.
- Có mục đích rõ rệt: vấn đề ấy giải quyết cách này thì sẽ đưa tới những kết quả gì và giải quyết cách khác thì sẽ đưa tới đâu.
- Có giới hạn rành mạch: vì tri thức con người ta có giới hạn; một vấn đề phiền phức quá cũng phải ngắt ra từng vấn đề nhỏ.

Thường thường, khi ta đã định nghĩa các danh từ rồi, và đặt vấn đề đúng cách như trên rồi thì giải quyết cũng không khó. Tuy nhiên, giá trị của lời giải cũng tùy theo giá trị trí thức của mỗi người chúng ta.

Một điều nữa quan hệ, là trong vấn đề ta đang xét, nếu có thêm một điều kiện mới nào thì tức khắc vấn đề đổi khác đi ngay. Ta lại phải xét xem nên đặt lại cái vấn đề ấy như thế nào, hoặc xem nó có còn là một vấn đề nữa không?

3. 3. Giải thích bằng khoa học

Điều kiện căn bản trong khi suy luận và tranh luận là chỉ dùng những kiến thức khoa học để giải quyết mọi vấn đề, để giải thích mọi sự. Mà tất cả những kiến thức khoa học đều dựa vào luật nhân quả chứng nghiệm. Bất cứ một hiện tượng nào cũng có một hay nhiều trạng thái, một hoặc nhiều nguyên nhân, một hoặc nhiều kết quả. Tuy rằng khoa học ngày nay chưa tìm biết được tất cả những trạng thái, nguyên nhân và kết quả ấy, song một người nghĩ theo khoa học cũng không bao giờ nên vượt ra ngoài phạm vi khoa học. Nghĩa là chỉ nên dùng toàn những kiến thức khoa học để giải thích sự vật. Nếu những kiến thức ấy đầy đủ (ví dụ trong các khoa cơ học, hóa học) thì mới nên có kết luận, ngược bằng những kiến thức ấy còn thiếu sót (ví dụ trong phạm vi tâm lý học và xã hội học) thì chỉ cần đặt vấn đề, không cần kết luận, hoặc chỉ kết luận tạm mà thôi. Ta cần phải nhớ rằng trong sự tư tưởng bây giờ *“lời giải không quan hệ bằng lối giải”*. Cái thái độ hoài nghi uyển chuyển của nhà khoa học lại còn đỉnh đặc, vững

chải hơn sự tin tưởng hấp tấp mù quáng của những người chủ quan.

* * *

Trên đây chỉ là mấy điều đại cương cần phải diễn giải kỹ hơn nữa, mà tôi không thể làm được trong phạm vi cuốn tiểu luận này. Tôi xin mời các bạn suy nghĩ cho rõ thêm, và nhất là nên áp dụng ngay vào đời sống hàng ngày của các bạn. Ta bắt đầu từ những vấn đề gần gũi như: giữ sức khỏe, chọn quần áo, chọn chỗ ở, chọn nghề, lập gia đình, xử đối với bè bạn... Rồi sau khi kiến thức của ta đã dồi dào, ta sẽ đề cập đến những vấn đề to rộng hơn, gay go hơn, khó khăn hơn.

Điều quan hệ là làm thế nào xua tan được những mối nghi bấn khoăn vướng vẩn nó làm cho tình cảm ta vẩn đục, và sức hoạt động của ta tê liệt. Điều quan hệ là làm thế nào tránh được những sự xô đẩy mù quáng của dục vọng, của thành kiến; nó đưa ta vào những con đường chật hẹp tối tăm. Điều quan hệ là thành ra những người sáng suốt. Đau khổ mà sáng suốt hay vui vẻ mà sáng suốt, điều đó không hề gì. Nếu ta biết rõ ta ở địa vị nào, ta phải làm gì, ta đi đến đâu, thì cái ý thức ấy cũng là một luồng ánh sáng để chống đỡ và kích thích ta rồi vậy.

Cái ngày ta bắt đầu ý thức về cuộc đời ta, và đạt được tư tưởng khách quan, tức là óc khoa học đã chớm nở trong tinh thần ta rồi đó. Nó sẽ tìm cách gây lấy những điều kiện thuận tiện để nảy nở.

Kết luận

Đến đây, có lẽ bạn độc giả đã bất bình vì đoạn phân tích trí thức người mình ở phần thứ nhất có vẻ gay gắt và nghiệt ngã; có lẽ bạn đã bất mãn vì ở phần thứ hai những tài liệu về lịch sử khoa học còn ít ỏi, thiếu sót; có lẽ bạn đã bất phục những cách rèn luyện trí não quá đơn giản ở phần thứ ba; có lẽ bạn đã thấy cả cuốn sách này không được “khoa học” như ý bạn mong mỗi; có lẽ bạn đã hoài nghi luôn cả cái tinh thần của kẻ cầm bút này; có lẽ những trang giấy này đã gây ra cho bạn bao nhiêu nỗi khó chịu, đã gọi ra cho bạn bao nhiêu ý tưởng phản kháng.

Nếu quyển sách nhỏ này mà đã kích thích được những giây-phản-ứng-động của bạn như thế, đã gieo được vào trong tư tưởng bạn một vài mối ngờ vực chính đáng, đã làm nổi dậy trong trí bạn một ánh lửa phê bình sáng suốt, nếu chỉ mới được thế thôi thì mục đích quyển sách này cũng có thể coi là tạm đạt được rồi! Óc hoài nghi, óc phê bình chẳng đã là một thể cách linh hoạt của óc khoa học rồi sao!

Tuy vậy, theo như kinh nghiệm của Pasteur thì *“nếu chỉ đứng trơ trọi một mình, óc phê bình không đủ làm cho tinh thần tươi tốt, không gây ra đại sự...”* Vậy tôi lại xin phép bạn dịch ra đây một

đoạn văn có lẽ bạn đã biết rồi, mấy lời tuyên cáo thống thiết của một nhà sử học đã hi sinh cả đời mình cho khoa học, và muốn cho mọi người cùng tìm thấy cái nguồn sinh khí làm cho con người thêm mạnh mẽ, thêm húng khởi, thêm quảng đại:

“Tôi cầu mong cho tấm gương chói loà của nhà khoa học sẽ xua tan cái cảnh tối tăm giam hãm những tinh thần truy lạc, cả một thế hệ thanh niên mắc phải cái bệnh chán nản trầm trọng. Tôi cầu mong rằng những tinh thần kia không tín ngưỡng, không hứng thú vất vưởng, lang thang, lạc lõng sa ngã... những tinh thần ốm yếu kia sẽ hướng về đó mà vươn mình đứng dậy được. Tôi lấy làm lạ, tại sao trong đời sống rộng rãi ngày nay, họ lại phân nàn kêu ca rằng người có trí tuệ không biết làm gì? người có nguyện vọng không biết đem gửi vào đâu? Kìa, sao họ không lăn mình vào cuộc nghiên cứu khoa học! Đó là một công cuộc trầm mặc và nghiêm trang; đó lại là một nơi ẩn tích thanh tịnh, một nguồn hy vọng chứa chan, một con đường sự nghiệp vĩ đại mở rộng để chào đón mọi người. Trong làn không khí thơm tho và lặng lẽ của khoa học, ta lướt lên trên những chuỗi ngày thăm đăm nặng nề trong đời sống, ta tự tạo lấy cái tương lai rực rỡ của ta, ta sống những ngày đáng sống.”
(Augustin Thierry - trích ở cuốn Mười năm nghiên cứu sử học)

Nếu ta không có đủ điều kiện (điều kiện tâm lý hoặc điều kiện sinh hoạt) để sung sướng “lăn mình” vào dòng suối khoa học như thế, thì ít ra cũng phải liên kết thân mật hơn nữa với khoa học. Trên cõi đời đầy trở ngại này, khoa học là một bạn đường sáng suốt, can đảm, trung thành, mẫn cán. Nó sẽ giúp ta trải quyết mọi vấn đề khó khăn, nó sẽ làm cho đời sống của ta trở nên rộng rãi, sáng sủa và đẹp đẽ.

Hanoi, tháng 4 năm 1943

1943

HAN THUYEN

Đánh máy, biên tập, làm bìa: Thái Đức Phương

Bạn có thể mời tôi một ly cafe (hoặc nhiều ly) tại đây nếu thấy tôi xứng đáng:

<https://thaiducphuong.wordpress.com/cafe2022>

hoặc mua sách ủng hộ tôi:

<https://tiki.vn/dung-cuoc-dua-khong-phai-la-thua-p173763067.html>

<https://shopee.vn/product/392838844/17840347761>

↓ Cuốn sách dành cho
những ai muốn tìm một
khoảng lặng giữa cuộc
sống vội vã





Một lần, tôi tình cờ đọc được định nghĩa của từ “mê tín” trong từ điển tiếng Việt, thì ra “mê tín” nghĩa là “*Tin tưởng một cách mù quáng, thiếu suy xét*”. Bỗng nhiên tôi cảm thấy hoang mang vô cùng! Phải chăng trong xã hội này đang đầy rẫy những kẻ mê tín? Phải chăng tôi cũng đang là một kẻ mê tín? Học sinh mê tín thầy cô? Con cái mê tín cha mẹ? Học viên mê tín diễn giả? Người đọc mê tín sách vở? Người dân mê tín chính trị gia? Dư luận mê tín truyền thông? Cư dân mạng mê tín lẫn nhau?... Thật khó để người ta không mê tín trong một thời đại thông tin thừa mứa đến mức “bội thực”, còn con người thì không đủ thời gian dừng lại suy xét

trích “Dừng cuộc đua không phải là thua”